16°
Indoch
1029

KIỀU THANH QUẾ

A 24179

CUỘC TIẾN HÓA VĂN-HỌC VIỆT-NAM

2000
28-6-43

NHA XUAT-BAN
DOI MOI - HANOI

16 Ind
1029

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Võ phi Hùng, Cựu HS Petrus Ký, 67-74
gởi tặng Kho sách xưa của Quán Ven Đường

CUỘC TIẾN-HÓA
VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Permis d'imprimer N° 169 en date du 6-3-1943, délivré par le Service local de l'I. P. P du Tonkin

Tác phẩm KIỀU THANH QUẾ

Đã xuất-bản :

Hai mươi tuổi *(tiểu thuyết)*
Đứa con tội ác *(tiểu thuyết)*
Phê bình văn học *(tập I)*
Một ngày của Tolstoi
Ba mươi năm văn-học

Sẽ xuất-bản :

Thi hào Tagore
Học-thuyết Freud
Vườn phương thảo
(văn học bình luận)

Permis d'Imprimer N° 189 en date
du 6-3-1943, délivré par le Service
local de l'I. P. P du Tonkin

KIỀU THANH QUẾ

BEFEO
INDOCHINOIS
N° 29179

CUỘC TIẾN HÓA VĂN-HỌC VIỆT-NAM

IN LẦN THỨ NHẤT

NHA XUẤT-BẢN
ĐỜI MỚI – HANOI

16° Indochi.
1029

Võ phi Hùng, Cụu HS Petrus Ký, 67-74
gởi tặng Kho sách xưa của Quán Ven Đường

PHẦT ĐOAN

Thế nào là hữu tâm với một nền văn học ? — ví như văn học Việt Nam chẳng hạn.

Phải chăng là ngoảnh nhìn quá trình của nó, để ký nhận khả quan của hiện trạng, hoài bão đến cải cách và tiến bộ ở tương lai ?

Nghĩ thế, chúng tôi mạo muội cầm bút biên-tập bộ « *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam* ». Nó là hình ảnh con đường diên tấn của văn học nước ta từ buổi phôi thai đến thời cận đại.

Ghi chép hình ảnh ấy, chúng tôi đã phải :

1·) Nhìn qua văn học Việt Nam quá khứ đưa tầm mắt lướt trên phong trào văn chương chữ Hán, chữ nôm ở nước ta ngày xưa ;

2°) Nhìn qua văn học Việt Nam hiện đại : nghiên cứu, nhận xét phong trào văn chương quốc ngữ ngày nay.

Công việc thứ hai lẽ ra vẫn phải là một thiên trong sách này ; nhưng bởi phạm vi nó quá rộng, cần đến thể tài một cuốn sách, nên chúng tôi đã biên-tập riêng thành quyển « *Ba mươi năm văn học* » (đã xuất-bản).

Còn sách này, riêng nó, có tính cách một cuộc trình bày những nhận xét mộc-mạc của tác giả về *Quá khứ*, *Hiện tại* để mong lấy đó làm bực thang nói đến *Tương lai* của văn học Việt Nam. Những nhận xét khả dĩ giúp chúng tôi nghiên cứu văn học nước nhà qua bao nhiêu biến thiên, chi phối bởi các cuộc cách mệnh giữa *bút lông* và *bút sắt* — hai đại biểu chính thức của văn học Tàu và văn học Pháp, — nó đẻ ra văn học quốc ngữ ngày nay.

Những biến thiên của các cuộc cách mệnh ấy lần lượt xảy ra theo một trình tự lịch sử, bắt nguồn ngay trong hoàn cảnh xã hội.

Nước Việt-Nam ta, trong buổi rạng đông của lịch sử, đã khốn nạn cam chịu một chế độ cai trị chật hẹp của người Tàu. Từ thế kỷ II đến thế kỷ X trước Thiên-Chúa giáng sinh, nước ta luôn luôn sống dưới quyền thống trị của người

Tàu, — nếu không kể một vài thời kỳ hoạt động giải phóng nho nhỏ của nhị vị Trưng Vương, của Ngô Quyền, v.v...

Trong hơn ngàn năm nô lệ ấy, văn hóa vàchữ nghĩa người Tàu thấm nhập, đi sâu vào đầu óc dân ta, tiếm lấy một địa-vị quan trọng trong tinh thần dân ta...

Một ký ức lịch sử cho ta biết vào cuối thế kỷ II và bắt đầu thế kỷ III trước T.C. nước ta lệ-thuộc quyền thống trị của một thái thú Tàu, — Sĩ Nhiếp, tục danh là *Sĩ vương* — tức « ông vua của kẻ sĩ ». Dân ta sở dĩ mệnh-danh họ Sĩ như thế, là vì họ ấy rất hữu công trong việc truyền bá văn hóa, chữ nghĩa người Tàu sang nước ta buổi đầu tiên. (Hiện thời, dân ta vẫn còn sùng kính Sĩ vương ở một đền thờ tại làng Tam Á, tỉnh Bắc-Ninh).

...Đến thế kỷ X, nước ta bắt đầu được sống dưới một chính thể quốc gia độc lập : đời nhà Đinh (968-980) thấy dân ta lo trau dồi văn học Tầu một cách cố công ; và trong phái Phật học, xuất lộ một vài nhân tài tột chúng. Từ Đinh đến Tiền Lê (980-1009), nước ta đếm thêm được nhiều danh sĩ, thi hào trong phái tăng ni. Thật là một thời kỳ Phật học độc thịnh.

Nhưng văn học Tàu chi « nồi » nhất trong văn chương ta vào mấy đời :

Hậu Lý (thế kỷ XI — thế kỷ XIII)
Trần (thế kỷ XIII — thế kỷ XV)
Hậu Lê (thế kỷ XV — thế kỷ XVIII)

* * *

Đời Lý Thánh-Tôn, niên hiệu Thần-vũ thứ hai, tháng tám năm Canh-tuất(1070), Văn miếu thành lập ở phía nam thành Thăng-Long (nay tức là Văn miếu Hanoi), tô tượng Chu-công, Khổng-tử (1) và tượng tứ phối (Nhan tử, Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử), vẽ hình thất thập nhị hiền (72 môn đồ của đức Khổng tử), bốn mùa thờ phụng. — Văn miếu lúc bấy giờ là nơi Hoàng thái tử tới lui, học tập.

Năm năm sau, khi Văn-miếu thành lập, nhằm hiệu Thái Ninh thứ tư năm Ất mão (1075), vua Lý Nhân Tôn mở khoa thi nho học *tam trường*, chọn những sĩ phu minh kinh bác học, bổ làm quan.

Kỳ thi thứ nhất ở nước ta ấy, chọn được 10 kẻ sĩ, mà thủ khoa là Lê văn Thịnh,

---

(1) Từ 1070 đến đầu năm 1165 Văn miếu thờ chung Chu công và Khổng tử, mãi đến cuối năm 1165, hiệu Đại Thịnh thứ 17, Tô Hiến Thành dâng sớ xin thờ riêng đức Khổng tử, được vua chuẩn y, bấy giờ mới có thêm miếu ở phía nam thành Thăng-Long, dành riêng cho việc phụng tự đức thánh Khổng.

người làng Đông-cứu, huyện Gia-định (tức huyện Gia-bình ngày nay), tỉnh Bắc-Ninh.

Tháng tư năm sau (1076), hiệu Anh Vũ Chiêu thắng thứ nhứt, đời Lý Nhân Tôn, *Quốc tử giám* thành lập, kén quan viên văn chức giỏi Hán tự bổ dụng vào đó.

Tháng hai năm Đinh-tỵ (1077), hiệu Anh Vũ Chiêu thắng thứ hai, lại có cuộc thi về tập viết, tính toán, hình luật, lấy người đậu bổ làm quan.

Tháng tám năm Bính-dần (1086), hiệu Quảng hựu thứ hai, Lý Nhân Tôn lại mở khoa thi kén người vào viện *Hàn Lâm*. Mạc hiển Tích, người làng Long Động, huyện Chí Linh, được bổ Hàn lâm học-sĩ.

Tháng giêng năm Đinh-sửu (1097), hiệu Hội-phong thứ sáu, Lý Nhân Tôn xuống chiếu truyền làm sách *Hội điển* : kiểm xét, so sánh các điều lệ trong điển cũ, chép thành sách ban hành.

Đến năm Thiên-thuận thứ nhất (1128), vua Thần-Tôn trước hết đến nghe giảng sách ở tòa *Kinh Diên*.

Tháng mười năm Nhâm-thân (1152), hiệu Đại-định thứ mười ba, Lý Anh Tôn lập *điện thí*, — hay cuộc thi trước điện vua.

Tháng tám năm Chính-long Bảo-ứng thứ ba (1165), Anh Tôn đặt thêm một kỳ thi nữa, tuyển lựa nhân tài.

Tháng giêng năm Trinh-phù thứ mười, Cao Tôn mở kỳ thi kén chọn nhân tài từ 15 tuổi trở xuống, thông hiểu Thi, Thư, cho vào tòa Kinh Diên hầu vua học tập.

Năm Ất-mão (1195), hiệu Thiên-tư Gia-thụy thứ mười, Lý Cao Tôn mở cuộc thi tam giáo, lấy Nho, Đạo, Thích thi học trò ; kẻ nào đậu cho xuất chính.

Nhà Trần cũng có lập *điện thi* và đặt ra *tam khôi* cao : vào năm 1247, tuyển lấy ba ngôi tối trạng nguyên, Thám hoa, Bảng nhãn.

Nhưng cả đời Hậu Lê cuộc thi chỉ nhiều nhất trong có đặt ra thêm một chính thể quốc gia *hương thi* và *phi thi*.

Nhà Nguyễn sau rốt vẫn dùng nạp chế độ thi cử của những đời trước

Ngược đường trường thời gian và nhìn lại thời kỳ Trung quốc sang đô hộ nước ta, ta thấy văn hóa Tàu ảnh hưởng đến văn hóa ta, văn học ta chịu ảnh hưởng của văn học Tàu trong vòng :

10 thế kỷ của thời Bắc thuộc ;

10 thế kỷ của thời kỳ độc lập.

Hai mươi thế kỷ : cái chương trình thật dài!...

.·.

... Nhà Nguyễn truyền đến chúa Võ

vương thì mất ngôi. Tây Sơn khởi nghĩa đánh lấy thành Qui Nhơn (1772) Chúa Nguyễn và cháu là Nguyễn phúc Ánh bỏ hoàng thành chạy vào Gia-định. Trong vòng hai mươi năm. Tây-Sơn thống nhất sơn hà, trời Nam đất Việt riêng một cõi !

Năm 1791, Vua Quang Trung Nguyễn Huệ, người tài nhất triều Tây-Sơn thăng hà. Nguyễn-Ánh khởi nghĩa binh đánh đoạt lại thành Gia-định.

Nhờ một giáo sĩ Pháp — giám mục Bá-đa-Lộc — làm quân sư bầy vẽ và một nhóm võ quan Pháp giúp sức, Nguyễn Ánh sau rồi triệt được Tây Sơn, lên ngôi tự hiệu là Gia-Long (1802).

Vua Gia-Long giao-thiệp với người Pháp, mượn tay người Pháp giệt Tây Sơn, vô tình đã khai thông cuộc tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Pháp Việt, mở cho văn học nước nhà một kỷ nguyên mới.

Đến Minh Mạng, Thiệu Tri, Tự Đức—những ông vua giỏi Hán văn — phong trào Hán học vẫn còn thanh thế. Nhưng :

1862... 1867 : binh Pháp chiếm cứ Nam kỳ ;

1884 : Pháp Nam kỳ hòa ước : Trung Bắc lưỡng kỳ lệ-thuộc quyền đô hộ của người Pháp ;

1915 : Bãi bỏ khoa cử chữ Hán ở Bắc kỳ ;

1918-1919 : bỏ hẳn khoa cử chữ Hán ở Trung kỳ.

Rồi từ đó đến nay, văn học Pháp ngày một đi sâu vào văn chương Việt Nam. Văn học Tàu thành thử mất địa vị quan trọng của nó ở đó, đành thoái ngôi nhượng bộ ; cho mãi tới ngày nay mới có cơ hưng phục lại...

Do nghị định quan Toàn quyền ngày 5 Mai 1942, một nền học cổ điển Á đông thành lập. Xem chương trình học từ lớp sáu đến lớp nhất ban trung đẳng (1) ta thấy việc học chữ Hán

---

(1) Bản chương trình cổ điển học Á đông, theo nghị định ngày 5 Mai 1942:

1 Hán tự :

Học Tân Quốc văn. Ấu học hán tự tân thư. Quốc văn tân khóa bản. — học văn phạm ; — tập viết bằng bút lông ; — ở các lớp 6, 5, 4; 3, tập dịch những bài trong các bộ sách trên, tập đặt những câu ngắn ; — ở mấy lớp 2, 1 tập dịch và bình giảng những đoạn sách Tàu và Ta, tập làm văn bằng chữ nho.

2. Nam Bắc sử : —

Việt sử tân ước từ đời Hồng-Bàng đến triều Gia Long của Hoàng đạo Thành (ở lớp 6 và lớp 5) ; — Trung học Việt sử của Ngô giáp Đậu, từ đời Hồng-Bàng đến cuộc thành lập nền bảo hộ của nước Pháp (ở lớp ba, nhì và nhứt) : —Bắc sử tân biên từ nguồn gốc đến đời Mãn Thanh lớp 4)

3. Kinh truyện : — (bắt đầu từ lớp 5)

Công dư tiệp ký của Vũ phượng Đề . — Tàng thương ngẫu lục, tập truyền kỳ của Phạm đình Hổ ; — kinh thi ở các lớp 5, 4, 3,) , — Luận ngữ Mạnh tử Kiến văn tiểu lực, Tiểu luận về những vấn đề lịch sử và văn minh Việt Nam của Lê Qúy Đôn, Vũ trung tùy bút của Phạm đình Hổ , — Ức trai thi-tập của Nguyễn Trãi , — Đường thi (ở lớp nhì).

Ở lớp nhất : các sách lớp nhì và thêm : Đại học, kinh Thi, kinh Thư, Cổ văn, Hoàng Việt văn tuyển.

3, Sách đọc thêm : — (bắt đầu từ lớp ba)

Tam Quốc chí. — Thoại thực kỳ văn của Trương quốc Dụng (có những truyện về lịch sử Việt Nam) ; — Hoàng việt xuân thu (lịch sử tiểu thuyết về nhà Lê khởi nghiệp) ; — Tây du ký tiểu thuyết tàu) ; — Liuh nam trich quái (truyện đá sử nước Nam).

ngày nay ở các trường công có khác với việc học chữ Hán ngày xưa : « *Điều cần thiết không phải là sau 6 năm học tập, thanh niên thâu nhận được 4, 5 nghìn chữ « chết » mà là hiểu thấu nghĩa lý trong các kinh truyện, tư tưởng và nghệ thuật của những đại văn hào Hán Việt để lĩnh hội những điều cương yếu của nền văn hóa cổ điển Á đông...* »

Ngoài ra, năm 1941-42 cũng là năm sách dạy chữ Hán ra nhiều nhất. Phong trào tự học và cầu học chữ Hán với các giáo sư chuyên môn thành rất hoạt động ở lớp người giỏi chữ Pháp. Tác phẩm nào nghiên cứu về tinh hoa Hán học đều được độc giả các giới hoan nghênh. Chứng cớ là trong một cuộc trưng cầu ý kiến, — đa số (tuy có tính cách hỗn độn, nhưng cũng biểu tỏ được thị hiếu người đọc — của một nhà bán sách ở Sai-gon gần đây, bộ *Nho giáo* của Trần trọng Kim được bầu giải nhất. Năm bảy năm về trước, bộ sách quí giá ấy bán rất rẻ cũng chẳng được bao nhiêu người mua đọc.

Tóm lại, ngày nay dầu có nhiều người ham mê Hán học cũng như năm bảy năm về trước, dầu có lắm người quáng mắt trước nền Pháp học, hiết tưởng ai là người sáng suốt đều nên biết qui trọng sự chiết trung : bao giờ cũng như bao giờ không nên quá trọng Hán học

mà sao những Pháp học ; đừng tôn sùng Pháp học mà bỏ lửng Hán học !

Ta nên biết rằng văn chương Việt-Nam ngày nay sở dĩ được một vài tốt đẹp là cũng nhờ bắt nguồn không những riêng gì ở Hán học hay Pháp học, mà cả ở hai tinh hoa vô cùng phong phú ấy.

Giòng văn chương Việt Nam của muôn đời luôn luôn phải chảy giữa hai giòng phong phú ấy !

Ngày sau, nếu tình cờ của lịch sử đưa đến thêm một nguồn phong phú nữa, giòng văn chương Việt Nam của muôn đời lại phải triền miên uốn khúc qua cả ba nguồn văn học ấy!

Một nền văn học càng chịu nhiều ảnh hưởng nó càng hoa mỹ !

Công việc nhận xét cuộc tiến hóa văn học Việt Nam trải qua nhiều ảnh hưởng của văn học ngoại quốc, sau này sẽ có lắm nhà làm văn học sử đại danh đảm nhận.

Công việc nhỏ mọn của chúng tôi bây giờ là chỉ nên biết chép lại từng chữ « *Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam* » trải qua hai nguồn Pháp học và Hán học, để tặng tất cả bạn đọc thân ái.

CHỮ HÁN

Người có chút ít học vấn ở nước ta bây giờ, ai nấy đều phải công nhận : quốc văn ta ngày nay sở dĩ khả quan được, không phải thuần nhờ ở Pháp học trong cận kim thời đại đâu, mà nó còn nhờ được kiến-thiết bởi một quá khứ phong phú nữa.

Quá khứ ấy tức là phong trào Hán học ở nước ta hồi thời Bắc thuộc và vào mấy đời Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn.

Từ Bắc thuộc đến Bản triều, non hai ngàn năm, người Việt Nam ta học chữ Hán, viết chữ Hán, coi nó như quốc tự. Chữ Hán thật đã ảnh hưởng rất lớn trên tinh thần dân ta, trước ngày khai sáng chữ nôm và chữ quốc ngữ, — như chữ La-tinh ở Pháp hồi Trung cổ thời đại.

Ngày nay, tuy chữ Pháp đã phổ-cập trong dân gian, nhưng rừng văn làng báo nước nhà vẫn còn đắc dụng Hán học làm căn bản cho sự phát huy tư tưởng, trong khi biên thuật về các loại khảo cứu, nghị luận, phê bình. Biết bao tiếng trừu tượng, danh từ triết học, khoa học được cấu tạo bởi mẫu tự chữ Hán. Theo Henri Maspéro – trước làm giáo sư trường Viễn đông Bác cổ Hanoi, sau về dạy khoa Trung-Hoa văn tự ở Đại Pháp Học viện (Collège de France) tại Paris – tiếng Annam ta thoát thai trong chữ Hán có đến một nửa. Với chữ Hán, tiếng ta có liên hệ mật thiết. Vậy ta có bổn phận tìm hiểu chút ít về cội rễ của nó, nếu ta tham vọng muốn nghiên cứu văn học nước nhà.

THIÊN THỨ NHẤT

TIẾT THỨ NHẤT

CỖI RỄ CHỮ HÁN

Nhiều nhà khảo cổ học Tây phương cho rằng chữ Hán phát-nguyên ở Ai-Cập. Nhưng lắm nhà bác học Trung-Hoa cãi lại, bảo : Chữ Tàu là của người Tàu, quyết không ăn nhập với văn tự của một quốc gia nào hết thảy ! Vì chữ Tàu gốc ở lối *Kết thằng* (結 繩 之 政 Kết thằng chi chính) của đời thượng cổ mà ra.

Hồi đời thượng cổ, cổ giả chưa có chữ. Khi vua Toại-Nhân trị vì thiên hạ, vua mới dạy người ta lấy dây thắt nút, làm dấu. Và

vua Phục-Hy (cách đây hơn 5000 năm), nhân bức *Hà -Đồ* của vua Toại-Nhân, vạch ra 8 quẻ (bát quái) : *Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.* Dưới trào vua ấy, sáng chế ra *lục thư* (6 phép tạo chữ) :

1·) *Phép Tượng hình* (Représentation par images) : Theo hình, đặt chữ.

Như chữ nhật 日 (lối viết cổ : ㊀) là tượng hình của mặt trời ; chữ nguyệt 月 (lối viết cổ :) là tượng hình của mặt trăng ; chữ mộc 木 (lối viết cổ :) là tượng hình của cây ; chữ sơn 山 (lối viết cổ) là tượng hình của núi, v...v...

2·) *Phép Chỉ sự* (Indication du fait) : Chỉ việc mà đặt chữ.

Như chữ thượng 上 chỉ người ở trên ; trong chữ ấy, chữ nhân 人 ngồi trên nét gạch ; — chữ hạ 下 chỉ người ở dưới ; trong chữ ấy, chữ nhân 人 đứng dưới nét gạch.

3·) *Phép Hội ý* (Représentation par idées) : Lấy ý, đặt chữ.

Không gì sáng bằng mặt trời, mặt trăng. Hợp chữ nhật 日 lại với chữ nguyệt 月 thành chữ minh 明.

Không gì to lớn bực nhất bằng trời. Hợp chữ nhất 一 và chữ đại 大 thành chữ thiên 天.

4·) *Phép Hài thanh* (Formation avec l'accord du son) : Tạo chữ bằng cách chú trọng ở sự phù hợp của âm thanh. Thứ chữ tạo theo phép này, phân nửa là vần, phân nửa là nghĩa. Như chữ tùng 松 (cây thông) gồm : chữ mộc 木 là nghĩa, chữ công 公 là vần ; — chữ thánh 聖 (bực siêu phàm) gồm : chữ nhĩ 耳 và khẩu 口 là nghĩa, còn chữ 壬 đĩnh là vần.

5·) *Phép Chuyển chú* (Formation par addition de nouvelles marques) : Lấy chữ có nghĩa tương tự, rồi đổi đi đôi chút.

Như thêm một chấm vào chữ vương 王 (là vua) thành chữ chủ 主 (là chúa) ; thêm một nét vào chữ tiểu 小 (là nhỏ) thành chữ thiểu 少 (là ít).

6·) *Phép Giả tá* (Formation par emprunts) : mượn chữ để bày ra nghĩa mới. Có ba phép mượn :

a) Chữ vẫn đọc như thế mà nghĩa khác đi. Như chữ đồ 徒 nguyên nghĩa là đi bộ (người ta nói : đồ hành 徒行) ; mượn bày ra nghĩa mới trong đồ đệ 徒弟 là học trò.

b) Chữ đọc giọng hơi khác mà nghĩa còn tương tự. Như chữ lịnh 令 có nghĩa là điều truyền ra (người ta nói 政令 chánh lịnh) ; mượn bày ra đọc là *linh* có nghĩa là sai khiến.

Đến đời vua Huỳnh-Đế (cách đây độ 4600 năm), sử thần Thương-Hiệt, nhân ngắm nét gạch bát quái, trông sao trên trời, nhìn những đường hiện trên mình con linh qui, sáng chế ra lối chữ *Khoa đẩu*. Gọi như thế, vì đó là lối viết chữ đầu to đuôi nhỏ, như hình cóc nhái mới sinh (têtards). Chữ Khoa đẩu (𐦀 𐦁) hiện nay không tìm thấy nữa.

Năm 800 trước Tây lịch, vua Tuyên vương nhà Châu có quan Thái sử tên là Lựu. Sử Lựu thêm bớt chữ Khoa đẩu, đặt ra lối *Đại triện*, nó cũng có tên là *Lựu thư*. Đại triện là một lối viết như rồng bay phượng múa. Ví dụ: thiên 𐦂, thủy 𐦃 mộc, 𐦄.

Cập thời Xuân Thu chiến quốc, rối loạn lung tung ! Tiếng nói đổi thanh. Chữ viết biến hình .

Nhà Tần dấy lên kiêm tính thiên hạ, gồm thâu lục quốc. Thừa tướng Lý-Tư phát kiến thống nhất văn tự, đổi lối Đại triện ra *Tiểu triện*. Lối sau hơi giống lối trước, nhưng dễ viết hơn, vì các chỗ múa lộn ngoằn ngoèo quá đều được xóa bỏ bớt.

Kế, Trình-Mạc đời ấy dụng công đổi lối Tiểu triện, tạo thành 3000 chữ mới, mà Tần-Thủy-Hoàng mệnh-danh là lối chữ *Lệ*. Chữ Lệ theo lối Tiểu triện, nhưng viết giản dị hơn

để dễ thoẳng bút cho nhanh. Nét chữ Lệ thường đầu tằm đuôi nhạn (đầu to đuôi nhọn). Như : 天 水 木

Do chữ Lệ, chữ *Chân* xuất hiện. Chữ Chân là chữ Lệ viết theo lối Chân phương (lối thật): nét chấm phải trước nhẹ sau nặng ; nét ngang phải ngay và phải đầu nhọn đuôi tròn; nét sổ phải thẳng, v. v... Mỗi nét đều có phép tắc riêng. Như : 天 水 木

Chữ Chân viết cầm bút hợp pháp, gân xương và tinh thần đầy đủ, gọi là chữ *Khải*. Thứ chữ Khải đẹp nhất, ta thấy trong thiếp *Lan-Đình* của Vương hi Chi đời Tấn.

Hợp 8 phần Lệ với 2 phần Chân, Thái. Ung đời Tam Quốc đặt ra chữ *Bát phân*.

Đến đời Hậu Hán, Lưu Bá Thăng viết chữ Chân thành lối *Hành thư*, nghĩa là cũng theo lối Chân phương, nhưng viết có phần nhanh hơn ; còn phép viết thì không có qui tắc nhất định.

Đồng thời với họ Lưu, Trương Chi sáng chế ra lối chữ *Thảo*. Lối này cũng theo Chân phương, nhưng viết lại nhanh hơn lối Hành thư nữa.

Ngoài những lối trên, còn có lối *Trùng thưu* để viết vào cờ phướn ; lối chữ *Thù* để khắc vào cán giáo ; lối chữ khắc để khắc con dấu ; lối chữ riêng làm ngọc ấn, tỷ phù.

Trong vòng 5000 năm nay, chữ Hán ngày một nhiều thêm và thay đổi không thôi :

Năm 800 trước Tây lịch, có đâu lối mấy trăm chữ. Thế mà sau Tây lịch, đến bảy ngàn ba trăm mấy chữ . . .

Bộ *Tập vận* đời Tống (960-1280) gồm được 53.523 chữ. Bộ *Khang-Hi tự điển* (1716) đời Mãn Thanh có 47.000 chữ. Bộ *Hán văn tân từ điển* của người Tàu dùng ngày nay tóm lược, rút lại còn 10.000 chữ. Nhưng từ hồi Trung quốc duy tân tự cường đến nay, nước Tàu tiếp xúc với văn hóa Tây phương, Hán tự nhờ đó giàu thêm danh từ khoa học, triết học.

TIẾT THỨ HAI

CHỮ HÁN Ở TÀU TRUYỀN SANG NƯỚC TA

Muốn rõ chữ Hán ở Tàu truyền sang nước ta hồi nào, phải nghiên cứu tường tận đến cuộc tiếp xúc giữa hai nước.

Trước Tây lịch 2513 năm, vào đời vua Xuyên-Húc bên Tàu, người Giao-Chỉ ta đã bắt đầu giao thông với Trung-Hoa rồi. Đến năm 2357 trước Tây lịch, nhằm đời Đế Nghiêu, có quan Tàu sang kinh lý xứ Nam Giao ta. Năm 2255 trước Tây lịch, Đế Thuấn sai người sang yên-phủ xứ Giao-Chỉ ta. Năm 1106 trước Tây lịch, dân Việt-Thường ta phái người đem bạch trĩ sang

Trung-Hoa cống hiến vua Thành-Vương nhà Châu. Năm 214 trước Tây lịch, Lý Ông Trọng là người Giao-Chỉ ta, quê ở Từ Liêm, thuộc phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Đông, Bắc kỳ, lúc trẻ làm lý dịch trong làng, một hôm bị quan trên đánh đập, trước nhất bỏ trốn sang Tàu, học tập kinh sử. Họ Lý về sau thi đỗ, được bổ làm quan Hiệu-úy đời Tần Thủy Hoàng; nhưng khi trở về già, cũng hồi cố quốc.

Đến khi Triệu-Đà thôn-tính nước ta, làm vua Nam - Việt (207-137 trước Tây lịch, nhằm đời nhà Hán bên Tàu); lấy *Thi, Lễ* dạy dân ta. Bấy giờ người Tàu tràn sang nước ta cũng nhiều. Nhân thế, khởi lên ở nước ta phong trào học chữ Hán nó thịnh hành kể từ đó...

TIẾT THỨ BA

CHỮ HÁN THỊNH HÀNH Ở NƯỚC TA

Chữ Hán thịnh-hành ở nước ta trong bốn thời-kỳ :

I.— *Thời kỳ du học* (Có thể bảo bắt đầu từ Lý Ông Trọng và kết cục bởi Khương Công Phụ ; nhưng thịnh hành nhất là từ thế kỷ I đến thế kỷ II trước Tây lịch).

Ấy là giai đoạn lịch-sử nước ta nội thuộc nhà Hán bên Tàu.

Vua Võ đế nhà Tây Hán, năm Canh-Ngọ (111 trước Tây lịch) sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc sang đánh Triệu-Đà, lấy nước Nam-Việt, cải là Giao chỉ bộ, chia làm 9 quận (Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp

Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhĩ), đặt Thái thú cai trị trong mỗi quận và một quan Thứ sử để giám sát chín quận; di dân Tàu sang. Thế nên dân ta mới có cơ học chữ Hán với người Tàu. Và nhân đó, chữ Hán rất thịnh hành lúc bấy giờ ở nước ta.

Từ vua Võ-Đế cho đến hết đời Tây Hán, không thấy sử chép gì về đất Giao Chỉ hết. Bởi thế nên học thuật bấy giờ ở đất ấy, hậu nhân không làm sao rõ được. Mãi đến năm Kỷ Sửu (29), tức năm Kiến Võ thứ 5 đời vua Quang Võ nhà Đông Hán, mới thấy sử chép Thứ sử Giao Chỉ là Đặng-Nhượng sai sứ về Tàu triều cống nhà vua: Cuối đời Tây Hán, ở đất Tàu có loạn Vương Mãng cướp chính quyền, bọn Đặng-Nhượng, Tích-Quang (1) ở nước ta không chịu thần phục họ Vương, đợi đến khi Quang Võ trung hưng mới chịu phái người sang Trung Hoa nạp lễ xưng thần.

Tích-Quang trước, Nhâm-Diên (2) sau, lập

---

(1) Đặng, Tích sang Giao-Chỉ từ đời vua Bình vương nhà Tây Hán, nhằm năm thứ II hay thứ III về thế kỷ đệ nhất.

(2) Sang quận Cửu Chân vào năm Kiến-Võ nhà Đông Hán.

ra ở nước ta nhiều học hiệu, hợp với bọn trung thần danh sĩ nhà Hán, tràn sang nước ta hồi loạn Vương-Mãng, dạy dân ta chữ Hán, từ đó ngày một thịnh hành ở xứ ta.

Bấy giờ, những cống sĩ xứ ta mỗi năm được tuyển 8 người cho sang Tàu du học. Trong số đó có Lý-Tiến, Lý-Cầm, Trương-Trọng, thấy sử chép tên. Sau khi học thành tài, cả ba đều được vua Tàu trọng dụng. Trương-Trọng được bổ Thái-thú Kim-Thành, Lý-Tiến làm Thứ-sử Giao-Châu, Lý-Cầm làm Túc-vệ ở Hán-Linh.

Nhân thấy người nước ta sang du học đất Tàu cũng đã có lắm người thành tài rồi mà chưa được vua Tàu triệu dụng, Trương-Trọng, Lý-Cầm bèn dâng sớ tiến cử. Các bài tấu của hai ông, nay còn thấy sách Tàu chép, lời văn rất cứng cáp.

Vua Tàu chuẩn y, cho một ông mậu-tài ta được bổ nhậm ở Hạ-dương, một ông hiếu-liêm ta được làm quan lịnh ở Lục hợp.

. . . Sĩ-Nhiếp, vào thế kỷ II, sang làm Thứ sử Giao Châu, tuy là người Tàu — con Sĩ-Thứ (1) — nhưng sinh trưởng ở xứ ta (tại

---

(1) Sĩ Thứ làm Thái thú Nhật Nam (thuộc về phía Bắc Trung-Kỳ hiện nay).

Nhật-Nam), lớn lên mới về Tàu, ăn học. Như thế, thiết tưởng có thể bảo Sĩ-Nhiếp là người nước ta sang du học đất Tàu được.

Sĩ-Nhiếp lấy *Thi*, *Thư* giáo hóa dân ta trong vòng nửa thế kỷ, lại dịch chữ Tàu ra tiếng ta (1). Nhân đó, có kẻ ức thuyết rằng chữ nôm bắt đầu phôi thai từ đó. Nhưng câu chuyện chữ nôm xin dành lại cho thiên thứ hai.

Ở đây, chỉ là chuyện người nước ta đầu tiên sang du học đất Tàu.

Ngoài Lý-Tiến, Lý-Cầm, Trương-Trọng, Sĩ-Nhiếp, trước Tây lịch 214 năm, còn có Lý-Ông-Trọng như đã nói ; và sau thế kỷ II thuộc thời kỳ nhà Đường sang đô hộ nước ta, còn có phong trào Trung du cầu học.

Bấy giờ, quan đô hộ nước ta, Mã Thông, cũng là người hữu tâm trong việc khai hóa dân ta. Hằng năm, Mã tuyển lấy những kẻ có tài, đưa sang Tàu du học. Trong số du học sinh bấy giờ, có Khương-công-Phụ người Ái-châu (Thanh-Hóa) sang Tàu thi đậu tiến-

---

(1) Xem thêm bài « Nguồn gốc văn học nước nhà và nền văn học mới » của Lê-Dư. — Nam Phong tạp chí số 190.

sĩ và sau làm quan đến lễ tướng nhà Đường. Lúc thi, Khương có làm bài phú 白 雲 服 春 梅 *Bạch vân chiếu xuân hải*, lời văn rất hoa mỹ ; người Tàu cho là một thiên giai tác ; hiện nay sách Tàu vẫn còn truyền chép.

II. — *Thời kỳ Phật học độc thịnh* (từ đầu thế kỷ III đến thế kỷ XI).

Sau hồi Hán thuộc, nước ta vào thời kỳ Tấn thuộc, Tùy thuộc, Đường thuộc. Và trong giai đoạn này của quốc sử, chỉ có các nhà sư xứ ta là giỏi chữ Hán hơn hết. Bởi cớ họ cần phải học chữ Hán cho thâm viễn, nhiên hậu mới mong nghiên cứu sách Phật nổi. Ngoài ra, quốc dân ai nấy đều học chữ Hán một cách bơ thờ ; bởi lúc này chưa có chế độ thi cử để làm bực thang mây cho sĩ tử bước lên hoạn trường (!)

Vào lúc Tùy thuộc, Thứ sử Giao-châu là Lưu-Phương sai sứ về Tàu xin phép vua lập chùa, trọng đãi sư tăng ở nước ta. Tùy Cao-tổ chuẩn y, lại còn có ý sai sư Tàu sang truyền giáo ở nước ta. Bấy giờ có Bồ-Đề pháp sư tâu rằng :

— Xứ Giao-Châu đường thông với Thiên-Trúc, nên khi Phật học chưa đến Trung-Hoa, bên đó đã có 20 ngôi chùa và tăng chúng trên

500, kinh giảng hơn 15 quyển. Các vị cao tăng Thiên Trúc sang bên đó như Ma-La-Kỳ-Vực (Marajivaka), Khang-Tăng (Sogdien Seng-hocui). Tị-Ni-Đa-Lưu-Chi (Vinitaruci), và học trò vị sư sau này, Pháp Hiển — người Giao-Châu — đều là những tay Phật pháp cao siêu, kém gì sư ở nước Tàu ta mà phải sai họ sang đó cho vô ích !

Muốn rõ lời tâu của Bồ-Đề pháp sư có đúng sự thật không, cần phải ngoảnh lại đoạn lịch-sử Phật-giáo ở nước ta trước thế kỷ III.

Trước thế-kỷ ấy, vào khoảng Tây lịch năm 61, có vị sư nước Thiên-Trúc tên là Kỳ-Vực sang Giao-chỉ (Bắc Kỳ) truyền đạo Phật trước, rồi mới sang Tàu.

Sách *Thiền uyển truyền đăng* soạn vào đời nhà Trần, nhắc lại đoạn lịch sử Phật giáo lúc bấy giờ, chép rằng : « .. có cao tăng nước Thiên-trúc tên là Tị-Ni-Đa-Lưu-Chi, hồi Tây lịch năm 574 sang Tàu, đến Trường-An nhằm lúc có sự bài trừ Phật giáo, bèn trốn sang Quảng-châu ; năm 580, lại sang nước ta, ở tại chùa Pháp-Vân (Long-Biên), tức ngôi chùa Dâu, phủ Thường-Tín, truyền giáo cho vị sư trụ trì tại đó là Pháp Hiền ; từ đó Pháp Hiền tu hành nổi tiếng, thâu nhập được tín đồ rất

đông, có trên 300 người ; Phật-học nước ta bấy giờ thịnh lắm ».

Đến hồi Tùy thuộc (589-617), Phật giáo ở nước ta cũng thịnh lắm.

Sang Đường thuộc, vào khoảng thế kỷ VII, bọn sư Tàu sang nước ta rất nhiều. Trong số đó, có Vô-Ngôn-Thông thiền - sư (họ Trịnh) mang sang nước ta nhiều sách Phật chữ Hán.

Đồng thời, bấy giờ, ở nước ta cũng có mấy vị cao tăng : Vô-Ngại thượng nhân, Phụng-Định pháp sư, Duy Giám pháp sư đều giỏi Hán văn, sang Tàu nghiên cứu sách Phật ; cùng mấy thi-sĩ Tàu hữu danh lúc ấy là Vương-Duy, Giả-Đảo, Trương-Tịch, túy tửu ngâm vịnh. Thơ văn của Vương, Giả, Trương làm tặng các sư nước ta lúc ấy, bây giờ còn thấy sách Tàu chép. Như thế đủ rõ danh sĩ Tàu lúc ấy không dám coi thường học lực của các sư xứ ta đâu.

Sau đó hai ba thế-kỷ, Phật giáo ở nước ta vẫn thịnh hành...

Đến đời Đinh (968-980), Lê (980-1009) độc lập, sự giao thiệp nào với Trung quốc cũng qua tay môi giới của các cao tăng cả.

Năm Thiên-phúc thứ tám (988) đời Lê Đại Hành, có sứ nhà Tống tên là Lý Giác sang Nam Việt. Khi Tống sứ đi du ngoạn đến chùa

Sách-Giang, vua mật sai sư ông Đỗ-Pháp-Thuận (914-990) ra đón sứ, giả làm anh lái đò. Trong lúc ngồi thuyền cho sư Thuận chèo đi, Lý Giác vốn có tài văn học, thấy hai con vịt trời đang bơi lội nhởn nhơ dưới nước, ứng khẩu đọc hai câu thơ :

鵝 鵝 兩 鵝 鵝
Nga nga lưỡng nga nga
仰 面 向 天 涯
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

Dịch nghĩa :

Hai chim nga lội giữa giòng,
Ngóc đầu ngửng mặt ngắm trông chân trời.

Theo sách *Thiền uyển tập anh*, sư Thuận đang chèo thuyền cũng ứng khẩu đọc tiếp thêm hai câu cho thành bài tứ tuyệt :

白 毛 鋪 綠 水
Bạch mao phô lục thủy,
紅 掉 擺 青 波
Hồng trạo bãi thanh ba.

Dịch nghĩa :

Chèo hồng cạy bát chơi vơi...
Nước trời biêng biếc, lông phơi trắng ngần.

Sứ Tàu nghe qua rất phục tài, khi về đến sứ quán, thảo một bài thơ gửi tặng nhà sư. Sư Thuận đem bài thơ ấy dâng trình vua. Vua đưa cho Ngô-chân-Lưu (959-1011) biệt hiệu Khuông-Việt xét qua. Đến bữa tiệc tiễn biệt, vua truyền Khuông-Việt làm một bài từ (1) tiễn sứ :

祥 光 風 好 錦 帆 張
Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
遙 望 神 仙 復 帝 鄉
Dao vọng thần tiên phục đế hương,
禹 重 山 水 泝 滄 浪
Vạn trùng sơn thủy phiếm thương lăng,
九 天 歸 路 長
Cửu thiên quy lộ trường.
情 慘 切
Tình thảm thiết,
對 離 腸
Đối ly trường,
鑾 戀 使 星 郎
Phan luyến sứ-tinh-lang.

---

(1) Bài này, sách *Văn học đời Lý* của Ngô-tất-Tố, trang 22, chép khác.

願 將 深 意 看 邊 彊
Nguyện tương thâm ý khán biên cương,
分 明 奏 我 皇
Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch nghĩa :

Trời quang đãng, gió hiu hiu, trương buồm gấm,
Xa ngắm cảnh thần tiên mà quay về chốn đế hương,
Nghìn trùng non nước vượt sóng lạnh,
Đường về, xa làm soo !..
Tình thảm thiết,
Đối chén rượu lưu trường,
Đem lòng quyến luyến chàng sứ-tinh-lang.
Nguyện để ý xem xét bờ cõi này
Để phân minh tâu lại hoàng đế ta.

Làm sách *Kiến văn tiểu lục*, ở mục «Thuyền dật ký», Lê-Quí-Đôn chép về hai cao tăng trên đây rằng : « ... câu thơ sư Thuận, sứ nhà Tống khen hay, bài từ Khuông-Việt nổi tiếng một thời ! »

III.— *Thời-kỳ Phật học và Hán học đồng thịnh* (từ giữa thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, vào hai đời Lý, Trần).

Lý-Thái-Tổ — tức Lý-Công-Uẩn — là con nuôi một nhà sư ; nên khi lên nắm chính quyền, rất trọng tăng kinh Phật. Mỗi năm, ngài ban y phục cho sư tăng, tuyển vào thiền môn những người giỏi Hán tự, dựng cung Thái-Thanh, lập chùa Vạn-Tuế.

Lý-Thánh-Tôn trọng Hán học hơn, lập *Văn miếu* ở Thăng-Long, tạc tượng Chu-công, Khổng-tử, thất thập nhị hiền để phụng thờ.

Lý-Nhân-Tôn, vào năm Thái-Ninh thứ tư (1075), mở khoa thi, chọn người yêm bác, bổ làm quan. Năm sau (1076), ngài dựng *Quốc-tử-giám*, đào luyện văn quan, tuyển vào viện *Hàn-lâm*. Mười năm sau (1086), Mạc-Hiển-Tích được bổ Hàn-lâm Thị độc.

. . .

Đời Trần cũng vừa chuộng Hán-học, vừa sùng mộ Phật giáo như đời Lý. Vua Trần-Nhân-Tôn là đấng thiên tử mà cũng đi tu làm *đạt-sĩ*. Bà hoàng hậu là bậc mẫu nghi thiên hạ mà cũng đi tu làm *sư cô*. Các hàng vương công bắt chước theo, đi tu làm *tăng chúng*.

Trong đời này, có sư ông pháp tự Huyền-Quang, người làng Vạn-Tải, huyện Gia-Bình, tỉnh Bắc-Ninh, mới 9 tuổi đã giỏi thơ văn, làm ra tập *Ngọc tiên thi* 玉仙詩 được truyền tụng.

Vua Trần-Thái-Tôn trọng Hán học hơn. Năm Kiến trung Nhâm thìn (1232), ngài mở khoa thi *Thái học sinh*, tuyển lấy tiến-sĩ ; 15 năm sau (1247), mở ra thêm khoa *tam khôi*, tuyển lấy ba ngôi tối cao : Trạng-nguyên, Thám-hoa, Bảng-nhãn. Sáu năm kế đó (1253), *Quốc học viện* thành lập, giảng Tứ thư, Ngũ-kinh.

* * *

Tóm lại, vào hai đời Lý, Trần, tuy Hán học và Phật học đồng thịnh, nhưng Phật học thịnh trước, Hán học thịnh sau.

Phàm cái gì thịnh sau tất lấn áp cái thịnh trước, thế nên Phật học, vào cuối đời Trần, suy vi bởi phong trào « sùng chính tịch tà » do Chu-văn-An và các đại nho đồng thời xướng lên.

Và vào đời kế nhà Trần, lại có lịnh sa thải tăng ni, nên đạo Phật ngày một điêu tàn !...

IV. — *Thời kỳ Hán học độc thịnh* (từ thế-kỷ XV đến thế-kỷ XIX, vào đời Hậu Lê và Nguyễn triều).

Lê-Thái-Tổ — tức Lê-Lợi — Lam-sơn khởi nghĩa, sở dĩ đánh đuổi được quân Minh, khôi phục lại được giang sơn, một phần công lớn nhờ Nguyễn-Trãi — con Nguyễn-Phi-Khanh. Cha con họ Nguyễn đều là bậc

Hán học cao thâm. Nghĩ công cán Nguyễn-Trãi, nhà vua đem lòng qui trọng kẻ sĩ, cho : chỉ có kẻ sĩ mới được khí tiết thanh cao, chịu ra tế khổn phò nguy trong lúc quốc phá gia vong thôi. Vua lập *Quốc tử giám* ở kinh sư, mở trường, cắt đặt giáo thụ khắp phủ huyện, chấn hưng học vấn. Năm 1427, vua mở khoa *minh kinh*, bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải thi : quan văn thi kinh sử ; quan võ thi võ kính.

Chấn hưng Phật giáo, vua cũng có khuyến khích bằng cách mở khoa thi, kẻ nào thi đỗ mới được cho vào thiền môn, bằng không, bắt phải hoàn tục. Cửa thiền vì thế ngày một hẹp. Sư tăng bị sa thải rất nhiều. Hán học ngày một thịnh. Phật học càng ngày càng suy. Đến đời Lê-Thánh-Tôn — một ông vua rất trọng từ chương — thời :

Cái học đạo lý lại thiên ra cái học tầm chương trích cú. Lúc ấy, Hán học thật là hoàn toàn độc thịnh.

* * *

Vào thời Nguyễn, Hán học độc thịnh ở Bắc-Hà, theo cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn, lần lần tràn lướt vào Trung Nam lưỡng kỳ.

Chữ Hán mà vào tới Trung Kỳ, ta phải ghi công đầu cho chúa Nguyễn-Hoàng (1558-1613),

là người trước nhất dấn thân vào vùng Quảng, Thuận (Quảng-Trị, Thuận-Hóa), khai thác cả một giải Hoành-Sơn.

Còn chữ Hán mà vào tới Nam-kỳ, tuy cũng nhờ cuộc thực dân Nam tiến của các chúa Nguyễn, nhưng chính nhờ nhất ở sự truyền bá trực tiếp của bọn tôi trung nhà Minh không phục Mãn-Thanh, bỏ đất Tàu trốn sang Nam-Việt.

Vào thế kỷ XVII, nhà Minh bên Tàu, chính sự đổ nát. Lý-Tự-Thành đánh lấy Trường-An. Ngô-Tam-Quế sang cầu viện với Mãn Châu, « dẫn khấu nhập đình », đem vua Thuận-Trị (1644 - 1661) nhà Mãn Thanh qua sông đuổi Lý-Tự-Thành, gồm thâu Trung quốc. Bọn tôi trung nhà Minh tưởng rước vua Thuận-Trị đánh đuổi giùm họ Lý, nào dè rước lấy cái nhục vong quốc, rất lấy làm căm tức Hơn nữa, vua Thuận-Trị nhà Mãn Thanh đã lấy nước người Trung Hoa, lại nghiệt ngã, bắt dân Tàu phải sinh hoạt theo phong tục Mãn Châu, — ví như gióc bím chẳng hạn ! Dân Tàu phẫn uất cực đoan : kẻ mạnh qui tựu nghĩa binh dấy lên phản kháng ; kẻ yếu bỏ nước đi ra. Trong những linh hồn tảu quốc phiêu bạt đó,

có Mạc-Cửu, người Lôi châu — một bán đảo trên cù lao Hải Nam — vốn dòng nho gia, trâm anh thế phiệt, lúc bỏ nước sang làm bô khách nơi đất Mang-Khảm (1), mới có 17 tuổi. Năm Giáp ngọ (1714), Mạc đến triều Huế bệ kiến chúa Hiếu Minh nạp đất Mang Khảm xưng thần, mong nhờ sức Nam triều phụ giúp vào các cuộc đối phó với giặc Xiêm thường tràn sang quấy nhiễu. Khi Mạc-Cửu qua đời, con là Mạc-Thiên-Tích nối chí cha, năm năm thần phục Nam triều, giữ đất Hà Tiên (Mang Khảm lúc này đã gọi là Hà-Tiên); khi loạn lạc thì hoặc chống với giặc Cao miên, hoặc đương cự cùng Xiêm tặc; buổi bình thời thì lập « các Chiêu Anh », quần tụ văn hào thi bá thập phương, cùng nhau ngâm vịnh, gieo hạt giống văn chương trước nhất ở Nam Kỳ.

Nhắc lại ; Khi Liệt thánh Bản triều vào trấn Thuận Hóa, Hán học nhân đó tiến vào Trung-kỳ. Và nó ngày một phát thịnh, dọc theo giải Hoành Sơn vào tận Nam kỳ. Bấy giờ đất Thuận Hóa có được mấy danh sĩ : Nguyễn-

---

Mang Khảm thuở trước là thuộc địa Cao-Miên ; từ năm 1714 mới thuộc Nguyễn triều và đổi tên là Hà-Tiên cho đến ngày nay.

cư-Trinh, Nguyễn-đăng-Thịnh, Ngô-Thế-Lân, Nguyễn-Quang-Tiền, đều là những tay Hán học cao thâm, rất hữu công trong việc khai hóa đầu tiên ở mảnh đất bán khai này.

Cập thời loạn Tây-Sơn hưng vong đổ phế, Nam Bắc có nạn đao thương, phong trào Hán học đang thịnh hành, phút bỗng ngưng trệ vì thời cục. Nhưng bấy giờ trong nước vẫn có mấy bậc sư nho như : Phạm-Qui-Thích ở Hải-Dương, Nguyễn-Quang-Hiệp ở Nghệ An, Võ-trường-Toản ở Nam kỳ, hết lòng truyền dạy chữ Hán bằng cách mở trường thâu nạp tử đệ.

Võ-trường-Toản có nhiều học trò giỏi : Ngô-Tùng-Châu, Trịnh-Hoài-Đức, Lê-quang Định, đều làm quan nhà Nguyễn.

Lớp sau các ông này, Nam kỳ còn có nhiều danh sĩ mà ta được biết tên : Phan-thanh-Giản, Thủ-khoa Nghĩa, Cử Trị, Huỳnh-mẫn-Đạt, Tôn-thọ-Tường, đều là tay văn học giỏi chữ Hán và văn nôm.

TIẾT THỨ TƯ

HÁN HỌC DANH NHÂN VIỆT-NAM VÀ NHỮNG THIÊN HÁN VĂN GIAI TÁC

Nước ta từ đời Lý trở đi, nhờ có tinh thần Hán học gây dựng sĩ phu, đã đếm được biết bao nhiêu người trung nghĩa hiền lương, phò vua giúp nước, giữ gìn bờ cõi, chống với các cuộc ngoại xâm. Bởi nền danh nho Việt Nam, tuy là những bậc sở-đắc Hán học, nhưng không phải toàn các tay làm sách viết văn, mà còn là những bậc chính trị công minh lúc bình thời, những tay chiến sĩ dũng cảm khi loạn lạc. Những bậc sau này, tuy không truyền bá Hán học trực tiếp bằng *giấy bút*, nhưng chính là những tài năng đem biểu dương tinh thần Hán học trong *hành động*

Phàm là người biết chuộng một ít lẽ phải, ai cũng nhận mình có bổn phận sùng kính cổ nhân. Và không lúc nào bằng lúc này, nhân phong trào Hán học bắt đầu hồi phục trong nước, ta nên nhắc nhở đến cổ nhân — tức các bậc danh nho xứ ta của thế hệ trước, — để gọi là ngả mũ kính cẩn chào những người đại diện đích đáng của một nền học vấn uyên thâm mà ta và con em ta, lẽ tất nhiên là sắp phải đi vào . . .

Và nhắc tới những bậc ấy, ta không nên quên nói đến những thiên Hán văn giai tác của họ mà ngày nay các nhà cựu học coi như một món gia phả văn chương vô cùng qui giá.

I. — Danh nhân đời Lý

Hán học danh nhân đời Lý, nước ta được :

LÝ-ĐẠO-THÀNH, vốn giòng tôn thất, vâng cố-mệnh của vua Thánh-Tôn, khuông phù ấu chúa (Nhân-Tôn), sửa sang việc nước, dự bị binh lương, để nước ta đủ thế lực Bắc chống Tàu, Nam ngừa Chân lạp.

TRƯƠNG-BÁ-NGỌC cầm quân đi dẹp giặc Nùng, giữ gìn trật tự trong nước ; về sau giúp ấu chúa Thần-Tôn sửa sang việc nước, đích thật là một bậc công thần.

TÔ-HIẾN-THÀNH, một bậc công thần, văn võ song toàn ; thường cầm quân đi đánh dẹp, lập được nhiều công to, như bắt giặc Thân Lợi ở Lạng Sơn (1141), dẹp yên giặc Lào ; vâng cố-mệnh vua Thần-tôn, phò tự quân rất trung thành.

LÝ-THƯỜNG-KIỆT là danh tướng nhà Lý. Năm Bính-thìn (1076), quân Tống sang xâm lược bờ cõi ta. Vua sai Thường-Kiệt xuất chinh. Ông đánh chẹn quân Tàu ở sông Như Nguyệt. Quân Tàu chết trận hơn nghìn người, tiến về phía Tây, đóng ở bờ sông Nhị-hà, Ông dẫn thủy binh cưỡi thuyền đuổi đánh, không cho quân Tàu qua sông.

Quân Tàu chặt gỗ làm máy bắn đá sang quân ta như mưa. Chiến thuyền ta lũng nát quá nhiều. Quân sĩ ta chết mấy ngàn. Quân Tàu chuyển bại thành thắng, đánh rất dữ. Thường-Kiệt sợ quân ta khiếp đảm, đặt ra bốn câu thơ, phao ngôn rằng thánh thần vừa mách cho mình, rồi đọc to lên cho quân sĩ nghe :

南國山河南帝居
Nam quốc sơn hà nam đế cư,
截然定分在天書
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

如何逆虜來侵犯
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
汝等行看守敗虜
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch nghĩa :

Non nước nhà Nam, chúa Nam ở ;
Tiệt nhiên định trước do ý trời.
Tại sao ngu đại sang xâm phạm ?
Hà chẳng am tường lẽ bại hư ?

Quân sĩ nghe, tinh thần phấn khởi lại, ai nấy đều nức lòng quyết chiến, đuổi được giặc. Thường-Kiệt năm 70 tuổi còn một phen đi đánh giặc Chiêm-thành nữa, vào năm giáp thân (1104), dưới triều Nhân-Tôn. Đánh bại được quốc vương Chiêm là Chế-Ma-Na, qua năm sau, Thường-Kiệt thọ chung.

II.— Danh nhân đời Trần

Đời Trần, Hưng-đạo-vương TRẦN-QUỐC-TUẤN hội binh tại Vạn Kiếp, đánh giặc Nguyên. Bấy giờ, vương hỗn hợp tất cả binh pháp của các tay binh gia mấy đời trước, soạn thành bộ *Binh thư yếu lược*, 兵書要略 (cũng có tên là *Binh gia yếu lược*) rồi ban hịch công bố cho tướng sĩ rõ biết. Bài *Hịch tướng sĩ văn* 檄將士文 của

vương, lời lẽ rất hùng hồn, vừa khuyên răn, vừa cổ võ :

« ... Nay ta bảo thật các ngươi ; nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-Mông và Hậu-Nghệ ; thì mới có thể dẹp tan được quân giặc mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc ; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui vợ vui con ; chẳng những là tiên nhân ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng tổ phụ, trăm năm vinh hiển ; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho ; đến bấy giờ, các ngươi dầu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

« Nay ta soạn hết các binh pháp của các danh gia, hợp lại làm một quyển, gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử ; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo thì tức là kẻ nghịch thù ».

(Bản dịch Trần-trọng-Kim)

Có kẻ bảo Hưng đạo vương sở dĩ thắng được quân Nguyên là nhờ bài hịch này và quyển *Binh thư yếu lược* (1)

Trở lại việc đánh Nguyên :

... Trong lúc Thoát-Hoan hạ được thành Thăng Long, đóng đại binh tại đó, còn các đạo chiến thuyền thì cho đóng ở bến Chương-Dương (thuộc huyện Thượng phúc) ; và trong lúc vua Nhân-Tôn (2) xuất bôn, trú ẩn ở Thanh Hóa với Hưng đạo vương, thượng tướng TRẦN-QUANG-KHẢI (3) ở Nghệ An ra Thanh, xin quân đánh Thoát-Hoan. Vua chuẩn y.

Quang-Khải hợp với TRẦN-QUỐC-TOẢN, PHẠM-NGŨ-LÃO, đem quân từ Thanh-Hóa cưỡi thuyền vòng theo đường biển, đến bến

---

(1) Theo sách *Lịch triều hiến chương*, *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp bi truyền* của Hưng-đạo-vương về sau đều bị quân Minh thâu lấy, đem về Tàu.

(2) Trần-Nhân-Tôn(1279-1292)có quyển *Trần-Nhân-Tôn thi tập* 陳仁宗詩集 đã thất lạc. Theo lời Phan huy Chú (tác giả *Lịch triều hiến chương*), quyển ấy có hai bài giai tác : *Đăng bửu đài* 登寶臺 và *Thiên trường phủ thi* 天長府詩.

(3) Triều Minh, Trần-quang-Khải (con vua Thánh-Tôn) có một tập thơ ca tụng tôn giáo : *Lạc đạo tập* 樂道集. P. H. C. ngợi khen ý tưởng cao thâm của tập thơ ấy và cho biết một bài giai tác của nó là : *Phúc hưng viên* 福興園.

Chương-Dương, sấn vào đánh phá các đạo chiến thuyền Nguyên. Quân ta đánh hăng quá. Quân Tàu không địch nổi, bỏ chạy lên bờ. Quân ta đổ bộ đuổi đánh. Đuổi đánh tới chân thành Thăng Long. Trong ấy, Thoát-Hoan ra binh nghênh địch, bị phục binh ta vỗ đánh úp, thua chạy dài...

Quang-Khải, Quốc-Toản, Ngũ-Lão dẫn binh nhập thành, mở tiệc khao hạ. Giữa tiệc rượu tưng bừng, Quang-Khải khoái chí, ứng khẩu ngâm :

奪槊章陽渡
Đoạt sáo Chương-Dương độ.
捲胡鹹子關
Cầm Hồ Hàm-Tử quan.
太平須努力
Thái bình tu nỗ lực.
萬古此江山
Vạn cổ thử giang sơn.

Dịch nghĩa :

Chương-Dương cướp giáo giặc,
Hàm-Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

(Bản dịch Trần-trọng-Kim)

Còn Phạm-ngũ-Lão thì có bài thuật hoài :

橫槊江山恰幾秋
Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
三軍貔虎氣吞牛
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
男兒未了功名債
Nam nhi vị liễu công danh trái,
羞聽人間說武侯
Tu thính nhân gian thuyết Võ-Hầu.

Dịch nghĩa :

Nước non mấy độ tung hoành giáo,
Ba quân dũng mãnh nuốt sao ngưu.
Nam nhi khôn trả công danh nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Võ-Hầu (1)

Đánh đuổi được quân Nguyên trốn chạy về Tàu, thấy sơn hà lại được như cũ, vua Thánh-Tôn thượng hoàng (2) có hai câu thơ khánh hỉ :

---

(1) Tức Khổng-minh Gia-Cát-Lượng, đời Tam-Quốc bên Tàu.

(2) Trần-Thánh-Tôn có *Trần-Thánh-Tôn thi tập* 陳聖宗詩集 đã thất lạc. Theo Phan-huy-Chu, tập ấy có hai thiên giai tác : *Hạ cảnh* 夏景 và *Hạnh An Bang phủ* 幸安邦府 (Phủ An-Bang là phủ Quảng-yên bây giờ).

社稷兩囘勞石馬
Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
山河千古奠金甌
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch nghĩa :

Xã tắc hai phen mệt ngựa đá, (1)
Non sông muôn thuở định âu vàng.

Đời Trần còn có MẠC - ĐĨNH - CHI, tự Tiết-Phu, đỗ Trạng nguyên đời Anh Tôn (1293-1314). Khi thi xong, vua thấy ông tướng xấu, toan không ban chức Trạng nguyên cho. Ông bèn làm bài phú *Ngọc tỉnh liên* 玉井蓮 (Đóa sen dưới giếng ngọc) (2) dâng vua. Xem qua tỉnh ngộ, vua biết mình thiển cận, bèn ban chức Trạng nguyên cho ông. Ông có đi sứ sang Tàu, làm thơ đối đáp với các quan văn bên ấy. Khi ở đất Tàu, ông có lần được cắt ra đọc điếu văn trong dịp tế một vị

---

(1) Sử chép rằng : Hai lần quân Nguyên phạm vào kinh thành, đến lúc rút đi, vua ra thăm tôn lăng : lần nào cũng thấy chân ngựa đá ở đó đều còn ướt bùn, y như quỉ thần vừa cưỡi chúng chạy đi trợ chiến quân ta.

(2) Có trích lục đăng Nam Phong tạp chí số 37.

Công chúa Trung-Hoa. Lúc cầm bản điếu văn, thấy chỉ có bốn chữ *nhất*, biết người Tàu muốn thử tài học của mình, MẠC-ĐĨNH-CHI ứng khẩu đọc một hơi bốn câu đều có chữ *nhất*, và kết bằng một câu rất bi thống :

青 天 一 朵 雲
Thanh thiên nhất đóa vân,
紅 爐 一 點 雪
Hồng lô nhất điểm tuyết,
上 苑 一 枝 花
Thượng Uyển nhất chi hoa,
瑤 池 一 片 月
Dao Trì nhất phiến nguyệt.
噫 雲 散 雪 消 花 殘 月 缺
Y ! Vân tán tuyết tiêu, họa tàn nguyệt khuyết !..

Dịch nghĩa :

Trời xanh một khóm mây,
Lò Hồng một điểm tuyết,
Vườn Uyển một đóa hoa,
Đầm Dao một bóng nguyệt.
Ôi ! Mây tan tuyết rã, hoa rụng trăng mờ !...

Dưới triều Anh-Tôn (1), bên cạnh MẠC-ĐĨNH-CHI, còn đáng kể NGUYỄN-TRUNG-NGẠN, tự Giới-Hiên, là người có tài chính trị, lại giỏi khoa biện luận, tác giả bộ *Giới-Hiên toàn tập* (2) 介軒全集 được truyền tụng.

TRƯƠNG-HÁN-SIÊU tự Thăng-Am, làm quan trong hai đời vua Anh Tôn và Minh Tôn, có tài văn chương và chính trị, viết hai bộ sách *Linh tế tháp ký* 靈濟塔記(3) và *Quan nghiêm tự ký* 關嚴寺記.

PHẠM-SƯ-MẠNH tự Úy-Trai, làm quan hai đời vua Minh Tôn và Dụ Tôn, người tài khí hùng mại, viết *Hiệp thạch tập* 夾石集 được lưu truyền.

CHU-VĂN-AN, người huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông, vốn là một nhà đạo học có

---

(1) Trần Anh-Tôn (1293-1313) có tập *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆 gồm hai quyển, nay đã thất lạc. Theo Phan huy Chú, nó được hai bài giai tác : *Bạc Phúc-thành cảng* 泊福城港 (làm trong lúc Anh Tôn đi đánh Chiêm Thành) và *Thanh vân am* 青雲庵.

(2) Theo P. H. C., bộ sách này bị người Minh thâu đem về Tàu.

(3) Đã trích lục đăng Nam Phong tạp chí số 24.

danh nước ta ; chẳng chịu đi thi làm quan ; ở nhà đọc sách dạy học. Các môn đệ của tiên sinh như Lê-Lạp, Phạm-sư-Mạnh ra làm quan, có lời tiến cử tiên sinh với nhà vua. Vua Minh-Tôn (1) xuống chỉ triệu dụng : tiên sinh buộc phải vào triều lĩnh chức tư nghiệp ở Quốc tử giám. Khi vua Dụ-Tôn (1341-1369) lên kế nghiệp, nghe lời sàm nịnh, sao nhãng việc nước, tiên sinh can ngăn mấy phen không được, bèn dâng *Thất trảm sớ* 七斬疏, xin chém bảy đứa gian thần tặc tử. Vua không chuẩn y. Tiên sinh liền cáo quan về ẩn cư nơi đất Chí-Linh, tự hiệu là Tiều-Ẩn. Đến khi tiên sinh từ trần, vua Dụ Tôn rõ được lòng trung nghĩa, bèn gia phong cho tên thụy là Văn-Trinh, đem vào tòng tự ở nhà Văn miếu. Sách Hán văn của tiên sinh trứ tác được hai bộ : *Tiều Ẩn thi* 樵隱詩 và *Tứ thư thuyết ước* 四書說約 (2) mười quyển).

---

(1) Anh-Tôn thăng hà ! Năm Giáp dần (1314), Thái tử Mạnh lên ngôi, tức vị Minh-Tôn. Minh-Tôn có một tác phẩm : *Minh Tôn thi tập* 明宗詩集, nay đã thất lạc ; theo P. H. C. nó được hai bài giai tác : *Bạch-Đằng giang thi* 白藤江詩 và *Cam lộ tự thi* 甘露寺詩.

(2) Theo P. H. C., hai bộ sách này đều bị người Minh thâu về Tàu.

HỒ-TÔN-THỐC, người Thổ-Thành, tỉnh Nghệ An, sau về ở làng Vô Ngại, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên. Đời Trần Nghệ-Tôn, Hồ được cử đi sứ sang Tàu. Ông viết được *Thi nhàn hiệu tần tập* 詩閑效顰集. (Hai chữ « Hiệu tần » có nghĩa là « nhăn mặt, hay bắt chước nhăn mặt nhíu mày ». Dùng trong văn chương, hai chữ ấy để ám chỉ các thi sĩ bất tài, tưởng có thể bắt chước được lối thơ của những thi hào, thi bá, — như bọn đàn bà xấu tưởng có thể nhăn mặt cho đẹp như Tây-Thi. Tây-Thi đẹp sẵn, nhăn mặt càng đẹp hơn. Bọn đàn bà xấu kia nhăn mặt càng xấu thêm ! Dùng hai chữ « Hiệu tần » đặt tên cho tập thơ của mình, Hồ-Tôn-Thốc tỏ ra rất nhún nhường khả kính)

Đời Trần Nghệ-Tôn, Hồ-Quý-Ly chuyên quyền làm lộng. Những bậc danh thần trong giòng tôn thất can vua không được, buồn lòng, lần lượt rủ nhau xin về trí sĩ rất nhiều. Trong số đó, TRẦN-NGUYÊN-ĐÁN (cháu tằng tôn của Trần-Quang-Khải và là ngoại tổ của Nguyễn-Trãi) lui về ẩn ở núi Côn-sơn. Trong niên hiệu Xương phù (1377 1387), Trần công biên-tập được một tác phẩm : *Băng-Hồ ngọc hác tập* 氷壺玉屑集 (mười quyển). Băng-Hồ tiên sinh (tức

Trần-Nguyên-Đán), tuy vui thú cùng cỏ cây mây nước, nhưng hằng nghĩ tới khổ cảnh của dân chúng. Tâm sự sâu miên vô hạn của mình, tiên sinh đem phổ vào lời thơ. Hai bài giai tác trong tệp thơ kia là : *Nhâm dần lục nguyệt tác* 壬寅六月作 và *Dạ qui châu trung tác* 夜歸舟中作. Tập *Băng-Hồ* về sau có thêm bài thơ thay lời tựa của Nguyễn-Trãi.

III. — Danh nhân đời Hồ

Hết Trần sang Hồ...

Đời này có LÝ-TỬ-CẤU, một ẩn dật cao sĩ ; VÕ-MỘNG-NGUYÊN. một quan viên có tài văn học.

Hồi quân Minh sang diệt Hồ, LÊ-CẢNH-TUÂN có gửi một bức thư đến vạn câu, gọi là *Vạn ngôn thư* 萬言書, xin Minh triều nên lập con cháu nhà Trần.

Bài sớ *Thất trảm* của Chu-văn-An, bức thư *Vạn ngôn* của Cảnh-Tuân hàm súc một niềm trung nghĩa tha thiết, là hai bài danh văn ở nước ta hồi Hán học thịnh đạt. Phê bình hai bài ấy, tác giả *Đại Việt thông giám tổng luận*, Lê-Tung có câu :

« Thất trảm chi sớ, nghĩa động càn khôn; vạn ngôn chi thư trung quán nhật nguyệt ».

七斬之疏義動乾坤。萬言之書忠貫日月 (Bài sớ xin chém bảy người, nghĩa khí lay động càn khôn; bức thư vạn câu, trung tâm thấu đến hai vầng nhật nguyệt).

Cũng nhằm lúc quân nhà Minh sang chiếm nước ta, ĐẶNG-DUNG, người nghĩa khí, khi bị bắt giải về yên kinh, đi nửa đường tuẫn tiết. Đặng có bài thơ thuật hoài :

世事悠悠柰老何
Thế sự du du nại lão hà !
無窮天地入酬歌
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
辰來屠狗成功易
Thời lai đồ điếu thành công dị,
運去英雄飲恨多
Vận khứ anh hùng ấm hận đa.
致主有懷扶地軸
Trí chúa hữu hoài phù địa trục,
洗氛無路挽天河
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
國仇未復頭先白
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,

幾度龍泉帶月磨
Kỷ độ long toàn đới nguyệt ma.

Dịch nghĩa :

Việc đời bối rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày !
(Bản dịch T. T. Kim)

Bốn câu đầu là những tiếng nghẹn ngào hắt ra của một vị anh hùng về già thấy số mệnh không cho mình đạt được chí lớn. Bốn câu cuối phát lộ rõ khi tượng dũng liệt của một tay nhiệt thành ái quốc, những muốn « kề vai khiêng trái đất ». Nhưng than ôi ! thù nhà nợ nước chưa trả được, đầu đà sớm bạc ! Và biết bao độ rồi, « gươm mài bóng nguyệt » luống uổng công !

Tâm sự Đặng-Dung trong bài thơ này, khác nào tâm sự Võ-hầu Gia-Cát-Lượng, khi phóng hỏa đốt cha con Tư mã Ý mà gặp trời đổ mưa : « *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên, bất khả cưỡng dã* ».

IV. — Danh nhân đời Lê

. . . Dẹp tan quân Minh, Bình định vương Lê-Lợi sai NGUYỄN-TRÃI làm tờ bá cáo cho dân chúng biết.

Nguyễn-Trãi hiệu Ức-Trai, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông, đỗ Thái học sinh đời Hồ. Khi quân Minh sang chiếm nước ta, thân phụ ông là Nguyễn-ứng-Long (cũng có tên là Phi-Khanh, tác giả *Nhị Khê thi tập* 薾 溪 詩 集) bị quân thù bắt dẫn về Tàu. Nguyễn-Trãi sau giúp Lê-Lợi trả được thù nhà nợ nước.

Bài *Bình Ngô đại cáo* 平 吳 大 誥 của Nguyễn-Trãi vâng lịnh Bình-định vương viết ra trong lúc bấy giờ là một áng văn chương chữ Hán vô tiền tuyệt hậu, thấy chép trong sách *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi-huy-Bích và có diễn quốc văn trong *Việt Nam sử lược* của Trần-trọng-Kim (quyển thượng, trang 210-213).

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn-Trãi một mặt kể sự tàn ác của quân Tàu đối với dân ta, mặt khác kể công gian lao của Bình-định vương khi lao công đánh dẹp. Đọc những câu :

« *Đau lòng rức óc, chốc là mười mấy nắng mưa: nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối* (1) » (Thống tâm tật thủ giả, thùy thập dư niên, thường phủ ngọa tân giả, cái phi nhất nhật : 痛心疾首者垂十餘年。嘗膽臥薪者蓋非一日。).

« *Khi Linh sơn lương hết mấy tuần; khi Khôi huyện quân không một đội* (1) » (Linh sơn chi thực tận kiêm tuần ; Khôi huyện chi chúng vô nhất lữ 靈山之食旣旬。瑰縣之旅無一旅).

... Ta không khỏi bồi hồi tưởng tượng được sự nằm gai nếm mật, bao gian lao nguy hiểm của vị đại anh hùng ở núi Lam-Sơn, khi xưa đánh đuổi quân Minh, dựng cờ độc lập cho dân ta.

Và đọc những câu :

« *Trận Bồ Đằng sấm vang sét rậy; miền Trà-Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần-Trí, Sơn-Thọ mất vía chạy tan ; Phương Chinh, Qui An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây kinh phá tan thế giặc ; lấy Đông Đô thu lại cõi xưa...*

« *... Lại thêm quân bốn mặt vây thành, hẹn đến rằm tháng mười duyệt tặc. Sĩ tốt ra oai tỳ hổ ; thần thử dủ mặt trảo nhà. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ; voi uống nước,*

---

(1) Văn dịch của T. T. Kim.

nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kinh ngạc ; đánh hai trận tan tác chim muông... (1) »

(*Bồ-Đằng chi đình khu điện xiết ; Trà-Lân chi trúc phá khôi phi. Sĩ khí dĩ chi ích tăng ; quân thanh dĩ chi đại chấn. Trần Trí, Sơn Thọ văn phong nhi chi phách. Qui An, Phương Chinh dả tức dĩ du sinh. Thừa thắng trường khu, Tây Kinh ký vi ngã hữu. Tuyển phong tiến thử, Đông đô tận phục cựu cương...*

... Kế nhi tứ diện thiêm binh dĩ bao vi ; kỳ dĩ thập nguyệt trung tuần nhi diễn duyệt. Viên tuyển tỳ hưu chi sĩ ; thân mệnh trảo nha chi thần. Tượng ẩm nhi hà thủy can ; ma đao nhi sơn thạch khuyết. Nhất cổ nhi kình khoa ngạc đoạn ; tái cổ nhi điều tán khuân kinh).

滯藤之霆驅電擊。
荼麟之竹破朽飛。
士氣以之益增。
軍聲以之大振。
陳智山壽。聞風而褫魄。
季安方政。假息以偷生。

---

1) Bản Quốc văn của T. T. Kim.

乘勝長驅。西京旣爲我有。
選鋒進取。東都盡復舊疆。
繼而四面添兵以包圍。
期以十月中旬而殄滅。
爰選貔貅之士.
申命爪牙之臣。
象飲而河水乾。
磨刀而山石缺。
一鼓而鯨劒鼉鼈。
再鼓而鳥散鷹驚。

Ngoài bài *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn-Trãi còn trứ tác *Quân trung từ mệnh* 軍中詞命,*An-Nam vũ cống* 安南禹貢, *Ức Trai toàn tập* 抑齋全集.

Bên cạnh Nguyễn-Trãi, giúp Bình định vương đánh quân Tàu, LÊ-VĂN-LINH, là người rất sở-đắc Hán học.

Trong đời Hậu Lê, về sau nổi tiếng danh nho còn có :

PHAN-PHU-TIÊN, tác giả *Việt âm thi tập* 越音詩集.

LÝ - TỬ - TẤN hiệu Chuyết-Trai, tác giả *Chuyết Trai văn tập* 拙齋文集.

NGUYỄN-TRỰC, tự Công-Đĩnh, người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông,

đậu tiến-sĩ năm Nhâm tuất (1442) ; biên tập được :

Hu liêu tập 槲 寮 集 (P. H. C. trong *Lịch triều hiến chương*, lại gọi là *Hu lịch tập* 槲 櫟 集 lấy nghĩa « Hu lịch » là thứ cây xấu, ví với kẻ thiếu tài. Các văn sĩ Tàu và ta hay dùng hai chữ ấy để nhún nhường trong khi trứ thơ lập ngôn) ;

Ngu nhàn tập 娛 閒 集 ;

Kinh nghĩa chư văn tập 經 義 諸 文 集.

NGUYỄN-VĨNH-TÍCH, người huyện Thượng-phúc (Hà-Đông), đậu Tiến sĩ năm Mậu thìn (1449) đời Lê Nhân Tôn (*Sách Hoàng-Việt thi tuyển* lầm Vĩnh Tích với Nguyễn-Thiên-Tích, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du (Bắc-Ninh). Thiên-Tích đậu Tiến sĩ năm Thuận thiên thứ tư (1431).

Chính Vĩnh-Tích là tác giả bộ *Tiên sơn tập* 仙 山 集 (Sách *Hoàng Việt thi tuyển* chép lộn rằng bộ sách ấy của Thiên Tích).

THÂN-NHÂN-TRUNG, ĐỖ-NHUẬN, cùng đỗ Tiến sĩ đời Thánh-Tôn.

Riêng vua Lê-Thánh-Tôn (1460-1497) cũng là một thi gia giỏi Hán văn. Ngài kén chọn các văn thần hay chữ lấy 28 người, hợp làm một tao đàn, gọi là *Tao đàn nhị thập bát tú* :

1. — THÂN-NHÂN-TRUNG, *chức Đại học sĩ* ;
2. — ĐỖ-NHUẬN, *Đại học sĩ* (Thân, Đỗ được cử làm Tao đàn phó nguyên soái) ;
3. — NGÔ LUÂN, *Hiệu thư* ;
4. — NGÔ HOÁN, *Hiệu thư* ;
5. — NGUYỄN TRỌNG XÁC, *Thị độc* ;
6. — LƯU HƯNG HIẾU *Thị độc* ;
7. — NGUYỄN QUANG BẬT, *Thị thư* ;
8. — NGUYỄN ĐỨC HUẤN, *Thị thư* ;
9. — VŨ-DƯƠNG, *Thị thư* ;
10. — NGÔ-THẦM, *Thị thư* ;
11. — NGÔ-VĂN-CẢNH *Thị chế* ;
12. — PHẠM TRÍ KHIÊM, *Thị chế* ;
13. — LƯU THỦ NGẠN, *Thị chế* ;
14. — NGUYỄN NHÂN BỊ, *Hiệu lý* ;
15. — NGUYỄN TÔN MIỆT, *Hiệu lý* ;
16. — NGÔ QUYỀN, *Hiệu lý* ;
17. — NGUYỄN BẢO KHUÊ, *Hiệu lý* ;
18. — BÙI PHỒ, *Hiệu lý* ;
19. — DƯƠNG TRỰC NGUYÊN, *Hiệu lý* ;
20. — CHU NGOẢN, *Hiệu lý* ;
21. — PHẠM CẦN TRỰC, *Kiểm thảo* ;
22. — NGUYỄN CHÁNH TÔN, »

23. — ĐỖ THUẦN THỨ, *Kiểm thảo*;
24. — PHẠM NHU HUỆ, »
25. — LƯU DỊCH, »
26. — ĐÀM THẬN HUY, »
27. — PHẠM ĐẠO PHÚ, »
28. — CHU - HUYÊN, »

Vua Lê Thánh-Tôn tự xưng là Đại nguyên-soái của 28 ngôi sao ấy; và cùng những thi nhân ấy ngâm vịnh. Ngài có 9 bài thơ giai tác :

1.) *Phong niên* (năm được mùa) ;
2·) *Quân đạo* (đạo làm vua) ;
3·) *Thần tiết* (đạo làm tôi) ;
4·) *Minh lương* (vua sáng,tôi lành, — bởi chữ 君 明 臣 良) ;
5·) *Anh hiền* (bực hiền tài) ;
6·) *Kỳ khí* (khí lạ) ;
7·) *Thư thảo* (phép viết) ;
8·) *Văn nhân* (người làm văn) ;
9) *Mai hoa* (hoa mai).

Ngài truyền nhạc công đem phổ thành khúc nhạc, lấy tên là *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊 苑 九 歌.

Ngoài ra, Lê-Thánh-Tôn còn mấy tác phẩm bằng Hán-văn (không kể văn nôm) nữa là :

a) *Thân chinh ký sự* 親征記事 (kể lại việc đánh Chiêm thành, Lào) ;

b) *Thiên nam dư hạ tập* 天南餘暇集 (do Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận chép thơ văn của ngài tự vịnh hay xướng họa với các danh thần trong « Tao-đàn nhị thập bát tú » ; và chép chung với các công việc chính trị của ngài) ;

c) *Văn minh cổ súy* 文明鼓吹 ;

d) *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠 ;

đ) *Xuân vân thi tập* 春雲詩集.

Đến đời Lê-Hiến-Tôn (1497-1504), LƯƠNG-ĐẮC-BẰNG đậu Bảng nhỡn, đi xứ sang Tầu, được bộ sách quý mang về nước. Ấy là bộ *Thái Ất thần kinh* 太乙神經. Về sau, Lương truyền sách ấy lại cho Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM tự Hanh phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh-lại, tỉnh Hải-Dương, là một bậc cao sĩ đời Mạc. Ông đỗ Trạng nguyên đời Mạc-đăng-Doanh (1530-1540); làm quan được 8 năm, thăng đến Lại-bộ tả thị-lang thì xin qui điền. Ông về quê, dựng Bạch-vân am, sống làm cư sĩ. Về sau, vua Mạc lại gia-phong cho ông chức Lại-bộ Thượng-thư, Thái-phó Trình-quốc công. Vì thế nên người ta thường gọi ông là Trạng Trình. Ông là người

học lực yêm bác, lại am tường dịch lý, điều gì cũng tiên tri trước được Mười quyển *Bạch vân thi tập* 白雲詩集 của ông truyền lại, gồm nhiều bài « thơ sấm » rất đúng với thời cuộc, mỗi ngày một đến.

Trạng Trình có nhiều học trò giỏi, như Phùng-khắc-Khoan, Lương-hữu-Khánh chẳng hạn. Cả hai đều là bậc danh thần của nhà Lê trung-hưng.

PHÙNG-KHẮC-KHOAN (tức Trạng Bùng), tự Hoằng-Phu, hiệu Nghị-Trai, giỏi thuật số; không chịu ra ứng thí ở triều Mạc, mà vào giúp vua Lê trong Thanh-Hóa. Năm 53 tuổi, ông xin thi hội, đỗ Hoàng-giáp. Nhưng sau vì có đi sứ sang Tàu và nổi tài văn-chương ở bên ấy, ông được gọi tưng là Trạng.

Ông có bộ *Phùng công thi tập* 馮公詩集, chia làm hai quyển, gồm được 106 bài thơ, phần nhiều làm trong lúc ông đi sứ sang Tàu, năm Quang-Hưng thứ 20 (1597). Tập thơ này được sứ-giả Cao-ly là Lý-ly-Quang đề tựa.

LƯƠNG HỮU-KHÁNH, con Lương-đắc-Bằng, cũng như họ Phùng, chẳng chịu ra ứng thí ở triều Mạc, mà vào Thanh-Hóa giúp vua Lê, lập được nhiều công.

NGUYỄN-DỮ, tác giả *Truyền kỳ mạn lục* 傳奇漫錄 (1), người làng Đỗ-tùng, huyện Trường-tân, phủ Hạ-hồng, thuộc Thừa-tuyên, Hải-Dương ; con quan Tiến sĩ Thượng thư Nguyễn tường Phiêu. Theo sách « *Bạch-vân am cư sĩ ký* 白雲庵居士記 » của Vũ-Khâm-Lân (tước Ôn-đình-hầu, người làng Ngọc lặc, huyện Tứ-Kỳ, tỉnh Hải-Dương) : Nguyễn-Dữ là học trò một của Trạng Trình ; làm tri huyện được một năm, Nguyễn-Dữ chán nản, từ quan về trí sĩ ; trong lúc thư nhàn, Nguyễn-Dữ bắt chước Cồ-Tông-Cát (người Tàu, tác giả bộ « Tiễn đăng tân thoại ») trứ-tác bộ *Truyền kỳ* này ; viết xong, Nguyễn-Dữ đưa cho thầy là Trạng Trình san-nhuận.

Tác-phẩm của Nguyễn-Dữ gồm 20 chuyện : 1,)câu chuyện ở đền Hạng-vương; 2.) chuyện người nghĩa phụ ở Khoái-châu; 3·) chuyện cây gạo ; 4·) chuyện Trà-Đồng giáng sinh ; 5.) chuyện kỳ ngộ ở trại tây ; 6·) chuyện đối tụng ở Long-Cung ; 7·) chuyện nghiệp oan của Đào-Thị ; 8·) chuyện viên phán sự đền Tản-viên ; 9) chuyện Từ-Thức lấy vợ tiên ; 10·) chuyện Phạm-tử-Hư lên chơi Thiên-tào; 11·) chuyện yêu quái ở Xương-giang ; 12·)

(1) Hiệu Cát-Thành Hà-nội đã diễn quốc-văn và đã xuất bản.

chuyện người tiều phu núi Na ; 13·) chuyện cái chùa hoang đời nhà Trần ; 14) chuyện nàng Thúy-Tiêu ; 15·) chuyện bữa tiệc đêm ở Đà-giang ; 16) chuyện người con gái Nam-xang; 17·) chuyện Lý tướng quân ; 18·) chuyện Lệ-nương ; 19) chuyện luận đàm về thơ ở Kim-Hoa; 20·) chuyện viên thông-soái Dạ-xoa.

Phê bình *Truyền kỳ mạn lục*, Vũ-Khâm-Lân cho là « *thiên-cổ kỳ-bút* ».

(Thời Nguyễn - Dữ là khoảng niên hiệu Cảnh-thống (1498-1504) đến cuối đời Tiền-Lê sang đầu đời Mạc. — Non hai thế-kỷ sau, vào đời Lê Dụ-Tôn (1706-1729), có một nữ sĩ (Hồng-Hà nữ sử, tức bà Thị-Điểm) tiếp tục công trình của Nguyễn-Dữ. Tác-phẩm của bà này lấy tên là *Tục truyền kỳ* 續傳奇, gồm 6 chuyện : 1·) Bích-câu kỳ ngộ; 2·) Hải-khẩu linh-tự; 3·) Vân-Cát thần nữ 4·) Hoàng sơn tiên cuộc 5·) An-Ấp liệt nữ; 6·) Nghĩa-khuyển khuất-miêu. — Tác phẩm của bà Thị-Điểm kém sức mạnh hơn của Nguyễn-Dữ ; nhưng lời văn bà mềm mại, uyển chuyển hơn).

Niên hiệu Cảnh-thống, dưới triều Lê Hiến-Tôn, ngoài Nguyễn-Dữ, văn học Việt-Nam còn có một tay thiên-cổ kỳ-bút nữa : Ấy là Quế-Đường tiên sinh LÊ-QUÍ ĐÔN, người làng Diên-hà, phủ Thái-bình (bây giờ mới

đặt riêng thành tỉnh lỵ), một đại văn bào không-tiền tuyệt-hậu, tài học rất uẩn-súc quảng-bác. Tiên sinh trứ-tác rất nhiều và đủ các loại: Lão-học, Phật-học, binh-học, y-học, sử-học, văn-học; non 50 tác phẩm. Ở đây, chúng tôi chỉ xin liệt-kê các sách sử-học và văn-học của tiên sinh thôi, cho hợp với phạm-vi tác phẩm nghiên cứu về văn học này.

Và trước nhất, xin kể các tác phẩm về văn học của tiên sinh:

1·) *Dịch kinh phụ thuyết* 易經膚說 — 6 quyển (lược khảo kinh Dịch)

2·) *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 — 3 quyển (giải nghĩa kinh Thư)

3·) *Thi thuyết* 詩說 — Thuyết mới về kinh Thi.

4·) *Lễ thuyết* 禮說 — Thuyết mới về kinh Lễ.

5·) *Xuân thu lược luận* 春秋畧論 — Bình luận ý nghĩa kinh Xuân-Thu của Khổng-tử.

6·) *Liên-sơn* 連山 *Qui-tàng* 歸藏 — Phê bình hai thiên « Liên-sơn », « Qui-tàng » của kinh Dịch.

7·) *Quần thư khảo biện* 羣書考辯	Một cuốn sách phê bình các sử gia Tàu; tài liệu rất rồi rào. Lê-Quí-Đôn căn cứ ở nghĩa Kinh-Truyện để tiêu-biểu biệt-kiến mình. — Sách này là phản ảnh của *cái học tri-dụng*.
8) *Thánh mô hiền phạm lục* 聖模賢範錄	Sưu tập danh-ngôn của các triết-gia Tàu đại danh. — Sách này là phản ảnh của *cái học minh-thể* của đại-nho.
9·) *Hoàng-Việt văn hải* 皇越文海 (10 quyển)	Lê-Quí-Đôn sưu tập các sắc chiếu của nhà vua, các bản văn vần, bài tựa sách, các thiên ký-ức và những bài văn linh tinh khác của danh sĩ hai đời Lý Trần và đời Tiền Lê. Làm việc sưu tập này, theo Phan-huy-Chú, Lê-Quí-Đôn lấy tài liệu chẳng những trong sử sách, mà còn ngay trên các phiến bi-ký.

10·) *Liên châu thi tập*
聯珠詩集
(4 quyển)

Tập này gồm trên 400 bài thơ của Lê-Qui-Đôn xướng họa với hai kẻ đồng-sứ là Nguyễn-huy-Oánh, Trịnh-xuân-Thụ, và với sứ giả Cao-ly, hoặc với quan Tàu, trong lúc tiên sinh đi sứ sang Tàu. — Một chương của tập này, tiểu-tự là « Tiêu-Tương bách vịnh », có được bài tựa của chánh-sứ Cao-ly là Hồng-khải-Hi.

11·) *Toàn Việt thi tập*
全越詩集
(20 quyển)

Lê Qui-Đôn vâng lệnh nhà vua làm bộ sách này, sưu tập thơ ca Nam-Việt từ đời Lý (1010) đến đời Hồng-đức (1470 - 1497). — Phan-huy-Chú cho bộ sách này là một tập trích lục đầy đủ nhất, từ Lý đến Lê.

12·) *Quế - Đường thi tập* 桂堂詩集 (4 quyển)

13·) *Quế - Đường văn tập* 桂堂文集 (3 quyển)

Hai bộ sách này được Phan-huy-Chú hết lời ngợi khen về giá trị văn chương và thi-tứ.

14·) *Bắc sứ thông lục* 北使通錄 (3 quyển)

15·) *Tục ứng đáp bang-giao tập* 續應答邦交集

16·) *Chinh tây toàn tập* 征西全集

Xem tựa sách này, ta có thể ức-đoán : Lê-Quí-Đôn còn bộ sách nữa là : *Ứng đáp bang-giao tập*.

Sưu tập thơ ca ngẫu chiếm trong lúc đi đánh giặc Lào nơi phía Tây

17·) *Trí-sĩ trường văn tập* 致仕帳文集

18·) *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 (3 quyển)

19·) *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語 (9 quyển)

Hai bộ sách sau này có lẽ là hai tác phẩm đáng để ý nhất của Lê-Quý-Đôn.

Kiến văn tiểu lục chép đủ những sự lặt-vặt : nào văn hóa, chế độ Lý Trần ; nào địa-dư, thổ sản, thổ hóa, văn thơ, thần-tử, nhân vật của nước ta ; hoặc tìm ở di-thư, bi-ký ; hoặc tìm ở sách Tàu những đoạn nào người Tàu tán dương nước ta ; chép ra để biểu-dương tinh-hoa văn-hóa nước nhà.

Còn *Vân đài loại ngữ* (1) là một bộ sách rất uyên thúy. Chín quyển của nó, mỗi quyển chia ra nhiều *điều* :

1·) *Lý-khí* (54 điều). — Trong quyển này, đại ý tác giả cho trời đất, tiên phật, quỷ thần, khí âm khí dương đều huyền mặc, mù mờ ; rất khó mà thấu triệt được. Vậy ta chỉ nên biết đứng giữa đường, theo cái lẽ thích đáng mà thôi. Tóm lại ; quyển này nói về lý-khí của trời đất.

2·) *Hình tượng* (38 điều). — Trên tầng không hành-tinh . . . dưới đất : núi sông vươn

---

(1) *Vân đài*, theo sách 與 地 路 *Điển lược*, là một tên khác của Thư viện quốc gia đời Hán bên Tàu, trong đó tàng-trữ nhiều sách quí và nhiều bản-cảo biên chép việc nhà vua.

Lê Quí-Đôn lấy hai chữ ấy đặt tên cho tác phẩm mình, ngụ ý nó cũng như kho sách quí kia.

mình . . . mỗi mỗi đều có sự mầu nhiệm riêng ; người bác học nên khái-quát, suy độ mà ý-niệm : nhà làm lịch thì tính độ số ; nhà thiên-văn thì xét vị-trí. Tóm lại : quyển này nói về hình-tượng trăng sao, sông núi.

3.) *Khu vũ* (93 điều). — Quyển này khảo về địa-dư.

4.) *Điển vựng* (120 điều). — Quyển này khảo về điển lễ, nghi tiết của Tàu.

5.) *Văn nghệ* (48 điều). — Với quyển này, tác giả công kích cái học chỉ vụ ở sở-đắc mà không trọng ở thực hành của người đồng thời.

Cổ nhân *học* và *hành* đi đôi: Kìa Quản-Trọng, tiếng rằng học bác tạp, nhưng phương thuật vẫn ứng dụng với công việc chính trị của mình. Kìa như Tô-Tần, Trương-Nghi, tiếng rằng làm kẻ du-thuyết, chỉ sở cậy ở đầu môi chót lưỡi, nhưng xét ra vẫn có chỗ đắc dụng với quốc dân. Đâu phải như kẻ đời nay (tức người đồng thời với tác giả), lầu thông *Thi*, *Thư*, thông thuộc *Luận*, *Mạnh*, mà chỉ được cái hay « thanh-đàm dĩ ngộ nhân quốc », nào đã làm nên cái tích sự gì ?

6) *Ấm-tự* (111 điều). — Nói về thanh-âm và văn-tự. Trong sách, tác giả phô diễn ý kiến này : khắp thiên hạ, tuy ngôn-ngữ, văn-tự không giống nhau, nhưng ý tứ, nghĩa lý bao

giờ cũng có chỗ dị-đồng. Ta nên biết chọn lọc, chiết-trung ra mà lập-ý ; chớ đừng nên quá câu nệ.

7·) *Thư tịch* (107 điều). — Nói về sách vở ; ngoài những đoạn trưng dẫn các sách vở hữu ích cho sự trau dồi đức-dục, trí-dục, tác giả có nhiều ý kiến bạo dạn và tân kỳ, tưởng cần phải giới thiệu.

a) Chê ý kiến hẹp-hòi của Minh-Thành-Tổ. — Minh Thành-Tổ (1403-1424) là một ông vua Tàu tuy chú trọng về võ công, nhưng vẫn chẳng sao-nhãng việc văn học : khi lên làm vua, thiên đô về Yên-kinh, gọi là Bắc-kinh ; và đổi kinh đô cũ ở Kim-Lăng lại là Nam-kinh ; ở Nam-kinh và Bắc-kinh, Minh-Thành-Tổ đều có đặt mỗi nơi một Quốc-tử-giám ; lại khiến bọn nho thần san-nhuận, giải thích lại *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, bỏ bớt lời chú giải của các học giả trước đời Tống ; trong mỗi sách của tiên nho, chỉ chọn lấy lời chú giải của một vài bậc tiên nho mà thôi. Ví dụ :

Mao Thi, *Tứ Thư* thì dùng tập-truyện của Châu-tử ;

Kinh *Dịch* theo truyện của Trình, mà dùng nghĩa của Châu ;

Kinh *Thư* lấy truyện của Thái ;

Xuân-Thu theo truyện của Hồ ;

Kinh *Lễ* dùng tập-truyện của Trần-Hạo.

Quế-Đường tiên sinh cho làm thế là thiển-cận. Tiên sinh chẳng công nhận việc nho sĩ đời Minh bỏ hết chú-giải của học giả trước đời Tống; mà muốn người ta cứ chép cả những lời cổ-chú ấy vào dưới chỗ tập-truyện, để người đọc rõ biết được nguồn gốc, tiện kê-cứu.

b) Ngờ bộ « Quản-Tử ». — Bây giờ, ai cũng ngợi khen tác giả *Trung-Quốc triết-học sử*, bác-sĩ Hồ-Thích, về việc Hồ đã phân-tách bộ *Quản-Tử*, biết nó là sách giả, chứ không phải do chính tay Quản-Trọng viết ra.

Song đưới trào Lê Hiển-Tôn (1740-1786), cách nay hai thế-kỷ, đã có một học giả xứ ta bảo rằng bộ *Quản-Tử* do 20 nho sĩ đời sau san sửa lại, đổi khác đi, chứ không còn phải trọn vẹn là nguyên-tác của Quản-Trọng. Học giả ấy tức là người viết bộ *Vân đài loại ngữ*, Quế-Đường tiên sinh, Lê Quí-Đôn vậy.

8) *Sĩ qui* (76 điều). — Nói về phép làm quan, xuất-chính. Suốt quyển sách, ngoài việc lượm lặt những danh-ngôn, đức tốt quan-hệ đến nghệ-thuật làm quan để nêu cao tấm gương thuần-lương cho tất cả những bậc xuất-chính bắt chước; tác giả lại còn tỏ bày ý-kiến mình, muốn:

Nhà cầm quyền phải để tâm xét đoán, không nên để bọn thừa hành phận-sự xách nhiễu dân lành ; và đối với các việc khuyến khích chăn nuôi, trồng trịa, sửa sang đường xá, bồ đắp sông ngòi, phải cần sốt sắng mà không nên ép buộc, thúc giục mà phải khoan nhân, công bình mà không nên tàn bạo, dịu dàng mà chẳng bà lạm.

9°) *Phẩm-vật* (320 điều) .— Nói về khí dụng và vật-loại. Đại ý tác giả : thấy rằng mọi khí-dụng đều có tên, mọi vật đều có hình sắc ; mà thiên hạ tuy mỗi ngày hằng dùng hằng thấy, nhưng rất thờ-ơ chểnh mảng ; nên mới dụng công nghiên cứu cỗi rễ, thể · chất, phân loại, biên-tập thành sách.

Tóm lại : *Vân đài loại ngữ* là một bộ sách rất quí ; 9 quyển của nó khác nào 9 cánh cửa của kho tàng văn-chương vô giá kia. Tác-giả của nó, Quế-Đường tiên sinh là một thiên-tài xuất-chúng. Khen tiên sinh, Khâm-trai Trần-danh-Lâm — người đồng thời với tiên sinh — viết trong bài tựa *Vân đài loại ngữ*, rằng : « *Lê Quế-Đường không sách nào không đọc, không sự gì không xét...* »

Lời khen tặng của Trần-danh-Lâm, có người câu-nệ, cho rằng quá đáng. Nhưng thử hỏi : một bậc tài danh quán-xuyến như Lê-Quí-

Đôn, há chẳng đáng nhận lĩnh lời khen tặng ấy sao ? Lê Quí-Đôn bấy giờ chẳng những có đọc các sách của nho giả ta và Tàu trứ-tác, mà còn được dịp xem qua những tân thư của người Âu Tây viết nữa là khác.

Thật vậy, Lê Qui-Đôn đỗ Bảng-nhãn năm 1752 đời Lê Hiển-Tôn (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 13), được cử đi sứ sang Tàu hai lần. Trong hai lần ở Tàu ấy, không những tiên sinh được đọc rất nhiều sách Tàu, mà còn có dịp xem qua các tân thư do người Âu Tây —bấy giờ được người Tàu mở cửa cho vào đất Trung-Hoa — biên-tập bằng Hán văn.

Trong thời Lê Mạc, Trịnh Nguyễn tranh hùng, bên cạnh Lê Qui-Đôn và những danh nho đã kể, ta nên biết thêm:

VÕ-QUỲNH, người làng Mộ-trạch, huyện Đường An (nay huyện này do phủ Bình-Giang kiêm lý), tỉnh Hải-Dương, đỗ Hoàng-giáp khoa Mậu-tuất, niên hiệu Hồng-Đức thứ chín (1478), tác giả :

a) *Tố cầm tập* 素 琴 集 (hai quyển). — Phan-huy-Chú cho các bài thơ trong tập này viết bằng một thể văn giản dị, giàu âm điệu; và kể cho ta một bài giai-tác vịnh chùa Hoa-Yên 花 煙 trên Yên-tử-sơn 安 子 山.

b) *Lĩnh Nam trích quái* 嶺 南 摭 怪 (ba quyển).

Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Qui-Đôn, bộ Trích-quái này do một tác giả vô danh khởi-thảo, mà có kẻ đồn rằng do TRẦN-THẾ-PHÁP viết và đề tựa. Nhưng bài tựa của Thế-Pháp không tìm thấy! Chỉ thấy có bài tựa của Vũ-Quỳnh, khi ông san-nhuận bộ Trích-quái này lại.

BÙI-HUY-BÍCH, hiệu Tồn-Am, đỗ Tiến sĩ năm Cảnh-hưng thứ ba mươi (1769), tác giả:

a) *Nghệ-An thi tập* 乂安詩集, có tựa của Lê-Qui-Đôn. Theo bài tựa, hơn 200 bài thơ trong tập này, tác giả làm hồi ở Nghệ-An và Thuận-Hoá.

b) *Tồn-Am văn cảo* 存庵文槁

c) *Tồn-Am thi cảo* 存庵詩槁

d) *Hoàng-Việt văn tuyển* 皇越文選

đ) *Hoàng-Việt thi tuyển* 皇越詩選

e) *Lữ trung tạp thuyết* 旅中雜說

g) *Lịch triều thi sao* 歷朝詩鈔 (sưu-tập thơ ca của những danh sĩ các triều vua trước đời tác giả.— Về thơ ca của danh sĩ từ đời Lý đến đời Hồng-Đức, Bùi công dùng tài liệu trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Qui-Đôn).

NGÔ-THÌ-SĨ, tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong, đỗ Tiến-sĩ năm Bính tuất (1766), sau vì kiêng hai

tên vua Tự-Đức (Phúc-Thì, Hồng-Nhậm), đổi lại là Ngô-thời-Nhiệm, tác giả :

a) *Anh-ngôn thi tập* 鸚言詩集 (12 quyển).— Tập này tác giả làm trong lúc thiếu thời. Bây giờ, nó mang cái tên là *Hiệu tần tập* 效顰集.

b) *Ngọ-phong văn tập* 午峰文集 (22 quyển).

VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ, tự Thuần-Phủ, người làng Mộ-trạch, tỉnh Hải-Dương, đỗ Tiến-sĩ năm Bính thìn (1736), tác giả *Công dư tiệp ký* 公餘捷記, tức là bộ sách chép những sự nghe thấy của tác giả về cổ-thời ; phân làm 12 loại : 1.) Thế-gia, 2.) Danh thần, 3.) Danh nho, 4.) Tiết nghĩa, 5.) Chí khí, 6.) Ác báo, 7.) Tiết phụ, 8.) Ca nhi, 9.) Thần quái, 10.) Âm phần dương trạch, 11.) Danh thắng, 12.) Thú loại.

ĐẶNG-TRẦN-CÔN, tác giả *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 — Sơ-diệp đời Cảnh-hưng, vào năm 1740, có loạn ở biên thùy. Binh lính phải từ giã vợ con, thân chinh tiễu trừ tặc khấu. Trường hợp này gợi đề-mục cho Đặng-trần-Côn viết nên thiên giai-tác ấy, mà về sau bà Thị-Điểm đem diễn quốc văn.

MẠC-THIÊN-TÍCH, được phong Tổng-trấn Hà-Tiên năm 1736, tác giả *Hà-Tiên thập vịnh* 河仙十詠, gồm hai quyển.

PHẠM-ĐÌNH-HỔ, tác giả *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆, *Kiền khôn nhất lãm* 乾坤一覽 *Hi kinh trắc lãi.* 羲經測籃

NGUYỄN-ÁN và Phạm-đình-Hổ (1), tác giả *Tang thương ngẫu lục* 桑滄偶錄.

V. — Danh nhân đời Nguyễn

Sang Nguyễn triều, văn chương chữ Hán thịnh nhất vào mấy đời Minh-Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức.

Với vua Minh-Mệnh (1820-1840), việc văn học mỗi ngày một mở mang; năm 1822, khoa *thi hội* khai mạc. Nhà vua lại đặt *Quốc-sử quán*, khuyến-khích việc chép sử,

Với vua Tự-Đức, ngoài các khoa thi hương, thi hội, còn có mở thêm mấy khoa thi bất thường: *nhã-sĩ khoa* và *cát sĩ khoa*, để chọn nhân tài; lại bầy ra *Tập-hiền viện* và *Khai-kinh viện* để cùng bá quan đàm luận văn chương, làm thơ phú.

Cả ba vua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức đều giỏi chữ Hán và có *Ngự chế thi tập* lưu truyền:

---

(1) Hai ông này ở vào thời Lê-mạt sang Nguyễn triều. Bởi vậy nên sách *Việt Hán văn khảo* của Phan-Kế-Bính cho hai ông người đời Lê; còn sách *Quốc văn trích diễm* của Dương quảng-Hàm lại chép hai ông ở thời Nguyễn triều.

MINH-MỆNH — *Ngự chế thi tập* 御製詩集; *Ngự chế tiễu bình Nam-kỳ tặc khấu thi tập* 御製勦平南圻賊寇詩集.

THIỆU-TRỊ. — *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập* 御題名勝圖繪詩集; *Ngự chế Bắc tuần thi tập* 御製北巡詩集; *Ngự chế võ công thi tập* 御製武功詩集.

TỰ-ĐỨC. — *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* 御製越史總詠.

Dưới triều ba vua này, ta đếm được các danh sĩ :

TRẦN-ĐÌNH-TÚC. — *Tiêu sơn toàn tập* 硝山全集.

PHAN-THANH-GIẢN. — *Lương khê tập* 梁溪集 (23 quyển).

NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT. — *Khảo cổ tức thuyết* 考古臆說.

PHẠM-QUÍ-THÍCH. — *Thảo đường thi tập* 草堂詩集.

NGUYỄN-DU. — *Bắc hành thi tập* 北行詩集; *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟; *Thanh hiên thi tập* 清軒詩集.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC. — *Cấn trai thi tập* 艮齋詩集

PHẠM-HỮU-NGHI. — *Đạm trai thi tập* 淡齋詩集.

PHẠM-PHÚ-THỨ. — *Gia viên thi văn tập* 家園詩文集.

ĐỖ-ĐĂNG-ĐỆ. — *Tùng đường di thảo* 松堂遺草.

NHỮ-BÁ-SĨ. — *Đạm trai thi văn tập* 澹齋詩文集; *Vịnh Việt sử* 詠越史.

NGUYỄN-VĂN-GIAO. — *Uất lâm thi văn* 蔚林詩文.

NGUYỄN-HÀM-NINH. — *Dược sư ngẫu đề thi tập* 藥師偶題詩集; *Tịnh trai thi tập* 靜齋詩集.

CAO-BÁ-QUÁT. — *Cao Chu-Thần thi tập* 高周臣詩集.

NGUYỄN-VĂN-SIÊU. — *Phương đình thi văn tập* 方亭詩文集.

TÙNG-THIỆN-VƯƠNG. — *Tùng-Thiện-vương thi tập* 松善王詩集.

TUY-LÝ-VƯƠNG. — *Tuy-Lý-vương thi tập* 綏理王詩集

Bốn tay thi-bá sau cùng được vua Tự-Đức quá lời khen tặng rằng :

文如詔适無前漢
詩到松綏失盛唐

Văn như Siêu Quát vô Tiền-Hán;
Thi đáo Tùng Tuy, thất Thịnh-Đường.

TIẾT THỨ NĂM

SỬ GIA ĐẠI DANH VIỆT-NAM

Ở thiên này, xin liệt-kê riêng phương danh cùng tác phẩm của các bực hán-học danh-nhân làm việc cho quốc sử, đáng được chúng ta sùng kính :

I. — Sử gia đời Trần

TRẦN-NHÂN-TÔN. — *Trung-hưng thực lục* 中興實錄 : Sử về hồi nhà Trần trung-hưng (2 quyển).

LÊ-VĂN-HƯU. — *Đại Việt sử ký* 大越史記 (30 quyển). (Theo sách *Lịch triều hiến chương* của Phan-huy-Chú, bộ sử này bị người Minh thâu đem về Tàu. Bộ sử này biên tập từ đời Triệu Vũ-vương đến Lý Chiêu-Hoàng.

HỒ-TÔN-THỐC.—a) *Việt Nam thế chí* 越南世誌 (2 quyển), viết vào cuối đời nhà Trần. Quyển I biên tập về 18 đời Hồng-Bàng thị; quyển II, về đời Triệu. Theo Phan-huy-Chú, nó bổ cứu được nhiều khuyết điểm cho các bộ sử trước. — Theo sách L. T. H. C., bộ sử này bị người Minh thâu đem về Tàu.

b) *Việt sử cương mục* 越史綱目 (10 quyển). Theo sách L. T. H. C., bộ sử này bị người Minh thâu đem về Tàu. — Theo *Đại việt sử ký toàn thư* của Ngô-Sĩ-Liên đời Lê, bộ sử này của Hồ-Tôn-Thốc viết rất cẩn thận và quy theo một phương pháp hay và đúng, trong đó có nhiều lời phê bình xác đáng.

LÊ-TẮC, tự Cảnh-Cao, người Ái-Châu (Thanh-Hóa), giòng giõi Nguyễn-Phu, Thứ-sử Giao-châu đời Đông-Tấn (317-419). Tổ phụ y là Nguyễn-Trung, làm chức ngoại-lang dưới triều Trần Thái-Tôn (1225-1258), Cha y là Nguyễn-Viễn-Vọng, giữ chức lịnh-thư-xá. Mẹ y là con gái của viên thị-vệ Hứa-Thúc. Y có một người cậu tên là Lê-Phụng, làm thị-vệ, nhận y làm con nuôi. Từ đó, y lấy họ Lê. Y làm quan, được chức tham-tri, rồi thăng lên chức tinh-hải tả-tướng-quân và làm tham-mưu cho Chương-hiến-hầu Trần-Kiện (con Tĩnh quốc-vương Trần-quốc-Khang, cháu nội vua Thái-Tôn).

. . . Bấy giờ, Trần-Kiện làm trấn-thủ tỉnh Nghệ-An, đem quân khai thành, ra hàng giặc Nguyên. Tướng Nguyên là Toa-Đô cho đưa cả bọn Trần-Kiện, Lê-Tắc về Yên-kinh.

Hưng-Đạo-Vương hay tin, sai tướng đem quân đi đường tắt đuổi theo. Khi quân Nguyên đưa Trần-Kiện, Lê-Tắc đến Lạng-Sơn, có hai kẻ thổ-hào ở đó là Nguyễn-Thế-Lộc và Nguyễn-Lĩnh đem binh ra ngăn đánh. Lúc ấy, quân Hưng-Đạo-Vương lại đuổi theo kịp. Quân Nguyên bỏ chạy. Trần-Kiện bị bắn chết. Lê-Tắc cướp thây chủ, đem đến gò Ôn-Khâu (Lạng-Sơn) mai táng, rồi trốn luôn sang Tàu.

Ở Tàu, Lê-Tắc cất nhà tại Hán-Dương, thuộc tỉnh Hồ-Bắc, gần đền thờ Khổng-Tử và Lý-Thái-Bạch. Ở đó, vào khoảng 1290 - 1300, Lê-Tắc biên-tập một bộ sử, lấy tên là *An-nam chí lược* 安南誌略. Nó là một đống giấy vụn vô giá trị, vô nghĩa lý, chép sai tất cả sự thật, viết ra chỉ để mạt-sát người nước ta, cho bõ lòng hờn của y, bị người nước ta cho là phản thần tặc tử.

Nhưng bộ sử ấy rất ca-tụng người Tàu. Nên năm Chi-Thuận (1330) nhà Nguyên, nó được viện Hàn-Lâm Trung-Hoa nhận vào Quốc-sử-quán, bổ túc cho các sử của Tư-Mã-Thiên, Ban-Cố.

Đến thế-kỷ XIX, người Nhật-Bản lại đem tái bản nó vào năm Minh-Trị thứ 17 (1884). Và do bản này, ông Camille Sainson đem diễn Pháp-văn, xuất bản tại Bắc - kinh vào năm 1896.

LÝ-TẾ-XUYÊN. — *Việt điện u linh tập* 越甸幽靈集, viết vào đầu năm Khai-Hựu (1329) dưới triều Trần-Hiến-Tôn ; sưu tập những thần-tích quan-hệ đến lịch - sử Việt-Nam ; gồm 28 thần tích.

II. — Sử giả đời Lê

LÊ-THÁI-TỔ. — *Lam-Sơn thực lục* 藍山實錄 (3 quyển) ; biên - tập từ lúc khởi-nghĩa ở núi Lam-Sơn đến lúc đánh đuổi được quân Minh. — Năm Vĩnh - Trị (1676-1680), theo lệnh nhà vua, nhiều danh thần hay chữ san-nhuận nó lại.

LÊ-TƯƠNG DỰC. — *Trung-hưng thực lục* 中興實錄, chép lịch-sử nhà Lê trung-hưng.

PHAN-PHU-TIÊN. — *Đại việt sử ký tục biên* 大越史記續編 (10 quyển), chép từ đời Trần-Thái-Tôn đến khi quân Minh bị đuổi về Tàu.

NGÔ-SĨ-LIÊN. — *Đại việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 (15 quyển). Vua Lê-Thánh-Tôn sai Ngô-sĩ-Liên dựa theo hai bộ sử của Lê-văn-Hưu và Phan-Phu-Tiên, làm bộ *« sử*

ký toàn thư » này, chia làm hai bản. Bản đầu từ Hồng-Bàng-thị đến Nhị-thập sứ - quân, được 5 quyển. Bản kế từ Đinh - Tiên-Hoàng đến Lê-Thái-Tổ, gồm 10 quyển.

VŨ-QUỲNH:
Đại Việt thông giám
大越通鑑
LÊ-TUNG :
Đại Việt thông giám tổng luận
大越通鑑總論

Đời Lê-Tương-Dực, niên hiệu Hồng-Thuận (1510 - 1516), có quan Binh-bộ Thượng-thư Vũ-Quỳnh làm bộ *Đại-Việt thông-giám* ; chia ra từ Hồng-Bàng-thị đến Nhị thập sứ-quân làm *ngoại kỷ* 外記; còn từ Đinh - Tiên - Hoàng đến Lê-Thái-Tổ năm mới đại định làm *bản kỷ* 本記 ; cả thảy là 26 quyển. Vua sai Lê-Tung soạn bài tổng luận cho bộ sử ấy.

Bởi vậy, mới có bộ *Đại Việt thông giám tổng luận* này.

LÊ-QUÍ-ĐÔN. — a) *Lê triều thông sử* 黎朝通史 (30 quyển). — Quyển này ở Quốc-sử-quán, có kẻ san-nhuận lại và cho một tên khác là *Đại-Việt thông-sử*' (cũng như

ông Aurousseau đã cho ta biết *An-nam kỷ-yếu* 安南紀要 với *An-nam chí nguyên* 安南志原 chỉ là một bộ sách). Nhưng đối với bộ sử của Lê-Quí-Đôn, tưởng nên mệnh-danh theo tác-giả là *Lê triều thông sử*. Vì bộ sử ấy bắt đầu biên-tập từ đời Lê Thái-Tổ tới sau.

b) *Quốc triều tục biên* 國朝續編 (8 quyển), chép từ Lê-Trang-Tôn (1533-1548) đến Lê-Gia-Tôn (1671 1676); biên-tập đủ cả chi-tiết, bổ cứu những khuyết-điểm của các bộ sử trước.

c) *Danh thần lục* 名臣錄 (2 quyển).

d) *Thượng kinh phong vật chí* 上京風物誌, khảo về sử-ký, địa-dư cố-đô Thăng-Long.

NGUYỄN-NGHIỄM. — Người làng Tiên-Điền, Huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-An, thân-phụ của tác-giả truyện Kiều (Nguyễn-Du); tác-giả *Việt sử bị lãm* 越史備覽 (7 quyển). — Phan-huy-Chú cho bộ sử này gồm nhiều lời phê bình xác đáng, khả dĩ liệt vào hàng danh-phẩm.

NGÔ-THỜI-SĨ. — *Việt sử tiêu án* 越史標按 (10 quyển), sửa chữa những cái lầm của các bộ sử trước. Phan-huy-Chú cho nó

biên tập có phương pháp và rõ ràng.

PHẠM-CÔNG-TRỨ. — *Việt sử toàn thư* 越史全書 (23 quyển). — Đời Lê Huyền-Tôn (1663-1671), chúa Trịnh-Tạc sai quan Tham-tụng là Phạm-công-Trứ làm bộ « Việt sử toàn thư »:

1. — biên tập từ Hồng-Bàng-thị đến Lê-Thái-Tổ (1418-1433), lấy tài liệu trong hai bộ sử của Ngô-sĩ-Liên và Vũ-Quỳnh ;

2. — biên-tập từ Lê Thái-Tổ đến Lê Cung-Hoàng (1522 1527), lấy tài liệu trong *Thực lục* của Lê-Thái-Tổ và của Lê Tương-Dực ;

3. — và phụ-lục từ Lê Trang-Tôn (1533-1548) đến Lê Thần-Tôn (1649-1661).

LÊ-HY,
NGUYỄN-QUÝ-ĐỨC:
Quốc sử thực lục
國史實錄

Năm Bính-thìn (1676), Lê Hi-Tôn sai Hồ Sĩ-Dương xét lại bộ quốc sử. Công việc chưa xong, Sĩ-Dương mất. — Nhà vua lại sai hai ông Lê-Hy và Nguyễn-Quý-Đức tiếp tục công việc bỏ giở, chép nối từ Lê Huyền-Tôn (1663-1671) đến Lê Gia-Tôn (1672-1675), được thêm 3 quyển nữa, gọi là *Quốc sử thực lục*.

NGUYỄN-HOÀN,
LÊ-QUÍ-ĐÔN,
NGÔ-THỜI-SĨ,
NGUYỄN-DU :
Quốc sử tục biên
國史續編

Năm Ất-vị (1775), dưới triều Lê Hiển - Tôn, Tĩnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm sai bốn ông Nguyễn-Hoàn, Lê-Quí-Đôn, Ngô - Thời - Sĩ, Nguyễn-Du chép thêm quốc sử từ Lê Hi-Tôn (1676-1705) đến Lê Ý-Tôn (1735-1740), được thêm 6 quyển, lấy tên là *Quốc sử tục biên*.

NGÔ-THỜI-TRÍ. — Theo *Ngô gia thế phả*, Thời-Trí tự là Học-Độn, hiệu là Uyên-Mật, thọ-chung tại Gia-Bình, khi theo vua Lê Chiêu-Thống (1781-1788) chạy trốn giặc Tây-Sơn ; tác giả bộ *An-nam nhất thống chi* 安南一統誌 (Bộ này cũng có tên là *Hoàng Lê nhất thống chi* 皇黎一統誌).

III. — Sử gia đời Trịnh

Thiên Nam minh giám 天南明鑑 của một hoàng phái chúa Trịnh viết theo thể thơ ca, từ Hồng-Bàng thị đến Lê trung-hưng.

Bình Tây thực lục 平西實錄 (2 quyển), do các danh thần vâng ý Trịnh-Doanh biên tập, vào thời Cảnh-Hưng (1740-1786), về

việc tiễu-trừ tặc khấu phía Tây (tức là giặc quận Hẻo, tên tục của Nguyễn-danh-Phương).

Bình Hưng thực lục 平興實錄 do các danh thần vâng ý chúa Tĩnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm chép về việc tiễu-trừ nội loạn ở Hưng-Hóa, do Hoàng-Chất khởi lên (1745-1769).

Bình Ninh thực lục 平寧實錄, chép việc tiễu trừ tặc khấu Lê-Duy-Mật ở Trấn-ninh (1764-1769).

Bình Nam thực lục 平南實錄, chép việc tiễu trừ tặc khấu phía Nam (?) năm Giáp-ngọ (1774), đời Cảnh-Hưng thứ 35.

Việt sử tục biên 越史續編 do chúa Trịnh-Sâm năm Ất-vị (1775) sai Nguyễn-Hoàn, Lê-Quí-Đôn, Vũ-Miện, Ngô-Thời-Sĩ, Phạm Nguyễn-Du, Ninh-Tốn và Nguyễn-Trạch soạn quốc sử, chép thêm từ đời Lê Hi-Tôn (1676) đến đời Lê-Y-Tôn (1740); cả thảy 6 quyển.

Lê hoàng ngọc phổ 黎皇玉譜 do các danh thần của Trịnh-Sâm chép xong năm Giáp-tý (1780), biên tập về triều Lê và thế-hệ các vua Lê.

IV. — Sử gia đời Nguyễn

Vua Thế-Tổ Gia-Long (1802-1819), khi mới lên ngôi đã hữu tâm với việc biên tập quốc sử. Ngài mở ra *Quốc-tử'-giám*. Năm 1811, sai tìm những sách biên chép về dã-sử đời Lê và nhà Tây-sơn, để bổ cứu vào quốc-sử. Công nghiệp của Quốc-sử-quán, kể cũng là to tát

QUỐC-SỬ-QUÁN :

1.) *Khâm định việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通編綱目. — Bộ này do cụ Phan-Thanh-Giản, bấy giờ lĩnh chức tổng-tài Quốc-sử-quán, vâng lệnh nhà vua phụng biên.

2.) *Thực lục* 實錄 ; a) *Tiền biên* 前編 ; b) *Chính biên* 正編.

3.) *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳 : a) *Tiền biên* 前編 (Phan - kế - Bính đã diễn quốc văn, năm xưa cho đăng vào Đông-Dương tạp chí) ; b) *Chính biên* 正編 (Phan-kế-Bính đã diễn quốc văn tập thứ nhất *sơ tập* : về đời vua Gia-Long) và năm xưa cho đăng vào Đông-Dương tạp chí).

Ngoài ra, sử-chí đời Nguyễn còn đếm được :

PHAN-HUY-CHÚ. — *Lịch triều hiến chương* 歷朝憲章 (49 quyển, làm trong 10

năm : 1809 - 1820), gồm làm 10 chương : 1.) *Địa-dư chí* (từ quyển I đến quyển V) ; 2.) *Nhân vật chí* (VI-XII) ; 3.) *Quan chức chí* (XIII-XIX); 4.) *Lễ nghi chí*(XX-XXV) ; 5.) *Khoa mục chí* (XXVI-XXVIII) ; 6.) *Quốc dụng chí* (XXIX-XXXII) ; 7.) *Hình luật chí* (XXXIII-XXXVIII); 8.) *Binh chế chí* (XXXIX - XLI) ; 9.) *Văn tịch chí* (XLII-XLV) ; 10.) *Bang giao chí* (XLVI-XLIX) (1).

PHẠM-ĐÌNH-HỔ. — *An-nam chí* 安南誌

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC. — *Gia-Định thông chí* 嘉定通誌 (2).

LÊ-QUANG-ĐỊNH. — *Nhất thống địa dư chí* 一統地輿誌.

CAO - XUÂN - DỤC. — *Đại - Nam nhất thống chí* 大南一統誌 (3).

NGUYỄN-DU. — *Lê qui kỷ sự.*

---

(1) Ông Deloustal đã diễn Pháp-văn chương *Hình-luật chí* ra « La justice dans l'ancien Annam » (đăng trong tạp-chí trường Viễn-đông bác cổ) ; chương *Quốc dụng chí* ra « Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam ».

(2) Có một bản Pháp-văn của bộ này, là « Histoire et description de la Basse Cochinchine» (Paris-1863).

(3) Bộ này mới biên-tập xong về xứ Trung - Kỳ ; tuy nhiên vẫn được Phan-kế-Bính diễn quốc văn, năm xưa cho đăng vào Đông-Dương tạp chí.

THIÊN THỨ HAI

CHỮ NÔM

TIẾT THỨ NHẤT

TIẾNG HÁN-VIỆT

Nước ta hồi mười thế-kỷ nội-thuộc Tàu, nói và viết khác nhau. Người trí-thức Việt-Nam bấy giờ, mỗi khi bộc-lộ ý nghĩ của mình, đều dùng Hán-tự, — như ta đã biết qua ở thiên trước đây, — và mỗi khi đọc hay bình lên văn-phẩm của mình hoặc của người đồng thời với mình viết bằng Hán-tự, họ vẫn đọc hay bình theo thanh-âm Tàu.

Mãi đến thế-kỷ X, khi dân ta thoát khỏi ách đô-hộ của người Tàu, bước sang thời-kỳ độc lập, -- ít có dịp giao thiệp, đi lại với người Tàu, — bấy giờ cái giọng đọc theo thanh-âm Tàu mới mỗi ngày một sai lạc đi,

để rồi theo hẳn thanh-âm Nam-Việt. Tiếng Hán-Việt có kể từ đó...

Dịch nghĩa tiếng Hán-Việt, ta có thể viết : **đó là một thứ tiếng của người Việt-Nam, hồi thế-kỷ X, đọc chữ Tàu theo thanh-âm Nam-Việt.**

Nhưng « *cứ thực thời cũng là tiếng An-nam rồi, một thứ tiếng An-nam không phải thiên-thành, hơi có tính cách nhân tạo một chút, tuy cứ lý-thuyết thời vừa thuộc tiếng An-nam, vừa thuộc tiếng Tàu, tức cũng như con giơi kia, nhác trông cho là chim cũng được, mà thực thời là thuộc về loài có vú hơn là loài có cánh* » (1).

Tiếng Hán-Việt có thể bảo là một thứ tiếng cấu-tạo bởi hạng trí-thức. Nó lần lần, nhờ một tình-cờ của lịch-sử, thâm nhập vào tiếng nói mộc-mạc của đại chúng. Thế rồi, gần tiếng đại-chúng, nó ngày một đánh mất đi các đặc-tính qui theo cú-pháp Hán-tự của nó, mà uốn mình theo hình-thức ngôn-ngữ Việt-Nam trăm phần trăm. Và gần nó, tiếng đại-chúng rồi cũng bỏ được các đặc-tính mộc-mạc cố-

---

(1) Phạm-Quỳnh. — *Hán-Việt văn tự* (Nam-Phong số 107, Juillet 1926).

hữu của mình, mà ngày một tiến-bộ đến sự giàu đẹp, phong phú.

Căn-cứ vào phối-hợp khả quan này, nhà ngôn-ngữ-học tìm ra được :

1) Những tiếng đọc theo giọng An-nam mà vẫn giữ nguyên nghĩa chữ Tàu ; những tiếng này, đọc hay nói, người Tàu nghe không hiểu, nhưng đem viết ra chữ, họ hiểu ngay. Ví dụ : 君子 *quân tử*, 小人 *tiểu nhân*, v... v...

2·) Những tiếng đọc theo giọng An-nam, mà nghĩa bị dùng hẹp đi, hay sai hẳn nghĩa chữ Tàu ; những tiếng này, dẫu đem viết thành chữ, người Tàu cũng không hiểu được, hay không hiểu đồng nghĩa với người Việt-Nam ta. Ví dụ : 歷 事 *lịch-sự* (theo nghĩa chữ Tàu là từng trải, lõi đời ; còn theo nghĩa tiếng ta là xinh đẹp, hay nhã-nhặn trong sự giao thiệp 仔 細 *tử'-tế* (theo nghĩa chữ Tàu là cẩn thận từng việc nhỏ ; còn theo nghĩa tiếng ta là tốt bụng, niềm-nở).

3. Những tiếng rút thẳng ở chữ tàu của vùng Giang-Triết Giang-Tô, Tiết-giang) bên Trung-quốc, rồi đọc trại đi đôi chút, cho đúng theo hơi việt.

Ví dụ : *trong* bởi chữ trung 中

năm bởi chữ niên 年

Ba thứ tiếng trên đây hỗn hợp xen lẫn nhau, cấu thành một « thứ tiếng Việt-Nam phong phú », — thứ tiếng mà ta có thể bảo : đại-biểu là áng văn *Truyện Kiều* tuyệt tác sau này.

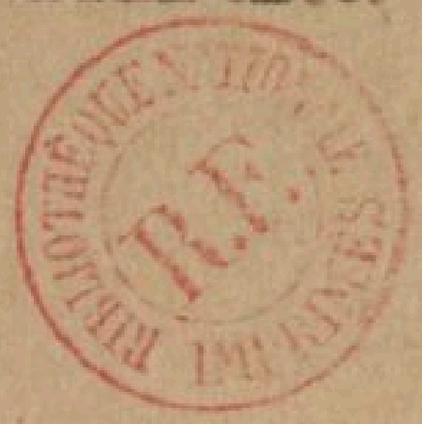
Thứ tiếng Việt-Nam phong phú ấy, dùng thuần Hán-tự, không thể diễn dịch hết được. Vì nó ngày một rồi-rào thêm, phát-triển thêm ; mà Hán-tự thì cứ đứng yên hay phát-triển theo cái đà riêng của mình, chứ không ăn nhập gì đến trào-lưu tiến bộ của nó cả !

Bởi vậy, các danh sĩ nước ta bấy giờ, muốn diễn dịch được hết thứ tiếng phong phú ấy, vì sự cần dùng, tự bắt buộc phải tạo thêm chữ mới. Cách cấu-tạo vẫn mượn mẫu-tự Tàu làm gốc.

Thứ chữ cấu-tạo theo cách này được mệnh-danh là « chữ nôm ».

Chữ nôm !

Đối với các nhà cựu học, nó chẳng lạ gì. Nhưng đối với những bực tân học ngày nay, — trong lúc phong-trào nho học bắt đầu trở lại hưng thịnh trong nước, — nó cũng là một vấn-đề khả dĩ gợi hiếu-kỳ, nếu người ta mỗi khi muốn tìm thấy nó, lại chỉ được cái may tìm thấy đầy dẫy chữ Hán ở các hàng sách Tàu trong châu thành thôi.



Vậy, để hiến dâng các nhà tân-học hiếu-kỳ khó có cơ thuận-tiện tìm thấy sách vở chữ nôm, chúng tôi xin chép một bức thư bằng chữ nôm của thân-phụ cụ Phan-Thanh-Giản gửi cho cụ, mà chúng tôi tìm thấy trong tác-phẩm của Thọ-xuân Lê-văn-Phúc, — biên tập về *Phan-Thanh-Giản* (1) :

家知。昭兒簡于書寄彩字父
書盛氏咯恩平得帶事
年矣領媒共安。船貝
拯孩蹺羅鄧。年空拯鄧。寒。鬱染因紅名畢

胞書

六月二十一日謹封

« Phụ tự Ngạn ký thơ vu Giản nhi chiếu tri : gia sự đới đắc bình an, nay gởi Thị-Thạnh ra đi với thuyền đội Thùy cùng mụ Lãnh-binh, nên phải thơ ra đặng tỏ, lại có Danh-Khánh cũng đi theo ra, còn Danh-Hồng nhơn nhiễm thương-hàn, nên không đi đặng.

Nay thơ,

Lục ngoạt, nhị thập nhứt nhựt cẩn phong »

---

(1) Sách này, bản quốc văn chưa xuất-bản. Nhưng bản Pháp-văn viết chung với ông Daudin đã được Société des Etudes Indochinoises (Hội khảo-cổ Đông-Dương) ấn hành.

TIẾT THỨ HAI

CHỮ NÔM TRONG LỊCH-SỬ

Chữ nôm bắt đầu thấy trong lịch-sử là mấy chữ 布 蓋 大 王 *Bố-Cái đại vương* và 大 瞿 越 *Đại-Cồ-Việt* (1).

Bố - Cái đại vương, tức Phùng - Hưng, đánh đuổi quân Tàu năm Tân-vị (791). Còn Đại-Cồ-Việt là quốc-hiệu của nước ta vào năm Mậu-thìn (968), dưới triều Đinh-Tiên-Hoàng.

Theo Hải-Chu-tử, chữ nôm phôi-thai từ đời Sĩ-vương (187-226), hồi Bắc thuộc lần thứ hai.

---

(1) Xem bài « Nguồn gốc văn-học nước nhà và nền văn-học mới ». — Sở-Cuồng Lê-Dư (Nam Phong số 190).

Hải-Chu-tử tên thật là Nguyễn-văn-San, biệt hiệu Văn-Đa cư-sĩ; người làng Đa-ngưu, huyện Văn-Giang, lệ thuộc đầu đời Tự-Đức. Ông là một học giả uyên súc, làm được mấy bộ sách : *Quan châm thực lục*, *Độc thư cách ngôn*, *Đại-Nam quốc-ngữ*.

Quyển sau này là một quyển văn khảo-cứu về chữ nôm, — bấy giờ sĩ phu ta cũng gọi chữ nôm là chữ quốc ngữ, — có đoạn chép như sau này :

« Vua Sĩ-vương bắt đầu lấy tiếng ta dịch tiếng Tàu; nhưng đến chữ *thư-cưu*, thì không biết tiếng ta gọi là con chim gì ; chữ *dương-đào*, thì không biết ta gọi là quả gì » (1).

Ông Lê-Dư, trong một số Nam Phong biên tập về « chữ nôm và chữ quốc-ngữ », lại có viết : « Sĩ-vương là người đất Quảng-Tín, quận Thương-ngô, thuộc về tỉnh Quảng-Tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có thứ tục-tự hệt như thứ chữ nôm của ta, bắt đầu lấy những Thi, Thư của Tàu dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục ấy, bày ra

---

(1) Muốn dịch chữ *thư-cưu*, tất phải lấy chữ Tàu viết ra hai chữ « le-le » (bởi chim thư-cưu là con le-le). Muốn dịch chữ *dương-đào*, tất phải lấy chữ Tàu viết ra chữ « ổi » (bởi quả dương-đào là quả ổi).

chữ nôm ta » (1).

Nhưng chữ nôm phát đạt là vào đời Trần. Dưới triều Trần Nhân-Tôn (1279-1293), có Nguyễn-Thuyên, người làng Thanh-lâm, tỉnh Hải-Dương, có tài văn-chương, làm văn đuổi được cá sấu như Hàn-Dũ bên Tàu, nên nhà vua qui mến, cho đổi họ Nguyễn ra họ Hàn,—bởi thế cũng có tên là HÀN-THUYÊN, — *dùng chữ nôm làm thơ nôm*, đặt ra luật thơ nôm, gọi là *hàn-luật*.

Có người bảo chính Hàn-Thuyên là kẻ sáng-chế ra chữ nôm. Điều ấy rất hàm-hồ ! Bởi hầu hết các bộ sử giá-trị của nước ta như *Khâm định Việt sử*, *Việt sử toàn thư*, *Đại-Việt thông giám*, v. . v. . . đều chẳng có bộ nào chép rằng Hàn-Thuyên sáng chế ra chữ nôm hết !

. . .

Trước đời Trần, ba triều Đinh, Lê (Tiền Lê), Lý, ngay sau hồi Bắc-thuộc, bận lo sửa sang việc nước, gìn giữ bờ cõi quê-hương, chống các cuộc ngoại xâm, — Bắc chống Tàu, Nam ngừa Chân-lạp — để củng-cố địa-vị độc lập cho được bền vững, còn đâu thì-giờ nghĩ đến văn-chương ? Hơn nữa, bấy giờ Hán-học độc thịnh, — như đã

(1) Ví dụ này do ông Đào-duy-Anh dẫn trong *Việt-Nam văn hóa sử cương*.

nói ở thiên thứ nhất, — mà một thứ văn-chương chẳng có tính cách phổ thông như văn-chương chữ Hán lại độc-thịnh, thì văn học nước nhà làm thế nào phát-triển được ?

Đến đời Trần, — một đời dũng-liệt, đánh lui được quân Mông-Cổ tràn sang xâm lấn nước ta, — những kẻ cầm đầu quốc vận, như Trần Thủ-Độ chẳng hạn, nghĩ rằng : « Nước Việt-Nam ta, nếu muốn được lâu dài độc lập, tất phải không những thoát-ly ách đô-hộ vật-chất của người Tàu, mà còn cần phá bỏ cùm xích cái ách đô-hộ tinh-thần của họ nữa ». — Ý-kiến này, trước nhất, được Hàn-Thuyên đem ra thi-hành bằng cách dùng chữ nôm làm thơ văn, — như đã nói trên kia.

Hàn-Thuyên có làm được một tập thơ nôm: *Phi sa tập* 披 砂 集. Theo sách *Lịch triều hiến-chương văn-tích-chí* của Phan-huy-Chú, tập thơ này bị người Minh thâu đem về Tàu và theo *Lê triều thông sử* của Lê-Quí-Đôn, nó cũng gồm có nhiều bài thơ chữ Hán.

Đời sau chỉ còn biết được của Hàn-Thuyên có bài văn tế cá sấu thôi. Đó là một bài thơ 16 câu, mỗi câu 7 chữ. Và nếu y theo lời tục truyền, nó chỉ có cái hay đuổi được cá sấu ở sông Phú-lương (nay là Sông Cầu) thôi; chứ về giá-trị văn-chương, nó chẳng có đặc

sắc gì hết. Tuy nhiên, dầu hay dầu dở, thiết tưởng nó cũng đáng được quốc dân ta coi như một món gia-phả của tiền nhân để lại vô cùng quí giá, dầu nó mộc-mạc thế này :

Ngạc ngư kia hỡi ! mày có hay
Bể đông rộng rãi là nơi mày ?
Phú-lương đây thuộc về thánh-vực,
Lạc lối đâu mà lại đến đây ?
Hà chẳng biết rằng nước Việt xưa,
Dân quen chài lưới, chẳng lay vừa.
Đời Hùng vẽ mình, vua dạy bảo,
Xuống nước, giao-long cũng phải chừa.
Thánh thần nối giữi bản triều nay,
Dấy từ hải-ấp ngôi trời thay,
Võ công lừng lẫy bốn phương lĩnh,
Bể lặng sông trong mới có rầy.
Sài lang xa dấu dân cày cấy,
Nhân vật đều yên đâu ở đấy.
Ta vâng đế-mệnh bảo cho mày,
Lại về bể đông mà vùng vẫy !

Nối gót Hàn-Thuyên NGUYỄN-SĨ-CỐ, bấy giờ cũng làm thơ bằng chữ nôm. Thơ nôm của ông, đời sau người ta chỉ biết có bài này, — bài vịnh vua Tần-Thủy Hoàng :

Sách tội gì đâu phải kiếp gió,
Thủy-Hoàng ông mắc cái lầm to !
Giết Tần, lại đến tay Lưu Hạng,
Một chữ nào ai biết cóc khô !

Bài này giá-trị cũng chẳng hơn gì bài văn tế cá sấu của Hàn-Thuyên. Chỉ có bài thơ « Bán than », — mà hiện nay có người bảo không phải của Trần-Khánh-Dư (1) — là bài thơ nôm đầu tiên có một vài đặc-sắc. Nó bắt đầu bằng một câu hỏi :

---

(1) Người ấy là Hoa-Bằng Hoàng-thúc-Trâm ở báo *Nước Nam*. — Sau khi nghi bài thơ « Bán than » không phải của Trần Khánh-Dư, ông Hoa-Bằng viết :

« . . . Vậy bài thơ đó của ai ? Thì đây, đã có ông (Nguyễn-Án, tên tự là Kính-Phủ, ở đời Lê Cảnh-Hưng Hiển-tôn) làm chứng :

— Một người di-thần đời chúa Nguyễn đi ẩn, không xuất chính làm nghề bán than để sinh nhai. Khi đi đường, người bán than gặp quốc-lão họ Hoàng (?) kéo quân trẩy. Ông Hoàng trông thấy lấy làm lạ bèn bảo làm một bài thơ bán than bằng nôm. Người kia liền ứng khẩu làm thơ đó. Ông Hoàng khen phục lắm, thưởng cho năm quan tiền quí, song người bán than không chịu nhận, lại quẩy gánh ra đi. (Coi *Tang thương ngẫu lục* cuốn dưới tờ 48-49).

« Như vậy, nay ta phải cải chính : Bài thơ bán than đó là của một người di-thần ẩn-danh chứ không phải của Trần Khánh-Dư.

« Không những vậy, tôi còn nhiều lý cớ để chứng rõ thêm nữa :

1) Thơ phú quốc-ngữ của ta mới bắt đầu có từ Hàn-Thuyên. Mà Hàn-Thuyên à người ở đời Trần Nhân-Tôn, đồng thời với Trần Khánh-Dư. Xin các bạn thử nghĩ : một thứ « thơ mới » mới phôi-thai, tất phải

Một gánh càn-khôn quẩy tếch ngàn,
Hỏi : Chi bán đấy ? — Gửi rằng : than !

... Rồi kế đến những câu mỉa-mai này :

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn tiết,
Thử xem sắt đá có bền gan.
Nghĩ mình nhem nhuốc toan nghề khác,
Chỉ sợ dân đen lắm kẻ hàn.

---

trải qua nhiều bước vụng-về, nặng-nề, nệ-nập, rồi mới đến thời-kỳ khéo léo, lẹ làng, chải chuốt được chứ. Một người mới xướng ra mấy bữa, không có ai phản đối là phúc rồi, chứ đâu lại được người ta hưởng ứng ngay, mà lại hưởng ứng được một cách tài tình, mau chóng đến thế ?

« Chứng-cớ rõ là : Đến đời Lê rồi, mà thơ nôm vẫn còn nặng chịnh-chịch và lủng-củng như chữ nho ! Ta cứ đọc ngay những bài thơ của Lê Thánh-Tôn và của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm thì đủ biết, chứ có đâu nhẹ nhàng và ít chữ nho được như bài thơ bán than đó ? Nếu cho bài đó là của Khánh-Dư ở đời Trần thì thật là trái ngược với trình-tự tiến tới của văn-học.

« 2·) Ông Nguyễn-Án ở đời Lê-Cảnh-Hưng, tức là đời Lê Hiển-Tôn (1740-1786), mà nói chuyện ở đời gần đấy, thì chắc rõ hơn nhiều người ở đời sau ông. Vả chính ông Án còn biết nhiều thơ của người đi-thần đời chúa Nguyễn kia, nên mới thêm :

Đến đời Trần Anh-Tôn (1293-1314), có bài thơ nôm này :

« Người đi-thần này có nhiều thơ lắm, nay không chép được đủ hết, xin hãy lục ra đây vài bài ». Thế rồi ông Án kể luôn ra bài thơ chữ nho của người kia. Vậy đủ chứng rằng ông Án biết rõ tác giả bài thơ bán than lắm.

« 3.) Khi việc binh đang gấp rút, vua Trần Nhân-Tôn cần phải bàn tính lắm việc, chắc không hơi đâu mà làm những sự tủn-mủn như hạng hủ nho, bắt làm thơ tức cảnh để thử thách người. Vả ông Khánh-Dư vẫn là một tay tướng tài xưa nay : hồi giặc Nguyên mới sang lần đầu đã bị ông nhân lúc hở cơ, đánh úp cho một trận liểng-xiểng ! Vì vậy, ông được vua Trần-Thánh-Tôn khen là có tri khôn và chước khéo, lập làm con nuôi nhà vua. Sau ông đi đánh giặc Sơn-man lại đại thắng, được phong làm chức Phiêu-kỵ đại-tướng-quân. Cái tài của Khánh-Dư như vậy chắc Trần Nhân-Tôn đã thừa biết rồi, chứ có phải xa lạ gì đâu mà còn phải thử thách bằng một bài thơ rồi mới biết được chí-khí ? Như vậy, tôi dám chắc rằng Khánh-Dư khi vào yết-kiến ở Lục-đầu-giang, không phải nhờ một bài thơ làm tay giới-thiệu cho vua biết đến chí-khí và tài cán mình.

« Coi những lý cớ nói trên, tôi lại quả quyết lần nữa rằng : Bài thơ bán than đó không phải của Trần Khánh-Dư ».

« Vua dụ nàng Chiêu-Quân »

Hán Hồ vẫn muốn vẹn trăm đường,
Há trẩm riêng tây có phụ nường !
Bắc-quốc tuy rằng ngoài dị-vực,
Vương-đình song cũng một biên-phương.
Ở đây hạnh thắm nên mai nhạt,
Về đó sen tàn lối cỏ hương.
Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa,
Chờ ngày áo gấm lại hoàn hương.

Đó là một trong những bài thơ nôm còn xót lại của các quan đời Trần, vì không can ngăn được việc vua Anh-Tôn gả Huyền-Trân Công-chúa cho vua Chiêm-Thành vào năm Hưng-Long thứ 13, nên nhân việc vua Hán Nguyên-Đế gả nàng Chiêu-Quân cho vua Hung-nô mà làm ra, để ngầm biếm nhẻ Anh-Tôn. — Bài « *Nam bình* » hữu danh của Huyền-Trân Công-chúa làm ra lúc sang Chiêm-Thành cũng là một bài thơ nôm đáng để ý.

Đời Trần Nghệ-Tôn (1370-1394),— một ông vua nhu-nhược, trăm việc triều-chính đều phó thác một tay Hồ Quí-Ly quyết đoán, — có Trần Nguyên-Đán là người tôn-thất mà kết thông gia với họ Hồ. Nhờ thế, về sau, trong lúc giòng giõi nhà Trần bị Quí-Ly ra lệnh chu-di, thì con cái nhà Nguyên-Đán được an toàn. Hành-vi của Nguyên-Đán thời-

nhân khinh bỉ lắm. Có Trần Trung-định-vương (?) *dùng chữ nôm làm bài thơ yết-hậu* biếm nhẻ. Nhân thế, lối thơ yết-hậu có kể từ đó . . .

Vua Nghệ-Tôn đã nhu-nhược, lại còn ngu-muội (!), cứ tưởng Qui-Ly hết lòng trung nghĩa cùng mình, bèn ban gươm và cờ tặng thưởng. Cờ đề mấy chữ : « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức ». Hồ Quí-Ly nhận lĩnh, *làm thơ nôm dâng tạ*.

Tháng chạp năm Giáp-tuất (1394), Nghệ-Tôn thăng-hà ; Qui-Ly lên làm Phu-chính Thái-sư, vào ở trong điện, *dịch thiên « Vô-dật » ra chữ nôm* để dạy vua ; *dịch Kinh-Thi ra chữ nôm* cho nữ-sư dạy các bà hậu-phi.

Trong bản nôm Kinh Thi của mình, Qui Ly có viết *một bài tựa chữ nôm*, tỏ bày rằng mình không qui theo lời chú-thích của Chu-Hy (1).

Năm Canh-thìn (1400), Qui-Ly thoán ngôi nhà Trần, *viết thủ-chiếu bằng chữ nôm* phủ-ủy nhân dân.

---

1) Người nước ta, trước Qui-Ly, học Thi Thư của Tàu, nô-lệ theo tư-tưởng người Tàu, nhất nhất qui theo lời chú-thích của Chu-Hy. Chỉ họ Hồ là người trước hết thoát-ly được ảo nô lệ cổ nhân, đáng phục thay!

Sau họ Hồ, đến cái ách nhà Minh! Rồi Lam-Sơn khởi nghĩa, Lê-Lợi gồm thâu giang-sơn Nam-Việt về cho giòng họ mình; khi thăng-hà, truyền ngôi lại cho Lê Thái-Tôn (1434-1442). — Lê Thái-Tôn ngỏ ý với quần thần muốn xem các thủ-chiếu và thơ văn nôm của họ Hồ. Nguyễn-Trãi tìm được cho vua xem *vài mươi bài chữ nôm* của họ Hồ.

Nguyễn-Trãi chính là tác-giả tập *Gia huấn ca*, — một tập thơ nôm rất giá trị, theo thể lục-bát. Và cũng chính Nguyễn-Trãi là người ứng khẩu đọc bài thơ nôm sau này, trêu ghẹo nàng Thị-Lộ, bán chiếu gon ở Tây-hồ:

Ả ở đâu đi bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?

...Đề nàng Thị-Lộ họa nguyên vận, đáp ngay lại:

Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon.
Can chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẻ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!

Đến đời Hồng-đức (1470-1497), nhằm triều Lê Thánh-Tôn, thơ văn nôm ở nước ta sản xuất rất nhiều. Xem như bài « Thập giới cô hồn » của Lê Thánh-Tôn, chép trong *Thiên-nam dư hạ tập* và như bài

« Bát-giáp thưởng đào văn » của Lê-đức-Mao thời bấy giờ, thì thơ văn nôm đời này phát đạt lắm. Bài « Bát-giáp thưởng đào văn » có lẽ là bài hát ả đào trước nhất :

Minh mị phương xuân hảo,
Cổ-vũ Thái-bình dân ;
Xuân kỳ phúc, xuân vui tiệc hát,
Tụng thần-hưu tám giáp hoan nghênh ;
Miếu Chu đối-việt tam-linh,
Mùi hương nức kinh, tiếng sinh đưa thành.
Xuân ca xuân hát linh đình,
Cung cầm lưu-thủy, chén quỳnh bay hoa ;
Muôn nhờ giáng phúc bình hòa,
Nhà đàn cửa hát nội ca Đường-cù.
Mừng nay tiệc ca-trù thị yến,
Khúc thăng bình nức tiếng tụng dương.
Thưởng đào một giải mừng làng,
Năm thêm phú quí, ngày càng vinh hoa.

Vào hai đời Mạc và Hậu-Lê, tuy Nam Bắc phân tranh loạn lạc, nhưng văn nôm cũng thịnh-đạt. Bấy giờ, sách sử và Tứ Thư, Ngũ Kinh đều được diễn nôm ; lắm danh sĩ giỏi văn nôm, mà nổi tiếng nhất là Vịnh-kiều-

hầu (1) và Đường xuyên-tử (?). Bởi vậy, thời nhân có câu rằng: « *Về nhà Lê Trung-Hưng có Vịnh-kiều-hầu ; sau Lê Trung-Hưng, có Đường-xuyên-tử* ».

Theo ông Lê-Dư, trong một số Nam Phong, thì « về thời-kỳ ấy, người Nhật-bản sang buôn bán bên nước ta, ở tại Hội-An, Đà-Nẵng, Hưng-Yên, Phố-Hiến cũng học tập chữ nôm rất nhiều, nên họ về nước rồi, có gửi tờ biểu sang chúc vua ta, cũng viết bằng chữ nôm, các sách Nhật còn chép lại, xem đó đủ biết văn nôm thịnh hành lắm ».

Về thời Nam Bắc phân tranh này (1533-1788), nhà Mạc cự nhà Lê, chúa Trịnh đánh vua Mạc ; thế rồi rối loạn lung tung !... Việc thi cử trong nước đành chểnh mảng ; chữ Hán suy vi. Nhưng chữ nôm vẫn được những kẻ nặng lòng ái quốc dùng bộc lộ tâm tình. Nhân thế, lắm bài văn nôm hàm-dưỡng tư-tưởng cấp khích xuất-lộ ; Tây-vương Trịnh-Tạc (1657-1682) đâm lo : năm

---

(1) VỊNH-KIỀU-HẦU : Hiệu của Hoàng-Sĩ-Khải. — Theo sách *Lịch triều đăng khoa lục*, Sĩ-Khải người làng Lại-Xá, huyện Lang-Tài (Bắc Ninh), đỗ tiến-sĩ đời Mạc, vào năm Quảng-Hòa thứ tư (1543), làm quan, được phong chức Vịnh-kiều-hầu. Ông giỏi tài văn nôm, trứ-tác được mấy bộ sách : *Sứ trình khúc*, *Tứ thời khúc*, *Tiều độc lạc*.

Vạn-khánh (1662), dưới triều Lê Thần-Tôn, ở phủ Trịnh chúa ban ra 47 điều giáo-hóa ; trong đó, một điều dạy rằng :

« Thần-liêu ở vương-phủ thông truyền cho quan dân toàn quốc biết rằng . phàm sách vở, có quyển nào quan-hệ đến sự giáo-hóa trong đời, mới được xuất-bản ; lâu nay, những người hiếu-sự hay lượm lặt các sách vở bằng chữ nôm, không phân biệt thứ gì nên xem hay không, cứ xuất-bản bán để lấy lợi ; điều đó nên nghiêm cấm ; từ nay trở về sau, nhà nào có thu trữ các thứ sách vở ấy hay là bản in, chính phủ đều thu đốt hết ».

Bị một hồi đốt phá như thế, sách vở chữ nôm tiêu diệt rất nhiều !

Cái hành-vi tàn bạo của Tần-Thuỷ-Hoàng, cớ sao người ta ham bắt chước lắm vậy ?

Đến đời Tây-Sơn, vua Quang-Trung lại sùng mộ văn nôm, truyền lệnh khi thi cử, các quan phải ra đầu bài bằng văn nôm, để cho thí sinh làm bài cũng bằng thứ văn giản-dị ấy.

Đầu triều Nguyễn, văn nôm vẫn còn thịnh. Bấy giờ, có những học-giả giỏi văn nôm như NGUYỄN-DU, ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU, VŨ-TRINH, NGUYỄN-HUY-TỰ, đều là cựu thần nhà Lê.

Sang đời Minh-Mệnh mới có phong-trào bãi bỏ chữ nôm : Minh-Mệnh là một ông vua rất sính chữ Hán (!), bắt học-trò thi-cử bằng chữ Hán và các quan tâu việc gì, phải viết sớ bằng Hán-tự, theo đúng Khang-Hi từ-điển (!)

Bấy giờ và mãi về sau, chữ nôm đối với bọn quan văn trong triều và với bọn nho sĩ ướp giấc mộng trường ốc thì vô ích thật. Chứ đối với các bậc nhân tài muốn dùng văn-chương thi-triển cái tài-năng của mình hay để bộc-lộ nỗi lòng khôn tả của mình, chữ nôm hữu giá đặc biệt : không nhờ chữ nôm, làm sao tác-giả *Thúy-Kiều*, tác-giả *Cung oán*, dịch giả *Chinh phụ ngâm*, bà huyện Thanh-Quan, nữ-sĩ Hồ-Xuân-Hương, Nguyễn-Công-Trứ, Tam-Nguyên Yên-Đổ, Tú Xương, v...v... được nổi tiếng tới ngày nay ?

Văn-chương nôm, kể ra từ Lê qua Mạc, chí Hậu Lê, đến Bản Triều, — trên năm thế kỷ, — có đủ các lối văn-thể giống văn-thể Tàu, ngoài ra lại còn nhiều lối đặc-biệt của riêng ta nữa như : *lục-bát, song-thất lục-bát, ca-trù, thể thơ một vận, thể thơ hai vận* ; thật là một nền văn-chương phong phú, đáng làm dẫn-đạo cho nền văn-chương quốc-ngữ sau này lắm vậy.

TIẾT THỨ BA

VĂN-CHƯƠNG NÔM

Trong tiết thứ hai, chúng tôi đã có chép mấy bài thơ nôm ; nhưng đó chỉ là đưa ra một ít tài-liệu quan-hệ đến lịch-sử chữ nôm thôi.

Ở chương này, chúng tôi xin giới-thiệu thêm những áng văn, thơ nôm tuyệt tác cùng các tác-giả của nó.

I. — Bắt đầu từ Hàn-Thuyên, Nguyễn Sĩ-Cố trong *thời-đại phôi-thai*, văn-chương nôm phát đạt vào đời Hậu Lê ; và đến Nguyễn-triều thì toàn thịnh !

LÊ THÁNH TÔN. — *Lê-Thánh-Tôn thi tập.*

VÔ DANH, — *Hồng-đức quốc âm thi tập*

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM. — *Bạch vân quốc âm thi* (2 quyển).

PHẠM-THẬN. — *Thơ hoài cổ.*

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH. — *Ngôn ẩn thi tập, Quách Tử'-Nghi phú, Thơ tràng pháo.*

NGÔ-CHI-LAN. — *Cảnh thu.*

ÔN-NHƯ-HẦU. — *Ôn-Như-Hầu thi tập, Cung oán ngâm khúc.*

NGUYỄN-BÁ-LÂN. — *Trương Lưu-Hầu phú.*

NGUYỄN-ĐÌNH-TẾ. — *Tiến sĩ tán.*

TRƯƠNG-VINH-HẦU. — *Tây-Hồ phú.*

NGUYỄN-TRÃI. — *Gia huấn ca.*

ĐẶNG-TRẦN-CÔN. — *Chinh phụ ngâm.*

Gia huấn ca là một tập thơ lục bát, chỉ có giá-trị trong phạm-vi « gia huấn » thôi. Chứ *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán*, quả là hai thiên giai-tác đáng được muôn người truyền tụng.

Tác-giả *Chinh phụ ngâm*, Đặng-Trần-Côn, — một thái-học-sinh đời Hậu Lê — với người diễn nôm nó, bà Đoàn-thị-Điểm, hồi trẻ tuổi vốn có quen biết nhau và ngấp nghé muốn lấy nhau nữa là khác ! Nhưng lương duyên thiên định, bà Đoàn-thị-Điểm, em gái quan Tiến-sĩ Đoàn-Trác-Luân, sau rồi lại về làm lẽ nơi dinh môn quan Thượng-

thứ Nguyễn-Kiều (bởi thế nên lại có tên là Nguyễn-thị-Điểm). Ông Đặng với bà Đoàn, từ đó mỗi người một cuộc đời. Nhưng thấy ông Đặng làm được một tập thơ giá-trị (tức tập *Chinh phụ ngâm*), bà Đoàn muốn tỏ dạ mến tài của mình, bèn đem diễn nôm (1).

Bản dịch của bà Đoàn-thị-Điểm, hiệu Hồng-Hà nữ-sử, ngày nay đã lấn áp được cả nguyên-tác của Đặng-Trần-Côn.

... Còn *Cung oán ngâm khúc* của Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều là một tập thơ :

« Rằng hay thì thật là hay »,

nhưng :

« Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào ».

Vào hồi Nam Bắc phân tranh, Trịnh Nguyễn cùng nhau giành giựt bờ cõi, ở triều chúa Nguyễn, văn-chương nôm cũng được huyến-khích, nên sản xuất ra :

Ngọa long ngâm của Đào-Duy-Từ ;

Sãi vãi của Nguyễn-Cư-Trinh ;

Hoài nam khúc của Hoàng-Quang.

Đến thời Lê-mạt, văn-chương nôm sản xuất thêm được một thiên giai-tác : *Phan*

---

1) Bản dịch *Chinh phụ ngâm*, có kẻ bảo là của Phan-huy-Vịnh,

Trần truyện, mà đến nay chưa rõ tác-giả là ai. — Con gái yêu của Kiến-xuyên-hầu Trương-đăng-Quỹ và em gái của Thanh-xuyên-hầu Trương-đăng-Thụ là TRƯƠNG-QUỲNH-NHƯ (1), tuy giỏi tài thơ nôm, nhưng đọc qua bộ *Phan Trần* cũng rất lấy làm thích. — Tuy nhiên, tình nhân của Quỳnh-Như, CHIÊU-LỶ, tức Phạm-Thái, nhất-thuyết là Phạm-Phụng (1777-1814) — nhân-vật chính của Khái-Hưng trong bộ lịch-sử tiểu-thuyết *Tiêu-sơn tráng-sĩ* — lại cho truyện « Phan Trần » là truyện mượn của Tàu chẳng có gì đặc sắc cả, nên tự đặt ra bộ *Sơ kinh tân trang* (2) cho ý-trung-nhân xem Quỳnh-Như, khi xem được bộ này, càng phục rằng lời văn nét bút còn hay gấp mấy tập truyện *Phan Trần*. Ngoài bộ *Sơ kinh tân trang*, Chiêu Lý còn có bài *Chiến*

---

(1) Nữ-sĩ Trương-Quỳnh-Như, tiểu tự là Xuân Hương, tính thích ngâm vịnh, rất sở-trường về thơ nôm, có quyển *Quỳnh-Như thi-tập*.

(2) Bộ *Sơ kinh tân trang* 初鏡新妝 (Lược gương tân thời) làm từ 1804 mà đến nay vẫn còn truyền là nhờ nó có tính cách thuần An-nam: Phạm Trương hai họ trong truyện vốn là người nước nhà chứ không như cô Kiều là người ở Bắc-Kinh bên Tàu. Còn giữa nghệ-thuật tác-giả *Sơ kinh tân trang* với nghệ-thuật tác-giả *truyện Kiều* vẫn có sự chênh lệch.

tụng Tây Hồ rất hữu danh. Bài này làm để chế riễu Vũ Huy Lượng, cựu thần nhà Lê, qui phục Tây Sơn, là tác giả bài phú *Tụng Tây Hồ*, — một bài phú hết lời ca-tụng Tây Sơn.

II. — Trong *thời kỳ toàn thịnh*, văn chương nôm được đại diện bởi :

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU. — *Văn tế Võ Tánh và Ngô Tòng Chu ; Hồi loạn khởi ca.*

TRẦM-HỰU. — *Điểm mê khúc.*

NGUYỄN-HỮU-TẠO. — *Đối liên tập, Trương tự văn tập.*

VÔ-DANH. — *Tố Khuất.*

BÀ-HUYÊN-THANH-QUAN. — *Thi tập.*

HỒ-XUÂN-HƯƠNG. — *Thi tập.*

NGUYỄN-VĂN THÀNH — *Tế trận vong tướng sĩ.*

LÝ-VĂN-PHỨC. — *Khắc trai thi tập. Nhị thập tứ hiếu.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ. — *Thi văn tập.*

NGUYỄN-KHUYẾN. — *Quế-sơn thi tập.*

DƯƠNG-KHUÊ. — *Thi văn tập.*

CHU-MẠNH-TRINH. — *Thanh Tâm tài nhân thi tập ; Hương-sơn nhật trình ra.*

TRẦN-TẾ-XƯƠNG. — *Vị Xuyên thi tập*

TÔN-THỌ-TƯỜNG. — *Thi-tập.*

NGUYỄN-HUY-TỰ, NGUYỄN-THIỆN : *Hoa tiên*	Nguyễn-Huy-Tự đời Hậu Lê, do theo một truyện Tàu, soạn ra *Hoa tiên*. Sau Nguyễn-Thiện — tức cháu của Tiên-Điền Nguyễn Du — nhuận-sắc lại.

NGUYỄN-DU. — *Thúy-Kiều.*

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU. — *Lục-Vân-Tiên.*

LÊ-NGÔ-CÁT, ĐẶNG-HUY-TRỨ : *Nam sử diễn ca*	Ngô-Cát đời Tự-Đức làm ; Huy-Trứ đời ấy phủ chính.

VÔ DANH :	*Quan-Âm Thị-Kính* *Phan Trần* *Bích-câu kỳ ngộ* *Nữ Tú-tài* *Nhị độ mai.*

Làm sách *Việt Hán văn khảo*, trong đoạn phê bình văn-chương nôm, Phan-Kế-Bính (1875-1921) xếp *Truyện Kiều* đứng đầu, kế mới đến *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán*, sau bết mới tới *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Nhị thập tứ hiếu*, *Quan-Âm Thị Kính*, *Lục-Vân-Tiên*

Sãi vãi, *Nữ Tú-tài*, *Trinh-thử* (1).

tác tác-phẩm này, ngày nay đã được diễn quốc-âm tất cả, đem dạy ở các trường công tư từ ban trung-đẳng trở lên...

Xem đó, ta tất rõ văn-chương nôm quan-hệ với văn-chương quốc-ngữ ngày nay là nhường nào !...

Trinh-thử là một tập thơ ngụ-ngôn hồi cuối đời Trần. Tác-giả là Hồ-Huyền-Qui, tả thân-thế một nàng Chuột góa chồng, vẫn giữ trinh bạch ; cốt để biếm nhẻ lòng người, lúc bấy giờ ham mồi chung đỉnh, theo bùa với cha con Quý-Ly, làm việc thoán nghịch nhà Trần.

THIÊN THỨ BA

CHỮ QUỐC-NGỮ

Tiếng nói và chữ viết quá cách biệt nhau bao giờ cũng phương-hại đến học-vấn, tư-tưởng của một dân-tộc.

Trong thiên thứ nhất, ta đã rõ những phong-trào học chữ Hán của người nước ta, trước và sau hơn ngàn năm nội-thuộc Trung-Quốc.

Trong thiên thứ hai, ta đã rõ chữ nôm thịnh-hành ở nước ta bắt đầu từ đời nhà Trần. Nhưng lúc bấy giờ, người nước ta

vẫn có cái thành-kiến « nôm na cha mách qué » ; ít kẻ chịu dùng đến chữ nôm.

Mãi đến hậu-diệp thế-kỷ XIX, thành-kiến ấy vẫn còn trong tinh-thần sĩ phu ta. Lúc bấy giờ, trong đám sĩ-phu ta, có một người sáng-suốt sớm nhất : NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ ! Họ Nguyễn, tuy vốn xuất-thân nơi sân Trình cửa Khổng, thâm hiểu Hán học, nhưng vẫn sớm nhận thấy thành-kiến ấy rất phương-hại đến cuộc tiến hóa của nước nhà. Trong khoản thứ năm, điều thứ tư của *Tế cấp bát điều* viết dâng Triều-đình, họ Nguyễn viết : «... chữ mình học đã không phải chính âm của Tàu, mà cũng không phải âm thoại của ta ; khi học chữ, phải dùng mục-lục để xem tự-hoạch, lại phải dùng tâm tri để nhớ lấy các tiếng lạ, còn âm-vận thì chỉ người có học biết lấy mà thôi, chứ người vô học nghe đến chẳng khác gì nghe giọng quạ kêu, chim hót... »

Người nước ta, bao nhiêu thế-kỷ trước, nhất thiết đều theo người Tàu. Nhưng sao đến hậu-diệp thế-kỷ XIX, là lúc người Tàu tỉnh ngộ, nhận thấy « tiếng nói và chữ viết quá cách biệt nhau bao giờ cũng phương-hại đến học-vấn, tư-tưởng của một dân-tộc » mà bỏ *văn ngôn*, dùng *bạch*

thoại (1), người nước ta vẫn còn mê-muội theo đuổi chữ Hán ?

Nhận thấy như thế, Nguyễn-Trường-Tộ, trong bản điều-trần kia gửi cho nhà vua, có phác một chương-trình cải cách việc học chữ Tàu đọc theo quốc-âm.

« Nhưng có một điều ta hơi ngạc-nhiên là : Hồi ấy, lối chữ quốc-ngữ hiện nay ta dùng đã có các nhà truyền-giáo Bồ-Đào-Nha và Pháp đặt ra rồi. Không hiểu vì cớ gì, ông không xin lấy chữ ấy thay vào chữ Hán, mà lại xin lấy tự-mẫu của Tàu đặt ra một thứ chữ riêng ? Chúng tôi đoán hẳn là vì mấy lẽ sau này :

1.) Có lẽ là tại lúc đó, từ vua đến dân, ai ai cũng đều tôn trọng chữ Hán, nhất đán xin bỏ bút lông mà dùng bút sắt, thì chắc không ai nghe nào ; vả lại, các quan triều hồi bấy giờ toàn là những người nệ cổ, nếu xin cải-cách mạnh quá, tất không có kết-quả gì.

2.) Hoặc tại lối chữ quốc-ngữ viết theo chữ La-tinh là của các giáo-sĩ đạo Da-tô đặt ra, ông e rằng Triều-thần đã ghét đạo thì cũng chẳng ưa gì lối chữ của người bên đạo.

---

(1) Xem rõ thêm phần *Phụ-lục* ở cuối sách.

3.° Hoặc nữa, ông thấy lối chữ quốc-ngữ ấy còn có chỗ bất tiện, là vì có nhiều chữ đồng âm dị nghĩa mà tự-dạng không khác nhau. Thí-dụ : *Minh* là sáng (minh-bạch), *Minh* là tối (u u minh minh), *Minh* là thề (minh-thệ), *Minh* là kêu (minh oan), *Minh* là ghi (minh-khắc), v.v.. đều viết như nhau cả (1) ».

Ngày nay thì khác !

Chữ quốc-ngữ càng ngày càng phổ-thông, rối-rào. Mặc dầu gần đây hưng-khởi lại phong-trào học chữ Hán, nhưng chữ quốc-ngữ vẫn là một thứ chữ đứng đầu ở xứ Việt-Nam.

Hồi năm 1907, đứng chủ-trương *Đăng cổ tùng báo*, trong số đầu, ông Nguyễn-văn-Vĩnh (1892 - 1936) có viết : « *Chữ nho quả là một cái hàng rào chắn ngang đường văn-minh, làm cho kẻ đi lạc mỏi lưng, lỗn cơm gạo mới dùng được chữ ; khi dùng được chữ thì trán đã răn, lưng đã khòm vì nỗi dùi mài một đời các điều cao xa quá* ».

Và cũng chính ông Vĩnh là người viết ra câu bất-hủ này : « *Nước ta sau này hay dở là nhờ ở chữ quốc-ngữ* ».

Chữ quốc-ngữ của ta ngày nay, chẳng đợi

---

(1) TỬ-NGỌC. — *Nguyễn-Trường-Tộ*, trang 52.

gì phải nghe ông Vĩnh thốt, ai cũng biết là dễ học, hữu dụng và công ích vô ngần. Chữ Tàu, một thứ chữ viết biểu-ý (1), ngày nay dầu đã có cải cách ít nhiều, nhưng cũng khó mà dịch-âm được hết các thứ tiếng tiêu-âm (langues phonétiques) của Âu-châu. Còn chữ quốc-ngữ ta thì có cách dịch-âm tiếng An-nam bằng mẫu-tự Tây, tuy chưa được hẳn hoàn-toàn, nhưng cũng đã vô cùng tiện-lợi! Và nhờ chữ quốc-ngữ, ta bây giờ thoát được khỏi cái lối viết biểu-ý phiền-phức giống của Tàu, như hồi còn phong-trào Hán-tự, văn nôm.

Chữ quốc-ngữ giá-trị dường ấy, mà ba bốn thế-kỷ trước đây, vào khoảng thế-kỷ

---

(1) Chữ Tàu phần nhiều theo ngụ ý mà vẽ ra nên gọi là biểu-ý-tự (caractères idéographiques).

Khi thì theo hình rõ ràng mà vẽ (xem lại trang 5, đoạn nói về « phép tượng-hình»); *khi lại góp hai ba hình vẽ mà chỉ một ý-tưởng.*

Ví-dụ muốn diễn dịch ra văn-tự một vật vô hình vô ảnh là « tình yêu », cổ nhân phải góp lại hai ba hình vẽ : dưới cái mái nhà : 宀, một tấm lòng : 心 và một người bạn 友; ba thành-phần (éléments composants) nay hợp lại thành chữ *Ái*, 愛, có nghĩa là yêu thương ».

Muốn rõ hơn, ta có thể viết cái công thức này :

宀 + 心 + 友 = 愛

XVI, XVII(1), các nhà truyền-giáo Pháp và Bồ-Đào-Nha — những kẻ khai-sinh cho nó —

---

(1) Lịch-sử cho ta biết rằng mấy viên cố đạo Bồ-Đào-Nha và Hòa-Lan : DIÉGO ADVERTE, BUZOME, BORRI, v. v... và viên cố đạo Pháp ALEXANDRE DE RHODES (tục danh là cụ cố Tràng) đến nước ta vào hậu d ệp thế-kỷ XVI sang sơ diệp thế kỷ XVII.

Cố Borri là người trước hế. viết ra quyển sách tự thuật công việc truyền đạo ở nước ta, bằng một thứ chữ mà cố đặt ra. Thứ chữ ấy viết theo mẫu-tự La-Mã và diễn theo từa tựa nguyên-âm tiếng An-nam, được gọi là *chữ quốc-ngữ*.

Nhưng chữ quốc-ngữ hồi đó với chữ quốc-ngữ bây giờ có khác nhau nhiều. Muốn ý-hội được chữ quốc-ngữ hồi đó hình thể ra làm sao, tưởng không gì hay hơn chép lại đại-khái những lời cố Borri, bấy giờ viết về cố Buzome, trong quyển sách tự thuật công việc truyền đạo ở nước ta của mình.

.. Cố Buzome một hôm ra phố chơi, gặp phường hát theo đang diễn một trò hề. chú bé mặc y phục người Bồ-Đào-Nha, độn cái bụng to như bụng đàn bà chửa. Ra trò, chú bé lôi thằng bé độn ở bụng ra và hỏi nó ;

— *Con gnoo muon bau dau laom, Hoa-laom chiam ?* (theo chữ quốc-ngữ bấy giờ, tức là : «Con nhỏ muốn vào trong làm Hòa Lan chăng ?»)

Nghe thế cố Buzome bấy giờ mới hiểu : bình nhật mình nó không rõ, khiến dân gian tưởng rằng bảo người ta vào đạo Thiên chúa, tức là bảo làm người Hòa-Lan.

Từ đó, cố Buzome, mỗi khi truyền đạo nói lại như sau này :

— *Muon bau dau Christian chiam?* theo chữ quốc-ngữ bây giờ tức là : « Muốn vào đạo Christian chăng ? »...

cũng chẳng tiên-đoán được công-dụng và địa-vị của nó sau này . . . Các cố đạo ấy chỉ mong dùng nó để giảng đạo được dễ-dãi thôi. Chứ họ nào dám mơ-màng đến chuyện lấy nó thay thế cho chữ Hán và chữ nôm sau này. Thế mà ngày nay, rõ như ban ngày, chữ quốc-ngữ đã án-ngữ được cả chữ Hán và chữ nôm !

Chữ quốc-ngữ phát khởi trước nhất và biết một thời-kỳ thịnh-đạt đầu tiên ở Nam-Kỳ là sau năm 1867, — năm mà lịch-sử khởi-xướng việc định-danh cho giải đất hình chữ' « V » này làm một thuộc-địa Pháp.

Một vài nhà tân học Nam-Kỳ - như Trương-Vĩnh-Ký (1836-1898), Paulus Của đào tạo bởi trường nhà Dòng — bấy giờ dùng chữ' quốc-ngữ' biên tập sách vở, viết văn, làm báo.

Lúc này, ở Trung-Kỳ có NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ là người hữu tâm với văn hóa nước nhà, dâng sớ xin triều-đình noi gương chính-phủ Nam-Kỳ thông dụng chữ' quốc-ngữ'. Khổ nỗi, mỹ-ý của con người tâm huyết kia không lay động được một ông vua sinh chữ' nho và một bày-tôi si-mê Hán-tự !

Bắc-Kỳ cũng vậy : Cũng sùng-thượng Hán-tự giữ'a lúc Nam-Kỳ đang tiến-bộ với việc học chữ' quốc-ngữ'. Mãi đến đầu thế-kỷ XX, Bắc-Kỳ mới có văn-sĩ làm báo viết

sách bằng chữ quốc-ngữ ; cho đến ngày nay thì đột nhiên lại cùng Trung-Kỳ, ăn đứt Nam-Kỳ về văn-học quốc-ngữ !

Tại sao vậy ?

Nam-Kỳ Pháp-thuộc trước Trung Bắc lưỡng kỳ, và bấy giờ rất hiếm-hoi bọn sĩ-phu bút-tháp thường hay nặn óc trau dồi Hoa-văn Hán-tự ; thật là một xứ mới xem qua rất tốt cho việc truyền-bá quốc-ngữ ; nhưng xét kỹ : không khỏi có cơ làm ngưng-trệ tiến-bộ của ngôn-ngữ. Bởi vì, dầu sao chăng nữa, Việt-ngữ cũng phải nhờ cậy nơi Hán-tự, cũng như chữ Pháp nhờ cậy nơi chữ La-tinh.

Không có Hán-tự dùng làm chỗ nương dựa, chữ quốc-ngữ chẳng những không giàu thêm được, mà còn đánh mất rất nhiều tiếng đã thông dụng, — đánh mất, bởi cái cớ không hiểu Hán-tự nó khiến người ta ngày một quan-niệm sai lạc đi các nghĩa từ-nguyên (sens étymologiques) của những tiếng ấy.

Trung Bắc lưỡng kỳ Pháp-thuộc sau và có đầy dẫy bọn sĩ-phu bút-tháp. Bọn này tuy là một trở-lực của việc truyền-bá quốc-ngữ ; nhưng một khi họ đã am hiểu được công dụng của quốc-ngữ và bắt đầu học thứ chữ ấy, thì họ lại chính là những

tay giúp ích rất đắc-lực cho nền văn-học của thứ chữ ấy.

Tại sao ?

Trước khi trả lời, hãy nhắc tới một biến-cố nó là ảnh-hưởng tốt, đột-khởi trong tinh-thần sĩ-phu ta, trước văn-hóa phương Tây :

Đâu chừng vào khoảng năm Canh-tí (1900), sau trận Nhật thắng Tàu, một nhóm tân-đảng Tàu, nhân thấy cái tai hại yếu hèn của đất nước, bèn định tâm cải cách nó theo văn-minh Tây phương. Một số đông sĩ-phu Tàu xuất-dương, sang Âu-Mỹ du học ; khi trở về nước, viết sách, làm báo, phiên dịch tác-phẩm của các bác-sĩ, các triết-học-gia đại-danh Tây phương. Đa số bản dịch ấy, nhất là bản dịch các tác phẩm của Darwin (Đạt-nhĩ-văn), của Kant (Khang-Đức) và của những nhà văn Pháp ở thế-kỷ XVIII như : Rousseau (*Lou-lso* : Lư-Thoa), Montesquieu (*Mong-te-lseu-kiou* : Mạnh-đức tư-cưu), Voltaire (*Fou-lou-te-eul* : Phúc-lộc-đặc-nhĩ), truyền sang xứ Đông-Dương ta, được sĩ-phu ta tranh nhau mua đọc, để mong tìm trong đó những tư-tưởng mới, những tinh-hoa của văn-hóa phương Tây. Càng đọc càng say mê ! Trước kia, lạnh

nhạt với văn-hóa ấy bao nhiêu, giờ lòng dục học-vấn đối với nó lại quả thịnh bấy nhiêu. Chẳng thế nhất thời phiên dịch được tư-tưởng các danh-nhân Âu Mỹ kia ngay trong nguyên-tác họ, sĩ-phu ta bắt đầu dịch lại tư-tưởng họ trong bản dịch của người Tàu. Mà dịch thì lại dùng toàn chữ quốc-ngữ, cho được phổ-thông. Việt-ngữ nhờ vậy, tiến bộ rất chóng và giàu thêm được nhiều tân-ngữ, tân-từ mượn của Hán-tự, — những tiếng chuyên-môn, những tiếng trừu-tượng mà chính người Tàu và trước họ, người Nhật đã nhờ sự rồi-rào vô cùng của lối biểu-ý văn-tự (idéogramme) cố-hữu của mình, diễn dịch ngôn ngữ Âu-châu ra.

Người nước ta đã bàn cãi nhiều lắm rồi về vấn-đề đem vào Việt-ngữ những tân từ Trung - Nhật (néologismes sino-japonais). Người ta tự hỏi : Lợi hay hại ? Và có nên để nguyên Pháp-văn mà dùng những danh-từ trừu-tượng không ?

Chúng tôi xin mạo-muội giãi bày ở đoạn sau này . . .

* * *

Người Pháp hiện đã lấy đứt của Anh-văn những tiếng : *Sleeping-car*, *rocking-chair*,

smoking, tea-room, v . . . v . . . Những tiếng ấy, nhập tịch vào Pháp-văn, giữ nguyên cả cách viết lẫn cách đọc của chúng.

Đó, một cách mượn tiếng ngoại quốc để làm rời-rào văn-tự nước mình của người Pháp.

Nhưng người Pháp còn một cách mượn chữ của ngoại-quốc nữ'a : Ấy là cách dựa vào văn-tự La-Hy, để tạo nên nhữ'ng tân-ngữ', giúp ích cho sự phát-biểu tư-tưởng mới, hay giải quyết một vấn-đề khoa-học. Nhữ'ng tân-ngữ' : *électro-dynamique, psycho-analyse,* v... v... tạo nên bởi cách mượn sau này, xin hiểu cho rằng có khác với cách mượn trước.

Cách mượn sau này của người Pháp đối với ngôn ngữ' La-Hy, rất gần với cách mượn của sĩ-phu ta đối với ngôn ngữ' Trung-Nhật, trong lúc diễn dịch lại các bản dịch Tàu về tư-tưởng của Rousseau, Voltaire, Montesquieu v. . . v. . . đã nói trên kia.

Cách mượn sau này, nếu biết thi-hành với một chọn-lọc kỹ lưỡng và biết do theo các lệ luật nghiêm khắc của trạng-thái điều-hòa (eurythmie), — một trạng-thái của âm-thanh (laphonétique), — thì không những làm giàu, làm đẹp văn-tự, mà còn càng ngày càng gây thêm cho văn-tự một sức-tích phong

phú nó tất là cái nguyên-động-lực đưa văn-tự đến cõi vinh-quang vậy.

. . . Sau một hồi gặp nhiều phản-động-lực, — gây nên do một nhóm thanh niên tân-học, đào tạo bởi nhà trường Pháp-văn, có thành-kiến ghét cay ghét đắng cổ-học Hán-Việt, bị tinh-thần cổ-nệ của các cụ nho gàn làm hèn, làm mờ, làm tối đi, — những tân-ngữ Hán-Việt thoát thai trong « cách mượn » trên đây được thông dụng một cách qui trọng trong tiếng nước nhà.

Thanh niên tân học Việt-Nam bây giờ, nhất thời bừng con mắt dậy, tự nhận có bổn-phận phải học chữ Hán, học chẳng phải để ước ao « giấc mộng trường-ốc » như các cụ nho gàn thời xưa, mà học để chiếm lấy một hậu-thuẫn, một căn-bản cho việc tái bồi nền văn-học quốc-ngữ sau này.

Có nhiều bạn thanh-niên hăng-hái rởm, ham nguy-biện, cho việc học chữ Hán vào buổi giao-thời là gợi lại đống tro tàn của lịch-sử Việt-Nam hồi Bắc thuộc, là nhắc lại giai-đoạn điêu-linh trong 20 thế-kỷ của dân-tộc Việt-Nam ta dưới ách nô-lệ của người Tàu. Có ích gì, thưa các bạn, sự hăng-hái rởm bay phẫn-nất không phải đường ấy trong nguy biện ? Và phải chăng học chữ Hán ngày nay là muốn chịu lại cái ảnh-hưởng nhồi sọ thời

xưa của người Tàu ? Chắc rằng không vậy. Vì ảnh-hưởng nhồi sọ thời xưa của người Tàu, ngày nay ai còn chẳng biết là rất tai hại cho tinh-thần tiến-hóa của dân-tộc ta, để trở lại rơi vào ? . .

. . . Hai mươi thế-kỷ của văn-hóa Tàu trên văn-hóa ta đã có đủ thời-giờ ghi lại, sau các biến-cố lịch-sử, những dấu vết không mong làm phai lạt được trong ngôn ngữ dân ta. Bởi vậy, vì chẳng thể bỏ được sự học chữ Hán, — lúc này và mãi mãi về sau nữa, — dân ta bắt buộc phải trau dồi nó như một tử-ngữ (langue morte), thứ tử-ngữ đã hành-vi và tiếp tục công việc gây dựng cho quốc-âm ta.

Trong lúc những người hữu tâm với quốc học đang sung sướng chờ đợi nhiều tân-ngữ Việt-Nam mỹ-mãn, thoát thai trong mẫu-tự chữ Hán, thì Việt-ngữ lại khởi-công « việc mượn » trong văn-học Pháp.

Việc mượn ấy cốt ở sự diễn dịch danh-từ và quán-thoại Pháp-văn ra Việt-ngữ, — mà bộ *Pháp-Việt từ-điển* của ông Đào-duy-Anh hiện nay là một minh-chứng trọng-đại và rõ-rệt, — cốt ở việc phỏ-cập tiếng nói Pháp ra âm-thanh Nam-Việt (rượu vang : *vin* ; cái soong : *casserole* ; nhà ga : *gare* ; ông ách : *adjudant* ; ông xếp : *chef* ; cải xà-lách : *salade* ; sơ-mi : *chemise*, v...v..), hay ở sự thông dụng

thuần-túy nhiều tiếng Pháp trong Việt-ngữ (*tremplin, cravate, périssoire*, v..v..).

Mặc những chỗ dị-đồng trong đặc-tính của hai ngôn-ngữ Pháp-Việt, — một đơn-âm (monosyllabique), một đa-âm (polysyllabique), — việc mượn ấy nhờ ở một tinh-lực mãnh-liệt và nhiệm-mầu, đã trở thành ngày một sung-mãn ; rồi làm rồi-rào Việt-ngữ, trong một trình độ tăng tiến khả qui.

.˙.

Việt-ngữ củng-cố tinh-lực trong ngữ ngôn Hoa-Pháp, đẻ ra tân-ngữ Việt-Nam.

Tân-ngữ Việt-Nam, các bạn đã ý-niệm được nó một cách thoáng qua trong đoạn trên đây rồi. Đoạn này sẽ bộc-lộ về nó thêm đôi chút.

Chúng tôi biết được mấy loại tân-ngữ, xin kể ra như sau đây :

1·) Những tiếng trừu-tượng, những tiếng biểu-diễn tư-tưởng, cắt nghĩa các khoa luân-lý, chính-trị, triết-học, v... v... phần nhiều đều cấu-tạo bởi Hán-tự viết ra Việt-ngữ.

Động-cơ của sự cấu-tạo ấy được minh-chứng bằng thí-dụ này trong muôn một ; chữ *intuition* của Bergson được dịch bằng tiếng đôi Hán-Việt : *trực-giác* 直覺. Tiếng đôi ấy phối-hợp hai chữ Hán, lấy riêng nhau ra có thể thông-dụng trong văn-tự : *trực* có nghĩa là « ngay thẳng » ; *giác* có nghĩa là

« hiểu biết, cảm-thông... »

Intuition mà dịch bằng « trực-giác », thì không còn gì hợp với luật âm-thanh và thuận với tinh-thần Việt-Nam hơn !

Thử nghĩ : Nếu ta dịch-âm chữ *intuition* ra « anh-tuy-si-ông », có phải chẳng những ta tạo thêm cho Việt-ngữ một tiếng ngô-nghê, mà còn làm xuyên-tạc, trong sự hiểu biết, cho bao nhiêu người đã thông thuộc hay chưa am-tường triết-học Bergson nữa hay không ?

Ai có đọc qua *Tây-phù nhật ký* (1) của cụ Phạm-phú-Thứ viết dâng cho vua Tự-Đức xem ngày 24 tháng 2 năm Tự-Đức thứ

---

(1) Năm Quí-hợi (1863), đi Tây về, cụ Phạm-phú-Thứ viết bằng chữ Hán dâng cho vua Tự-Đức xem tập *Như Tây sứ-trình nhật ký* 如西使程日記 chép ra 313 tờ giấy lớn và chia làm 3 quyển ;
quyển I : chép cuộc sứ-trình từ Huế đến Lyon ;
quyển II : chép lúc ở tại Pháp ;
quyển III : chép lúc ở I-pha-nho (Espagne) và bận trở về.

Ông Thái-hữu-Võ, tác-giả quyển tiểu truyện cụ Phan-Thanh-Giản, nói tập «sứ-trình nhựt ký» này của cụ Phan-kỳ thực nó là của Phạm-phú-Thứ đặt, do Phan thanh Giản và Ngụy-khắc-Đản phủ-chính. Vì cụ Phan là Chánh-sứ, nên có người lầm cho nó do cụ Phan viết.

« Như Tây sứ-trình nhật ký » được ông Tôn-thọ-Tường diễn nôm. Và bản nôm lại mang tên là *Tây phù nhật ký*.

17, khi cụ đi sứ sang Tây trở về, tất nhận thấy nhiều chữ dịch-âm ngô-nghê như thế. Ví dụ như :

Corps législatif (lập-pháp hội-nghị) mà cụ dịch-âm là : *Cô-lê-tit-la-tiếp* ;

Député (nghị-viên) mà cụ dịch-âm là *Đê-bô-tê* ;

Sénateur (nguyên-lão nghị-viên) mà cụ dịch-âm là *Xi-na-tư* ;

Jardin zoologique d'acclimation (vườn nuôi các giống thú ngoại quốc của thành Paris) mà cụ dịch-âm là *Do-ô-lô-xích-đặc-kỳ-li-ma-la-xi-ông* (cụ bỏ xót chữ *jardin*, không dịch) ;

2.) Những tiếng cắt nghĩa các khoa vật-lý-học, tự-nhiên-học, hóa-học — nhất là hóa-học ! — thường mượn của Pháp-ngữ. Ví-dụ như những chữ này : *chlorure de sodium, cyanure de potassium* chẳng hạn, văn-học quốc-ngữ mượn y nguyên Pháp-tự. Nhưng cũng có một vài danh-từ hóa-học được diễn dịch bằng chữ Hán-Việt :

oxygène : dưỡng-khí,

carbone : thán-khí,

hydrogène : khinh-khí, v.v...

Xem đó, ta đủ rõ : *trong việc tạo tân-tự, văn-học quốc-ngữ cần đến ngữ-ngôn Tàu cũng như ngữ-ngôn Pháp.*

THIÊN THỨ TƯ

TẠI SAO VĂN-HỌC QUỐC-NGỮ CHẬM TIẾN-BỘ ?

Cứ xem biện tình báo-giới và phong-trào tiểu-thuyết, thi ca, kịch bản, phóng sự, phê-bình, nghị luận, lịch-sử, dịch-thuật ở nước ta thì văn-học quốc-ngữ hiện đại tuy có phần khởi sắc, nhưng đem sánh với văn-học các nước ngoài, — như văn-học nước Tàu, văn-học nước Pháp chẳng hạn, — hãy còn kém sút nhiều lắm.

Không nói đến văn-học Tàu, một nền văn-học có đã lâu đời, hãy cứ kể văn-học Pháp, mới thành-lập trong vòng bốn, năm trăm

năm nay. Vào đời Trần nước ta, nước Pháp mới bắt đầu phát-triển về văn-chương. Thế mà kịp khi tiếng nói Pháp thành-văn, liền mỗi ngày một tiến-bộ, chưa đầy hai trăm năm đã trở thành một thứ văn-chương hoàn toàn nhất, phong-phú nhất : đem đối-chiếu với văn-học ta, như một trời một vực.

Văn-học Pháp phát-triển sau văn-học ta (vào đời Trần, văn-học ta đã phong-phú lắm rồi, mà tiến-bộ trước văn-học ta ; thật là hiện-tượng đáng xem và đáng buồn cho những người hữu tâm với văn học quốc-ngữ ngày nay lắm.

Nhưng tại sao văn-học quốc-ngữ chậm tiến quá vậy ?

Cứ theo chỗ nhận xét thô thiển của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy :

— Tại dân ta không có sự độc-lập về tư-tưởng ;

— Tại hạng thượng-lưu tri-thức ta hay tự-kiêu ;

— Tại thanh-niên ta, về tinh-thần, thiếu nền-tảng cổ-học Hán-Việt.

I. — Lớp đồ nho xứ ta trước kia, học chỉ chuộng khoa-cử từ-chương ; viết chỉ tranh hơn thua nhau ở mấy câu đối có ít nhiều điển-cố. Cả đời họ, có thể bảo rằng : « *tinh*

lý không sơ, thanh đàm dĩ ngộ nhân quốc ; khảo cứ từng tỏa, bạch thủ bất thông nhất kinh... Văn tự chi kiện nhi, xã hội chi mâu tặc dã (1) ». Quanh đi quẩn lại, nho sĩ xứ ta chỉ được cái hay là vùi đầu trong đống sách Tàu, rập tư-tưởng theo khuôn-khổ Tàu. Bởi vậy, đến khi hành văn phát-biểu ý-kiến, họ không thoát nổi sự nô-lệ tinh-thần cố hữu. Và hễ hạ bút, là họ có thể quên phăng được tất cả sự vật quanh mình, hoàn cảnh gia-đình xã-hội của họ ; đôi khi quên luôn đến cả bản thân nữa, mới thiều-não chứ ! Hầu hết tác-phẩm của họ là mới « phỏng cổ » vung dại, không đại-biểu được cho thời-đại họ mà cũng không đại-biểu được cho cá-nhân họ nữa.

Trải Trần đến Nguyễn, quanh đi quẩn lại, đáng kể chăng chỉ có bộ *Truyện Kiều* của Nguyễn-Du là xứng-đáng đại-biểu cho tiếng An-nam đối với người ngoại-quốc thôi. Chứ từ đời Lý trở về trước, soát lại văn-chương chữ Hán của tổ-tiên ta, — thứ văn-chương nô-lệ người Tàu hơn ngàn năm ấy — ta quả

---

(1) « Tinh lý viển-vông, bàn suông làm hại nước nhà ; tra tầm tỉ-mỉ, già đời không thông một bộ kinh . . . Văn-tự càng giỏi, càng làm sâu mọt cho xã-hội ».

không tìm thấy một quyển nào đáng gọi là đại-biểu xứng-đáng cho nền văn-học cổ ấy hiện nay đã tiêu-trầm.

II. — Còn lớp đồ Tây của xứ ta hiện thời, phần nhiều cũng chẳng có sự độc-lập về tư-tưởng. Xuất-dương du học về, họ chỉ biết ca-tụng cái hay, cái giỏi Tây phương, rập tinh-thần, tư-tưởng theo người Tây quên cả thuần phong mỹ tục nước nhà ; và hễ động mở miệng là trở lại mạt sát người đồng chủng. Đại-biểu cho đám Tây-học vong bản đáng kết án này, có lẽ là Nguyễn-mạnh-Tường. Tường, kẻ tự cho mình là một « người cao-đẳng », không đáng sống lẫn lộn trong xã-hội Việt-Nam này, theo y, đầy dẫy những bộ « óc sơ-đẳng », chẳng hiểu được y.

Để làm nguội điện bớt các ông đồ Tây hay tự thị, chúng tôi tưởng không gì hay bằng mượn những lời này của Phan-Châu-Trinh (1867-1926) năm xưa viết phúc-đáp cho một lưu-học-sinh ở Pháp, trong một bức thư :

« . . . tôi xin các anh đừng vội-vàng, đừng ham nhiều, đừng khoe rộng, chỉ cứ tùy sức mình, bước một bước cho chắc-chắn một bước, nghĩa là học nghề nào thì học cho đến nơi đến chốn ; lúc về bên ta, làm thực sự học ra cho người thấy, để làm gương cho

người sau, để giục lòng người ta vào đường thực học : ấy là thương nước đó, ấy là thương nòi đấy (1) ».

. . . « Công-dụng của văn-học là ở sự biểu-niệm và phê bình ». Thế mà biểu-niệm và phê-bình, người thượng-lưu trí-thức Việt-Nam lại, vì tính tự-kiêu nông nổi, đi dùng trước kia Hán-văn và nay Pháp-văn, là hai thứ chữ xa lạ, khó sành được ; hóa ra đánh mất hai công-dụng khả quí ấy đi.

Lòng tự kiêu của người thượng-lưu trí-thức Việt-Nam, thật đáng nguyền rủa muôn đời.

Chắc cùng nghĩ một cách nghiệt-ngã như chúng tôi, nên Huỳnh-thúc-Kháng, một bậc Hán-học thâm-viễn, lại sở-đắc Tây học bắt đầu từ ba mươi tuổi, không hề bao giờ nghĩ đến sự viết Hán-văn nữa. Cũng như hễ viết Pháp-văn là cụ Huỳnh mặc kệ những « phốt » kếch sù mà chỉ luôn luôn ngơm-ngớp lo sợ mình viết quốc-văn không trúng thôi.

... Người ta thuật chuyện lại rằng cụ thường có hành-vi rất táo bạo và rất tự cao này : Viết thư từ, đơn trạng hay giấy tờ chi chi cho bất kỳ người Pháp nào, cụ cũng không buồn đếm xỉa đến những lỗi

---

(1) Khuyến học tuần báo số 23 (1er Août 1936)

về Pháp-văn. Một hôm, cụ viết thư ra tòa Khâm-sứ với những lỗi Pháp-văn ghê lắm, liền bị một người Pháp làm báo ở Hà-nội chế nhạo bằng câu nói hóm-hỉnh này: «... Đó, lãnh tụ Việt-Nam đó!...» Tức thì ông nhà báo ấy bị cụ cự ngay: « Ô hay! Thế ra theo ông, lãnh-tụ Việt-Nam là phải cần giỏi Pháp-văn sao? » Nội cái bướng hữu lý này của cụ, cụ Huỳnh, theo ý một vài nhà chính-trị hiện thời, cũng đáng làm lãnh-tụ Việt-Nam hơn ai hết rồi.

Người Việt-Nam mà viết Pháp-văn, Hán-văn trật, có đáng thẹn không? Người một nước mà viết văn của một nước khác trật, có xấu-hổ không? Chắc rằng không. Vì chẳng riêng gì cụ Huỳnh xứ ta dám tự-hào viết trật Pháp-văn mà ở Nhật, giáo-sư Gorai, chuyên giảng mấy khoa lịch-sử, triết-học, văn-học Âu-Tây ở đại học-đường Đông-Kinh, cũng thường tự-hào rằng mình không viết thạo, nói thạo được một thứ chữ, thứ tiếng nào của Âu-châu hết. Gorai bảo: « *Tôi học chỉ để biết đọc sách Âu-Tây, thâm hiểu tư-tưởng, học-thuật của Âu-Tây thôi; chứ có phải tôi học để làm văn Âu-Tây đâu!* » Và ông E. Tomomat-su (Hữu-Tùng Viên-Đệ) hiện làm giáo-thụ ở một đại học-đường Nhật-Bản, cũng tự thú rằng

mình có bao giờ viết sạch được một câu Pháp-văn đâu.

Thế mà nhà sách Félix Alcan, — một xuất-bản-xã hữu danh ở Paris, và nổi tiếng khắp hoàn-cầu về các tác-phẩm khảo-cứu giá-trị của nó phát-hành — lại nhận in của E. Tomomat-su quyển *Le Bouddhisme* (Phật giáo) viết bằng Pháp-văn.

E. Tomomat-su viết Pháp-văn đây, không phải là để thỏa-mãn lòng kiêu-căng nông-nổi của mình, mà là để có dịp phô bày cho người Pháp biết những tinh-hoa của Phật-giáo ở Á-Đông,— theo kiểu Cố-Hồng-Minh (1), một học-giả Tàu, viết bộ *The spirit of the Chincss People* (Trung-Hoa dân-tộc tinh-thần) bằng chữ Anh, để khoe với người Anh cái hay, cái giỏi của dân-tộc Tàu.

Khi đem in quyển *Le Bouddhisme*, lẽ tất nhiên là người giám-đốc xuất-bản-xã Alcan phải sửa chữa những lỗi Pháp-văn cho tác giả.

Tuy nhiên, sách của E., Tomomat-su khi gửi bán, vẫn được đa số người Pháp hoan-nghênh, thi nhau mua đọc.

Xem đó, ta đủ rõ : Người Pháp không bao giờ nghĩ rằng một người Nhật hay

---

(1) Xem thêm ở phần « *Phụ lục* »

một người Việt-Nam phải cần viết Pháp văn giỏi như người Pháp.

Và ta, nếu sáng ý, lại hiểu được rằng :

1·) Sĩ phu ta ngày trước viết văn Tàu là chỉ để mua cười cho người Tàu thôi. Trong bộ *Doanh hoàn chí lược*, đoạn phê-bình sĩ-phu ta viết văn Tàu, tác-giả bạ bút như sau này : « *Sĩ-đại-phu hiếu ngâm vịnh, tuy liệt bất thành cú, diệc hi vi chi* » (Sĩ-đại-phu ham ngâm vịnh, dầu văn dốt không thành câu, cũng hi-hửng làm !)

2.) Hạng thượng-lưu tri-thức ta ngày nay viết văn Tây, cũng chỉ để mua cười cho người Tây hay cho kẻ thức-giả thôi. Vì :

« ... tôi dám quyết rằng người một nước mà đi viết tiếng một nước, không bao giờ bằng người ta được. Một người Việt-Nam hết sức tập viết văn Pháp thì kết cục, già ra lắm, chỉ có thể thành một văn-sĩ thứ một nghìn chín trăm ba mươi chín của Pháp thôi. Người ấy, đối với văn-học giới Pháp, là một con « zê-rô », — tệ hơn, có khi là một vết nhọ, — mà đối với văn-học-giới Việt-Nam thì là người thừa, vô-dụng và có khi có hại nữa ! Huống hồ đã mấy ai thành nổi nhà văn-sĩ thứ một nghìn chín trăm có lẻ

của nước Pháp ! (1) »

III.—Hạng thượng-lưu trí thức trong nước, — nghĩa là gồm các ông nho Tây và nho Tàu — mà những tệ-hành, tệ-điểm đã được ta xét qua, gấm thật khó bề giúp ích cho văn-học quốc-ngữ nhiều được.

Có hi-vọng chăng, quốc-văn bây giờ chỉ nên hi-vọng ở nhóm thanh-niên trí-thức trong nước thôi.

Nói đến mấy tiếng « thanh-niên trí-thức », tất ta phải có ý-niệm ngay rằng đó là một lớp tân-học, đào-tạo bởi nhà trường Pháp-Việt, mà cái sở-năng, sở-đắc bao giờ cũng thiên về Pháp-học nhiều hơn.

Và nói đến sự thiên về Pháp-học *nhiều hơn*, theo một lẽ tương-đối, tất ta phải nên nghĩ ngay rằng : Thanh-niên tân-học ta, dẫu sao vẫn có *đôi chút* Hán-học, để hiểu biết về nguồn gốc lịch-sử và văn-minh của ta.

Mà nguồn gốc lịch-sử, văn-minh ta, tức là cái *tinh-thần Hán-Việt* vậy ! Cái tinh-thần đào-tạo bởi nền luân-lý-học của Khổng-tử, nền thuần-lý-học của Mạnh-tử, phong-trào thơ

---

(1) Nguyễn-Triệu-Luật. — *Làm sao gây được một nền văn-hóa riêng cho dân-tộc Việt-Nam ?* (Tao-Đàn số 5 — 1er Mai 1939)

văn nhà Đường bên Tàu, phong-trào văn nôm nước ta.

Một thanh-niên trí-thức Việt-Nam mà rõ được cái tinh-thần Hán-Việt, thật khác nào một thanh-niên trí-thức Pháp biết qua được các lối kiến-trúc Gô-tích (architecture gothique) và văn-học Lô-man (littérature romane).

Ở Pháp, nếu người ta quen cho một thanh-niên trí-thức chưa được gọi là có giáo-dục hoàn-toàn, vì thiếu chút ít học-vấn về cổ-văn La-Hi, thời ở nước ta, một thanh-niên trí-thức thiếu chút ít cổ-học Hán-Việt (humanités sino-annamites), thiết tưởng cũng phải cần bị cho na-ná như thế.

Người thanh-niên trí-thức Việt-Nam mà thiếu tinh-thần Hán-Việt, tất phải là người vong bản. Trạng-thái của người vong bản là luôn luôn lác mắt bởi cái hay cái giỏi của ngoại quốc ; và sự-nghiệp văn-chương của y hầu hết chỉ để mạt sát tinh hoa nước nhà. Người vong bản bao giờ cũng nông cạn. Bởi nông cạn, nên không tự lượng được tài sức, học-vấn mình, sinh ra kiêu-căng. Cái tính tự-kiêu của nhiều ông đồ Tây đã nói trên kia, gẫm lại, cũng chỉ là kết-quả của sự thiếu-thốn về cổ-học Hán-Việt.

Đến đây, tưởng cần nêu lên mấy câu hỏi:

— Người thanh-niên Việt-Nam sở-đắc về Tây học, giữa buổi khoa-học tiến-bộ này, có nên phí-tổn thời-giờ quí báu của mình vào việc chuyên cần cổ-học Hán-Việt không ?

— Và nếu muốn chuyên cần cổ-học Hán-Việt, phải chuyên-cần cách nào ?

Dưới đây, xin mạo-muội trả lời từng câu hỏi :

1.) Cái sức mạnh, công-dụng trông thấy của khoa học ngày nay thật là rõ-rệt, tưởng không ai chối cãi được. Nhưng trong khi ca-tụng nó, ta phải sáng-suốt thừa nhận rằng nó dẫu sao cũng có ý-nghĩa đối-đích (relatif), chứ không phải hoàn-toàn tuyệt-đích (absolu).

Và bất kỳ một vấn-đề quan-hệ nào, — lâm như vấn-đề khoa-học cũng vậy, — quyết chẳng thể giải-quyết triệt-để được, nếu không căn-cứ vào phương-pháp khảo-cổ. Vì đã bảo : « văn-minh đời này nguồn-gốc tự cổ-nhân mà ! . . » Ta không nên quên nơi cội nguồn của ta. Vì cái lẽ rất giản-dị là xã-hội hiện thời không bao giờ đoạn tuyệt với đời trước được ; và hơn nữa, nó là kết-quả của những kinh-lịch từ ngàn xưa tới nay, cấu thành. Ta nên khôn-ngoan nuôi lấy tinh-thần ta bằng tư-tưởng của những kẻ đã gây-dựng, đã xếp đặt cơ-sở các chế-độ cho ta. Cái học đã đào-tạo ra những kẻ ấy, quyết phải, vì

một lẽ truyền - thống, là cái học cũng đào-tạo ra được ta và cần được ta yêu mến.

2.) Còn việc chuyên-cần cổ-học Hán-Việt, phải chăng ta cần có tư-cách của nhà bác-cổ-học hay bác-ngữ-học (philologue), nhiên hậu mới dám hoài-bão đến ?

Không, và không !

Phàm làm nghề đi biển, có phải ai cũng cần là tay hàng-hải đại tài không ? Và phàm kiến-thiết một công-tác vĩ-đại, có phải ai cũng cần là nhà kiến-trúc-sư đại danh không?

Chắc rằng không vậy.

Một kẻ tầm thường cũng có thể vượt bể khơi được, một anh thợ xoàng cũng có thể góp công vào việc xây-dựng lâu-đài được, nếu cả hai chịu khó qui theo một vài phương-pháp, gốc ở những nguyên-tắc (principes) và ý-tưởng (idées) nhất định.

Những nguyên-tắc và ý-tưởng nhất định ấy, có phải ta nên học hỏi ở lớp đồ nho xưa hay trọng khoa-cử từ-chương không ? Chắc rằng không. Vì lớp đồ nho ấy, dẫu lầu thông Hán-văn, nhưng « tinh lý không sơ, khảo cứ tùng tỏa, bạch thủ bất thông nhất kinh », thì chẳng thể giúp ích gì cho ta được.

Vì khoa cổ-học Hán-Việt của ta đây, chẳng phải chuyên về Hán-văn, Hán-tự hay khảo-

cứu về tinh-nghĩa của thơ Đường, thơ nôm, phú-đắc chi đậu, mà có ý-nghĩa khoáng-đạt hơn . . . Nó phải được coi như một cái chìa khóa, dùng mở tất cả kho-tàng văn-chương phong-phú của Tàu và của ta, từ ngàn xưa để lại. Những kho tàng ấy nó là một tích-lũy gồm hết tư-tưởng quan-niệm cổ-nhân, trải qua biết bao biến-thiên của thời-đại, để do theo một lẽ cấu-tạo nhiệm-mầu của lịch-sử, gây dựng nên cái gốc cho tinh-thần của nhiều dân-tộc cõi Đông-Á này, — chứ chẳng phải riêng gì xứ Việt-Nam ta !

Bởi vậy, khảo về cổ-học Hán-Việt, không phải chuyên-trị về mặt thuần- văn-chương (littérature pure). Vì văn-chương Hán-Việt tỉ như cái hình-thể bề ngoài, mà tinh-thần Hán-Việt hay quan-niệm, tư-tưởng cổ-nhân là cái tinh-tuý nội-thức cần phải được quan-thiết đến một cách hệ-trọng hơn.

Nói thế, không phải bảo văn-chương Hán-Việt thuần-túy, không đáng nghiên - cứu. Nhưng muốn nghiên-cứu về nó, ít nữa phải hiểu biết chút ít Hán-tự. Mà thanh-niên tân-học ta ngày nay, mấy ai tinh thông Hán-tự, hay chịu bỏ ra chín, mười năm trường, học nó như các cụ đồ nho xưa ?

Các cụ đồ nho xưa, sở-dĩ vì cái hi-vọng có một ngày kia bảng hổ danh đề, vinh qui bái

tổ, nên mới chịu khổ công học Hán-tự trong nhiều năm như thế ; chứ ta nay phải đâu học để ướp « giấc mộng trường-ốc », thì tội gì lại cố công học tập những lối văn bài phiền-phức như các cụ thời xưa ?

Cho nên ta phá bỏ cái quan-niệm học-vấn Hán-Việt chuyên-trị về mặt thuần văn-chương là phải lắm.

Ta phải khảo xét văn-chương Hán-Việt về một phạm-vi rộng-rãi hơn, khái-quát hơn, có tính-cách khoa-học hơn, tiện thì mới mong cái học của mình bổ ích được cho mình. Ta không cần phải học làm văn lối, văn nôm ; mà cần phải học cho vỡ nghĩa, tột lý.

Sẵn có cái tinh-thần khoa-học cố-hữu (hầu hết các nhà Tây học đều có tinh-thần này), ta dễ-dàng đạt sở-nguyện lắm. Chỉ phải chịu khó lúc đầu học thuộc lấy vài ba ngàn chữ (mà trong số đó, ít nhất cũng được đến một phần ba vỡ nghĩa đối với ta rồi, vì đã nhập tịch, phổ-thông trong văn-chương quốc-ngữ hiện đại ; kế lấy phương-pháp khoa-học phê-phán, khảo xét, tìm tòi trong văn-tự cái toàn-thể của văn-chương Hán-Việt từ nguyên-thủy đến đời nay, khảo-cứu các sách vở hệ-trọng của văn-chương ấy, tìm hiểu những danh-nhân làm giàu, làm đẹp cho nó, cùng những ảnh-

hưởng lịch-sử, chính-trị biến-động quanh nó, để hiểu nó được thấu đáo triệt-để. Đó, chỉ có bấy nhiêu thôi! Chung qui quan-niệm chuyên-trị cổ-học Hán-Việt chỉ có thế! Còn việc thảo chương-trình cho cổ-học Hán-Việt, chúng tôi xin nhường quyền lại cho các giáo-sư cao kiến hay cho những nhà cổ điển-học. Vì phạm-vi quyển sách nhỏ hẹp này không cho chúng tôi vượt giới-hạn, để đi đến một sự lố. Nói đến chút ít cổ-học Hán-Việt nơi đây, mỹ-ý chúng tôi chỉ là muốn biểu-tỏ rằng:

Thiếu cổ-học Hán-Việt, người thanh niên tân học Việt-Nam thiếu hẳn tinh-thần Hán-Việt cố-hữu và tối-cần của mình, cảm-giác theo Âu Tây, biểu-niệm theo Âu Tây, thành ra vong-bản. Và văn-chương chàng vì thế, mất cả vẻ thành thực, phong-phú, không đại-biểu được cho thời-đại chàng, mà cũng chẳng đại-biểu được cho cá-nhân chàng nữa.

* * *

Làm sách *Văn học nước Pháp*, Phạm-Quỳnh viết: «... Văn-chương ta ngày nay mới vào trình-độ nước Pháp về đời Amyot(1)

---

(1) Vào khoảng thế-kỷ XV-XVI, trong thời-kỳ văn học nước Pháp mới phôi thai, ông *AMYOT* là người hữu công nhất trong việc gây dựng. Ông có dịch của Plutarque cuốn *Vie des hommes illustres*.

mà thôi. Thành ra *ta chậm kém nước Pháp hơn ba trăm năm về đường văn học*, biết bao giờ cho theo đuổi kịp người ? »

Văn-học quốc-ngữ chậm tiến bộ ! . . .

« Biết bao giờ cho theo đuổi kịp người ? » Lời than-vãn ấy của Phạm-Quỳnh, thật đáng cho ai là người yêu quốc-văn nên lưu tâm để ý đến.

Thử hỏi lúc này, ai là người nên lưu tâm làm việc cho quốc-văn ?

Phải chăng phái cựu học ? Phải chăng phái tân học ?

Không ! Phải là cả hai phái.

Gần đây, ta ký-nhận được một hiện-tượng đáng buồn cho văn-giới Việt-Nam lắm. Là các ông cựu-học, sau khi bị phái tân-học mạt sát thậm tệ, đâm ra rụt-rè, bi-quan, chẳng dám trứ-thơ lập-ngôn nữa và gián dỗi bỏ lửng các sách vở, không thèm đọc đến. Hễ có ai bỏi tới, là các ông sẽ vuốn vai, bắt chước cụ Tú Xương thở dài : « Thôi có ra gì cái chữ nho... »

— Thưa các ông, có ai vô-ý-thức mạt-sát cá-nhân các ông đâu mà các ông sợ ? Người ta, nếu có mạt-sát, là chỉ mạt-sát cái lối học khoa-cử từ-chương cũ rích của các ông thôi. Nếu các ông biết lợi-dụng sở-năng,

sở-đặc của mình, rồi thay đổi quan-niệm học-vấn theo bây giờ, thời ông cũng là những người hữu ích cho văn-học quốc-ngữ lắm chứ ! Vì còn ai bằng các ông trong cái công việc khai-thác những kho-tàng văn-chương qui báu trong nền cổ-học Hán-Việt ấy ?

Để cổ-võ cho phái cựu-học đừng rụt-rè nữa, đừng giận dỗi nữa, để khuyến-khích phái tân-học nên chịu khó học chút ít Hán-tự, nên biết yêu qui nền cổ-học Hán-Việt, chúng tôi tưởng không gì hay bằng nên nhường lời lại cho ông Nguyễn-bá-Trác, — một bậc đàn anh giỏi Hán-học mà cũng rất thiện-cảm với phái tân-học. Dưới đây là lời ông Nguyễn, trong đoạn chót bài diễn-thuyết về Hán-học của ông, ở hội Trí-Tri Hà-nội ngày 7 tháng 10 năm 1920 :

« Các ngài cựu-học ơi ! Cái học chúng ta, tuy không thích-dụng với đời, những mà cái học thuộc về nghĩa-lý, không khi nào bỏ đi được. Chúng ta không nên vì những sự thiệt-thòi trước mắt mà sinh thoái chí. Chúng ta bất-phương đem những sự mình đã biết mà cống-hiến cho người sau. Ta đương lúc thoái vị, thì ta phải vì xã-hội mà làm những công việc bàn-giao cho chính-đáng. Phàm những nghĩa-lý thuộc

về Hán-học thế nào, chỗ nào là sở-trường, chỗ nào là sở-đoản, chỗ nào đáng theo, chỗ nào không đáng theo, ta nên làm ra sách vở để bàn-giao cho người kế vị ta về sau. Nếu được như thế, thì vong linh các bậc tiên-hiền, tiên-triết còn được hả lòng yên bụng, mà cho rằng những phường đệ-tử hiện còn ở dương-thế, đã vì xã-hội mà làm việc chính-đáng cho rồi cái nghĩa-vụ của nhà nho. Lại khiến cho người đời sau cũng nhớ rằng : cái học này được lưu truyền là vì trong thời-đại ấy, nhân sự học thay cũ đổi mới, mà có bọn cựu-học làm công việc giao-đại, để giao-phó cho chúng ta đây. Như thế thì trách-nhiệm các nhà nho học đối với đời mới không phu, đối với tổ-tiên, với người đời sau mới không phụ vậy. Xin chớ ngồi than là thất thời lỡ vận, mà như ai kia, ngâm câu thơ rằng : « *Thôi có ra gì cái chữ nho, ông nghè ông cống cũng nằm co* ». Tôi thiết tưởng than trách như thế, không những mình tự phỉ bạc lấy sự học của mình, mà người ta lại khinh mình rằng có lòng ghen tị nữa.

« Lại tôi thường thấy có một hai ông đồ ở đời bây giờ, thường cho chữ Hán là « văn-chương tàn cuộc ». Ôi ! Ấy nói về lối Hán-học từ-chương thì còn thể nghe được, chứ nhất thiết cho Hán-học là văn-chương tàn

cuộc, thật là sự lầm to. Vì sao ? Đời bây giờ, vô luận là học nào, vô luận là chữ nào, sự tiến-bộ càng ngày càng chóng, thì chữ nghĩa càng ngày càng mới, đến Hán-tự cũng thế; nếu bỏ nhãng một đôi năm không đọc sách thì không thể xem những sách mới được. Thật chính là « văn-chương tân-cuộc », chứ không phải là « văn-chương tàn cuộc ». Cho nên các ngài cựu-học bây giờ, nếu có bụng bảo-tồn quốc-túy thì cũng cần phải học Hán nữa, để biết thêm chữ mới và những lý-thuyết mới.

« Nay tôi lại xin khuyên các ngài tân-học : — Các ngài tân-học ôi ! Phái Hán-học ngày trước, vô luận nên hư thế nào, nay cũng đã sắp xong trách-nhiệm, còn cái trách-nhiệm về sự học-vấn sau này, thì ắt về phần các ngài vậy. Các ngài sinh-trưởng trong cái xã-hội có trật-tự, trong cái cổ quốc có văn-vật, trong tâm thần các ngài cũng từng nhớ đến phái cựu học, là một cái học-phái trong khi ta mới tiếp được văn-hóa của Âu Tây, thì ta thường chê là hủ lậu ; mà đến khi ta về chốn gia-đình, nơi hương-tộc, hưởng được sự vui sướng thuộc về luân-lý, về trật-tự, thì ta lại ngùi ngùi nhớ nghĩ rằng : công ai gây dựng được có ngày nay. Các ngài đã nghĩ đến thế, thì phải tìm cách làm sao cho bảo-tồn lấy cái

học ấy. Các ngài, nếu đã công nhận rằng cái học cũ cũng không nên bỏ, thế thì đương khi phái cựu-học bàn-giao việc học cho các ngài, tôi xin thay mặt phái cựu-học mà khuyên các ngài như sau này :

« 1.) khuyên các ngài tân-học thanh-niên nên biết một ít chữ Hán. -- Tuy chữ Hán chẳng qua là cái hình-tượng để biên chép cho nhớ ; muốn bảo tồn quốc-túy cũng có thể lấy chữ quốc-ngữ mà bảo-tồn, không cần phải Hán-tự. Nhưng mà chữ Hán thật là cái tài-liệu rất tốt cho văn quốc-ngữ. Không phải tôi nói rằng có chữ Hán mới làm được văn-chương quốc-ngữ đâu, nhưng mượn chữ Hán làm văn quốc-ngữ, thì vừa sung túc mà tai người mình nghe vẫn quen. Tôi thiết tưởng rằng các ngài nên gắng công học một mà ít chữ Hán để mà dùng chữ và ngày sau để nghiên-cứu. Chương-trình của chính phủ đã đặt về Hán-học thế nào, thì các ngài sẽ thực-hành mà lại tìm cách học tập thêm nữa. Xin các ngài đừng bỏ qua, rồi ngày sau nhân tiếng quốc-âm mình còn thiếu-thốn, khi đối với người Tây có cần dịch nghĩa câu chuyện gì mà thiếu tiếng, thì đổ cho rằng chữ này nước tôi không có tiếng, để cho người ta chê mình là cái nước nghèo tiếng vậy.

« 2·) tôi xin khuyên các ngài tân-học đã thành tài nên nghiên-cứu cho thâm Hán-học. — Các ngài sẽ là những bậc « văn-học chủ-ông » ở trong thời-đại mới-mẻ này, học-thuật Thái-tây nhờ có các ngài mà truyền-bá trong nước ta, quốc-dân cũng lấy làm cảm ơn các ngài lắm. Nhưng quốc dân hãy còn trông các ngài đương lấy cái trách-nhiệm « bảo-tồn Hán-học ». Các ngài là người Việt-Nam, tất nhiên cũng tự phụ rằng sau này mình sẽ làm một nhà văn-học của Việt-Nam, mà nhà văn-học của Việt-Nam tức là nhà văn học của Á-Đông vậy. Có lẽ nào nhà văn-học của Á-Đông mà không biết văn-học của Á-Đông hay sao ? Thử xem như người Âu-Châu đối với văn-học Á-Đông, có thể không cần đến cũng được, mà trong mấy mươi năm nay, hãy còn có nhiều người Tây đi du-học Trung-hoa, và dịch sách vở Hán-tự để mà kê cứu. Gần đây, tôi lại nghe ở bên Paris, có lập trường Hán-học và thu tất cả « Tứ·khố toàn-thư » của Tàu, đem về để mà khảo-cứu. Các ngài là người Á-Đông, thì học cái học của Á-Đông chính là trách-nhiệm của mình vậy. Nhà cựu-học thì cách phê-bình và cái thế-lực truyền-bá không bằng các ngài, các ngài đã tinh thâm Tây-học, thì

sự khảo-cứu, sự phán-đoán, ắt có phương pháp. Tôi thiết tưởng các ngài, sau khi học Tây học đã thành tài rồi, nên lấy cái thời-giờ rảnh mà nghiên-cứu cái tinh-lý của Hán-học cho được rộng. Sau các ngài lấy cái con mắt các nhà Tây học mà phán-đoán và tả chân ra, làm thành sách vở quốc-ngữ để truyền lại nghĩa lý Hán-học cho người đời sau. Như thế, thì các ngài sẽ là một nhà « văn-học cụ-thể » cả Âu lẫn Á, mà có công cho học-giới sau này thật vô cùng vậy.

« Tôi chỉ trông rằng sau này sẽ có một ngày kia, học mới, học cũ cùng chung đúc lại một lò, mà thành ra một nền văn-học riêng của Việt-Nam ta, thế thì con đường học-vấn nước ta vinh-hạnh biết là dường nào ! Nhưng mà, muốn cho đạt được cái sự ước ao ấy thì đương trông mong ở các ngài vậy ».

THIÊN THỨ NĂM

VĂN-HÓA ĐÔNG-TÂY VÀ TINH-THẦN HỌC-THUẬT VIỆT-NAM

Văn-học quốc-ngữ chậm tiến-bộ !...

Ngoài những trở-lực là các tệ-hành, tệ-điểm của hạng thượng-lưu trí-thức và của đám thanh-niên tân-học trong nước, nó còn chậm tiến-bộ vì đang lưỡng-lự trước hai nguồn văn-hóa Đông Tây mà nó mật-thiết chịu ảnh-hưởng.

Văn-học quốc-ngữ cần phải mạnh-bạo đi sâu vào hai nguồn văn-hóa ấy, nhiên-hậu mới mong tự vạch được cho mình « một con đường giải-thoát » khả-quan.

Con đường giải-thoát ấy sẽ giúp nó hoài-bão đến cải-cách và tiến-bộ.

Thử sơ phác đặc tính hai nguồn văn-hóa ấy, sau sẽ tùy tiện tìm con đường giải-thoát cho văn-học quốc-ngữ.

TIẾT THỨ NHẤT

ĐẶC-TÍNH VĂN-HÓA ĐÔNG-TÂY

Văn-hóa Đông-phương sùng-thượng thiên-lý, trọng tình-cảm, trực-giác, gìn đạo-đức, giữ nhân-nghĩa, ưa tính chất-phác, chuộng các việc giản-dị. Tính-chất người phương Đông yên-lặng, trì-thủ, lấy hòa-bình làm phương-châm xử thế.

Văn-hóa Tây phương lo nâng cao lòng nhân-dục, muôn việc đều qui vào nhân-trí, lấy lý-trí xét đoán mọi việc, luôn luôn khám phá và ngăn-ngừa các uy-lực thiên-nhiên.

Đời sống của người phương Đông mềm yếu, nhu-nhược. Sự sinh-hoạt của người Tây-phương hùng cường.

Văn-hóa Đông phương thích ứng với những dân-tộc chuyên về nông nghiệp.

Văn-hóa Tây phương hợp với những dân-tộc thiên về thương-mại, kỹ-nghệ.

Dân-tộc Việt-Nam ngày xưa chú-trọng nông nghiệp, xếp mình theo văn-hóa phương Đông là phải lắm ; ngày nay xu-hướng về kỹ-nghệ, thương-mại, phải theo văn-hóa phương Tây ít nhiều.

Từ cũ sang mới, thời-kỳ quá-độ ấy, âu cũng là cam go !...

TIẾT THỨ HAI

TINH-THẦN CỤ-THỂ, TỔNG-HỢP VÀ TINH-THẦN PHÂN-TÍCH, TRỪU-TƯỢNG

Nếu tinh-thần phân-tích và trừu-tượng (esprit analytique et abstrait) là sắc-thái của tư-tưởng Tây phương, ta phải nhận chân rằng : tinh-thần cụ-thể và tổng-hợp (esprit concret et synthétique) là đặc-điểm của tư-tưởng-giới Á-Đông.

Người Đông phương — trong đó lẽ tất nhiên có người Việt-Nam — chỉ thích dùng những hình-thức có sẵn : Nhà nho hành văn ham dẫn ý tứ có sẵn của thánh hiền ; nhất động, nhất tĩnh là « *Tử viết* », « *Thi vân* ». Dân quê nói chuyện với nhau thường dùng những câu ví có sẵn, tỉ như : « múa búa trước cửa Lỗ Bang, múa rìu qua mắt thợ », dùng chỉ sự khoe-khoang tài

bộ trước một bậc giỏi hơn mình ; « lấy trứng chọi đá » dùng chỉ sự không biết tự lượng sức hèn yếu của mình ; « mặc áo sao qua khỏi đầu » dùng chỉ sự không nên cãi lời cha mẹ trong việc tứ hôn cho mình, v... v...

Trong những cuộc hát trống quân, hát huê tình, hò mái đẩy, v.v..., ta thấy dân quê tuy vô học mà ứng khẩu đọc lên được nhiều câu hát ý-nhị một cách dễ-dàng. Vì sao ? Vì ngôn ngữ ta có nhiều tiếng cụ-thể trong thành-ngữ, tục-ngữ, câu ví, mà ta chỉ việc ghép lại là có thể thành vần, thành điệu được rồi.

Các câu hát của dân quê, do khẩu truyền được phổ-thông, thành ca-dao.

Văn-chương ta, phần lớn nhờ ảnh-hưởng ca-dao mà trở nên linh động. Những bài hát nói của Nguyễn-công-Trứ, Tú Xương ; những câu hát sầm, hát cô đầu của Tản-Đà, đều có một điệu trôi chảy mà ai cũng công nhận là thoát thai trong lò linh động của ca-dao.

Văn-chương ta hay ở *linh-động* mà thực về *tư-tưởng*. Đó là một tệ-điểm của văn từ-chương xưa còn lưu dấu lại.

Tóm lại, tinh-thần phương Đông hay tinh-thần người Việt-Nam chỉ khuynh-hướng về

cụ thể và tổng-hợp, bởi vậy, *chẳng được khúc-chiết và chẳng cất lên cao được tới từng trừu-tượng*. Cho nên, người Việt-Nam xưa không hề biết đến số-học, khoa-học là gì ; biết chăng chỉ có triết-học, — một nền triết-học chỉ bằng vào *trực-giác* mà ý-niệm, chứ không dùng *lý-trí* mà quan-thiết.

Viết về « Người Việt-Nam quá-khứ và hiện tại », trong một số báo Văn-Lang, Đào-duy-Anh dẫn tỷ-dụ này :

« Học-sinh Việt-Nam du học ở Pháp ngày nay, có nhiều người ở bậc trung học và đại học thời giỏi hơn nhiều thanh-niên Pháp, thế mà lên trên bậc học một chút để thi, là lúc người ta cần phải có nhiều trí trừu-tượng và trí sáng-tạo, thời học-sinh Việt-Nam chịu thua xa. Về triết-học, ta cũng không thấy học-sinh ta xuất-sắc hơn thế. Xem vậy thì thấy rằng cái di sản trí-tuệ của tổ tiên để lại còn nặng-nề cho ta... »

Tinh-thần cụ-thể và tổng-hợp, đành rằng là đặc-điểm của tư-tưởng-giới người Đông-phương hay người Việt-Nam ; nhưng thử hỏi : cái khuynh-hướng cụ-thể kia có đáng hiện giờ tồn tại trong trí-tuệ người Việt-Nam không ?

Thưa : Không !

Và ông Đào-duy-Anh, tác-giả những giòng trên kia, cũng có mấy giòng giải-quyết như sau này :

« Ở trạng-thái nguyên-thủy thì dân-tộc nào cũng tư-tưởng bằng những hình thức cụ-thể và đặc-biệt, rồi dần dần mới tiến đến những tư-tưởng trừu-tượng và phổ-thông. Tư-tưởng người Việt-Nam, thì ngay buổi đầu đã vì điều-kiện tự nhiên và lịch sử hạn-chế ở trong khuôn của một thứ ngôn ngữ và văn tự (Hán văn) cụ-thể, cho nên ngưng trệ hoài. Nhưng đương lúc điều-kiện sinh-hoạt và trạng-thái lịch sử đổi thay mau chóng, đương lúc ngôn ngữ đang biến hóa cho thích hợp với nhu-yếu hiện thời, trí-tuệ của ta *phải nghênh-hợp tư-tưởng mới của phương Tây* nên đã bắt đầu đi vào đường khái-niệm và trừu-tượng là con đường tất đo đó để đến cõi khoa-học ».

TIẾT THỨ BA

HAI QUAN NIỆM VĂN-CHƯƠNG

« Óc người Tàu dẫu không phải là tác-dụng khác hẳn óc người Tây, nhưng văn-tự của người Tàu thực không phải là một thứ văn-tự có thể ghi chép được hết những quan-niệm trừu-tượng siêu-hình, phát-biểu được hết các cách phán-đoán và chi-phối được sự hình-dung các cảm-giác, lại là một thứ văn tự chỉ lấy dịp điệu mà giải-thích tư-tưởng ở trong cõi cảm-giác ra, khiến cho trực-giác một cách phẳng phất mà gọi là biết phân-tích và tổng-hợp một chút mà thôi (1) ».

---

(1) của Paul Granet, do Phạm-Quỳnh diễn dịch, dẫn trong bài « Nói về mấy cái đặc-tính của văn-tự và tư-tưởng người Tàu » . — Nam-Phong số 120.

Bởi vậy, quan-niệm văn-chương của người Tàu với người Tây — hay của người Đông-phương với người Tây-phương — có điều khác nhau.

I. — **Lý-trí, trực-giác.** — Khác nhau là : học-thuật **Đông-phương** chú-trọng ở lối dùng **trực-giác** mà ý-niệm ; còn học-thuật Tây-phương nhất nhất đều lấy **lý-trí** mà suy-luận.

Với người phương Đông, từ học-thuật đến mỹ-thuật, ta đều phải dùng trực-giác mới cảm-thông được cái tinh-thần của toàn thể.

Đứng trước một bức thủy-mặc Tàu, mà ta dùng lý-trí để thẩm-mỹ thì ta vô lý hết sức. Có đời nào ta thấy được cái hay của bức tranh ấy đâu ? Vì nghệ hội-họa của Tàu chỉ chuộng cái đẹp ở tinh-thần, chứ không chú tâm đến cái « bề ngoài ». Còn về học-thuật cũng vậy, người Đông - phương theo trực-giác mà ý-hội, rồi tổng thuật các ý tứ bằng mấy câu tổng-yếu vắn-tắt ; thưởng-thức văn-chương Đông-phương — nhất là văn Tàu — phải *bất dĩ từ hại ý* mới được ; nghĩa là : phàm đọc sách, phải chú-trọng ở ý-tứ mà không nên câu-nệ về văn-từ. Ngôn ngữ Tàu có rất nhiều chữ độc-âm, tượng-hình, tượng-ý, thành ra cách lập-ngôn khó mà được khúc-chiết, sáng-suốt và lột hết được tinh-thần các tư-tưởng, ý-tứ,

Cách lập-ngôn của người Tây-phương, sở dĩ được tinh-tường, rời-rào, là nhờ ở văn-từ của họ tinh-tế, dễ chuyển, dễ khiến, giàu những tiếng trừu-tượng ; lời với ý của họ lúc nào cũng đi đôi với nhau, để mà bổ-cứu nhau, vận-động cho tư-tưởng được linh-hoạt, rành-rọt, khúc-chiết . . . .

Người Việt-Nam, hồi còn sùng-thượng Nho đạo, chủ-trương tôn thờ trực-giác là phải rồi! bây giờ, qui theo óc khúc-chiết của khoa-học Thái-Tây, phải trọng-thị lý-trí.

Cái quan-niệm về văn-chương của người Việt-Nam bây giờ là phải dùng lý-trí mà xét-đoán, suy-luận, tế-nhận.

II. — **Phổ - thông, diễn - đạt.**— Làm sách *La Littérature*, ông F. Baldensperger cho : « Có hai khuynh-hướng về văn-chương. Một cốt ở **sự diễn-đạt**, một ở sự **phổ-thông**. Một đằng cố diễn dịch bằng cách nhiệm-mầu nhất một trạng-thái đặc biệt của sự vật, đằng khác cố phô-diễn bằng cách thuận-tiện nhất những nguyên-lý thông thường » (Il y a deux tendances en littérature. L'une de ces tendances a pour objet *l'expression*, l'autre *l'intelligibilité*. L'une s'efforce de traduire de la manière la plus efficace un aspect particulier des choses,

l'autre d'interpréter de la façon la plus commode des notions admises).

Cứ theo thuyết ấy, thì văn Tây thuộc lối diễn-đạt mà văn Tàu thuộc lối phồ-thông.

Văn diễn-đạt cốt lấy sự thiết-thực trong lối biểu niệm (exprimer). Văn phồ-thông trọng sự luân-lưu, thích lối biền-ngẫu (parallélisme littéraire).

Văn-chương Việt-Nam thời xưa cũng như văn Tàu, thuộc lối phồ-thông; gần đây, theo trào-lưu tiến-bộ của văn-học quốc-ngữ, khoác những bình-thể mới và rất « sáng-suốt » trong sự diễn-đạt.

Hãy đan-cử hai tỷ-dụ nó chứng-thực cho mệnh-đề này: Một của Đạm-Xuyên, nhà văn xưa; một của Xuân-Diệu, nhà văn nay.

a) Trong bài « Cảm xuân » đăng Nam Phong số 19, Đạm-Xuyên viết:

Trời đệ nhất tốt là xuân, người đệ nhất vui là tết. Rét đi ấm lại, xuân nọ xuân kia; tháng trọn ngày qua, tết này tết khác. Trăm hoa tươi-tắn mở môi cười đón gió đông, muôn họ vang lừng reo miệng chúc mừng năm mới. Phong-quang vô hạn, cảnh thú xiết bao! Nhưng mà ác bay thỏ lới, trời kia xuân mãi không già; ngựa chạy thời đua, người nhớ tết càng thêm trẻ Tết.

không quanh lại ! Xuân có chờ ai ! Vậy nên, trông con én trắng, yêu xuân mà lại ngán cho xuân ; ngó cụm hoa hồng, thấy tết mà lại lo vì tết...

b) Trong truyện ngắn « Phấn thông vàng », Xuân Diệu viết :

... Trưa đã đi, ngày chưa ngã, sắc nắng giữa màu vàng héo và màu đỏ tươi.

Ấy là một buổi chiều hè, khi nắng chín muồi nhưng còn lâu chưa rụng, ngày như đứng sững để cho sắc vàng đừng trôi chảy hay đổ xiêu ; một sắc vàng không rực-rỡ nhưng nguy-nga, tưởng đã yếu nhưng thực mạnh thầm, lâu dài ngâm-nga ở trong không-khí...

Văn Đạm-Xuyên lưu-loát, đối chọi nhau, đọc lên nghe êm tai, rất thích hợp với tính tình chất phác của dân quê. Nó có tính-cách phổ thông.

Văn Xuân - Diệu sáng-suốt, thiết-thực, nhưng khúc mắc, khó hiểu, dùng ít lời mà diễn nhiều ý, chỉ được ở phần diễn-đạt mà chẳng được phổ-thông.

* * *

Đã quan-thiết đến đặc-tính, tinh-thần, cùng quan-niệm văn-chương của văn-hóa Đông-Tây, ta tuy nhiên vẫn chưa đủ điều-

kiện để có thể tìm được « con đường giải-thoát » dự tính trên kia.

Ta còn cần phải tìm hiểu xét đến đặc-tính của Hoa-văn và Pháp-văn nữa. Đó là hai nguồn văn-hóa mà văn-chương quốc-ngữ chặt-chẽ chịu ảnh-hưởng.

Hoa văn và Pháp văn, nguồn nào giúp ích cho sức phát-triển của văn-học quốc-ngữ hơn ?

Đó là câu hỏi cần phải trả lời cho xong, nhiên hậu mới mong có thể nghĩ đến sự tìm con đường giải-thoát nó đưa văn-học quốc-ngữ đến cõi Tiến-bộ.

THIÊN THỨ SÁU

ĐẶC-TỊNH CỦA HOA-VĂN VÀ PHÁP-VĂN

Pháp-văn có hai đặc-điểm mà Hoa-văn không có : tinh-thần khúc-chiết (esprit de géométrie) và tinh-thần đại-đồng (esprit d'universalité).

Hoa-văn phần nó, trong khi thành câu, có tính-cách cụ-tượng (concret) mà Pháp-văn chẳng có.

TIẾT THỨ NHẤT

THẾ NÀO LÀ TINH-THẦN KHÚC-CHIẾT ?

Làm sách *Tư-tưởng lục* (*Les Pensées*), Pascal có đoạn nói đến tinh-thần khúc-chiết (esprit de géométrie) và trí tinh-nhuệ (esprit de finesse) của người đời.

Dịch Pascal, Phạm-Quỳnh, trên báo Nam Phong (số 54, tháng Décembre 1921), có

giải tại sao mình dịch *esprit de géométrie* ra *tinh-thần khúc-chiết* :

« Chữ *géométrie*, chính nghĩa là *kỷ-hà học* ; nhưng đây không phải nghĩa ấy. Kỷ-hà học là những hình số, chỉ dụng suy-lý mà trắc-lượng, *không cần phải quan-sát sự thực*. Vậy những người có cái trí tiếng ấy, thường đem cái lý hình số mà xét những sự vật không có hình có số, như những lẽ huyền-vi u-ẩn trong tinh-thần tâm tính cùng những cách ăn ở trong đời người ta, cho nên tinh khúc-chiết *chỉ hiểu những điều ngay thẳng mà không biết những cớ xa xôi*. Vậy chữ *géométrie* đây, thực nghĩa là **tinh khúc-chiết** hay là tính cách những người chuyên trị về kỷ-hệ-học, không phải nói kỷ-hà-học vậy ».

Tóm lại, theo Pascal, thì tinh-thần khúc-chiết, phàm suy xét sự gì, chỉ biết lấy đường ngay lẽ thẳng mà xét. Còn đối với sự gì hơi vượt ra ngoài lẽ thường, tinh-thần khúc-chiết khó mà lý-hội được.

Nhưng tinh-thần khúc-chiết, theo một nghĩa thông-dụng trong Việt ngữ, lại ngụ ý khác :

Ví-dụ phê-bình bạn tôi, tôi bảo : « Văn anh mạch-lạc, khúc-chiết lắm ». Khúc-chiết ở đây có nghĩa là rành-rẽ, thứ-tự.

Nhân ý nghĩa của « khúc-chiết » lấy trong

vi-dụ ấy, tôi có thể viết :

Tinh-thần khúc-chiết, — tức là *luật thứ-tự*.

Mà luật thứ-tự là luật Tạo-Hóa xếp đặt, để thống trị vũ-trụ.

Theo phép suy-diễn, tôi lại có thể viết :

Tinh-thần khúc-chiết, — tức là *luật thứ-tự Tạo-Hóa xếp đặt để thống trị vũ-trụ*.

Cá-nhân là một phần tử quan-trọng trong bộ máy vũ-trụ. Cho nên, cá-nhân không làm sao thoát ra khỏi luật thứ-tự ấy và bắt buộc phải nhu-dụng luật ấy trong hầu hết các khoa, các công việc, thực-hành bằng sức lực cũng như bằng tri-não.

Văn-nghệ cũng là một khoa thực-hành của cá-nhân, cần phải lấy luật thứ-tự làm căn-bản trong sự phát-huy, biểu-niệm. Thứ văn-nghệ nào không căn-cứ vào luật ấy tất phản Tạo-Hóa, phản thực-tế, phản tiến-bộ.

Tóm lại : Văn-nghệ loài người phải qui theo *luật thứ-tự nó tức là tinh-thần khúc-chiết*. Hay nói khác :

Tinh-thần khúc-chiết là luật thứ-tự của loài người.

. . .

Rút hai ý chính trên đây, ta có thể viết định nghĩa này :

Tinh-thần khúc-chiết là luật thứ-tự của

Tạo-Hóa và luật thứ-tự của nhân-loại hợp nhau lại làm một định-luật duy nhất, để đùng khám phá lẫn nhau, thống trị lẫn nhau, mà dắt diu nhau tiến-hóa trong thời-gian cũng như trong không-gian.

« Hữu hình tất hữu hoại » là một luật thứ-tự của Tạo-Hóa mà loài người nhất thiết phải qui theo.

Con người có hình, tất phải theo *thời-gian* mà tự hủy-hoại trong *không-gian*.

TIẾT THỨ HAI

TINH-THẦN KHÚC-CHIẾT TRONG VĂN-NGHỆ TÀU

Văn-nghệ Tàu, mãi đến ngày nay vẫn còn là một cuốn dây tơ rối. Lâu-đài nghệ-thuật bền vững, nó quả chưa có, hay chưa đáng gọi là có.

Thảo nào tinh-thần khúc-chiết trong văn-nghệ Tàu khó mà tìm thấy được !

Ta thử tìm tệ-điểm ấy của văn-nghệ Tàu trải qua Trung-Hoa văn-học-sử...

Trung-Hoa văn học-sử chia làm bốn thời-đại, cần phải dò theo từng bước, nếu ta muốn khảo nghiệm về tệ-điểm kia của văn-nghệ Tàu.

I. — Thời-đại phôi-thai

Nó bắt đầu từ đời Phục-Hi, Thần-Nông và kết cục vào đời Châu, Tần — đời của Bách-gia Chư-tử.

... Văn-học-sử Tàu chép rằng : « Vào khoảng 2640 trước T. C. giáng-sinh, dưới đời vua Huỳnh-Đế, văn-học mới bắt đầu có chữ mà ghi chép ».

Bấy giờ, hai quan Tả sử và Hữu sử của vua Huỳnh-Đế là Thương-Hiệt và Thử-Tụng chế ra 6 phép tạo chữ (*lục thư*) (1) và đặt ra 3 thể biên chép : thể *kỷ-niên*, thể *thế-bản* và thể *Kinh-Thư*.

Tiêu-biểu cho thể « kỷ-niên », có sách *Trúc thư kỷ-niên* — sách chép bằng mảnh tre, cứ theo thứ tự hàng năm, chép qua các việc. Người ta lấy tre đẽo thành thẻ, dùng que tre chấm vào sơn, viết lên các thẻ. Viết xong, đem xâu thành từng xâu, treo lên mái nhà. — Mãi đến đời Tần-Thủy-Hoàng (259-210 trước Tây lịch), có Mông-Điềm chế ra bút lông. Từ đó, người ta mới biết viết chữ vào lụa, gọi là *kiêm-thư*. Rồi đến đời Hán, Thái-Luân dùng vỏ cây chế ra giấy ; nhưng

---

(1) Xem lại thiên thứ nhất

người ta cứ phải dùng sơn mà viết. Mãi đến đời Tấn mới có mực. — Từ thời-kỳ viết trên thẻ tre đến thời-kỳ viết trên lụa, cách nhau hơn 300 năm. Từ thời-kỳ viết trên lụa đến thời-kỳ viết trên giấy, cách nhau 200 năm.

Thể « thế-bản » có các sách biên chép về những thế-hệ vương tước, đại thần.

Thể «Kinh Thư» là thể Khổng-tử dùng chép sử. Trước Khổng-tử, Thương-Hiệt chép sử, chỉ chép ngôn ngữ; Thư-Tụng chỉ chép hành-động. Hơn cả hai, Khổng-tử ghi chép trọn đủ cả thủy chung biến đổi của một thời-đại.

Đã có 6 phép tạo chữ, 3 thể lệ biên chép, mãi đến đời đế Nghiêu, vận-văn mới phát lộ.

Và từ đời Phục Hi, triết-học Kinh Dịch khai-sáng cho lối văn lý-luận.

Từ đời nhà Chu, bộ Chu-lễ của Chu-công-Đán khởi-thủy cho lối văn điển-chế.

Nhưng các bản sử của đời Chu sơ, hầu hết đều chép theo mấy thể kỷ-niên, thế-bản, Kinh-Thư. Chỉ từ Trung thế-kỷ trở về sau, khi các sử quan đã mất cả chức thủ và khi các sĩ phu ẩn dật nổi lên cầm quyền tái bút, bấy giờ sử-học-giới mới có hồi tiến bộ ; và văn chép sử bấy giờ gọi là văn ký tái tiến bộ, mà đặc sắc-nhất là hai bộ sách tiêu-biểu này : Kinh *Xuân Thu* của Khổng tử và

sác *Tả-truyện* của Tả-Khâu-Minh.

Thời ấy, ngoài một thiểu số làm sách có ký tên ; còn kỳ dư viết tác-phẩm đều ẩn danh, bởi hợm mình cũng có, nhưng chính bởi sợ bọn qui tộc ghen ghét. Viết sách, bấy giờ không phải là cái thú của học-giả.

Khi nhà Chu suy rồi, các sử quan mất quyền chức thủ, học giả, sĩ phu trong nước nổi lên tranh nhau trứ thơ lập ngôn, phát biểu tư-tưởng, chính-kiến. Thời-kỳ này gọi là thời Bách-gia Chư-tử.

Từ thời Bách gia Chư tử, có thêm mấy thứ văn học này :

1.) *Văn học phái nho gia.* — Văn học này là biến thể của thứ văn học đời Thượng cổ, do Khổng-tử nghiên cứu, san định, thống nhất lại. Nó chuyên phát dương lối văn lý-luận. — Sau Khổng tử, học-trò ngài là Tăng tử, cháu ngài là Tử-Tư và học-trò Tử-Tư là Mạnh-tử, Tuân-tử, kẻ trước người sau, lo trau-dồi thứ văn-học mà ngài đã khổ công tạo thành.

2.) *Văn-học phái đạo gia*, với tị tổ là Lão-Tử và các môn đệ ngài : Trang-tử, Liệt-tử, chuyên phát dương đạo-giáo.

3.) *Văn-học phái pháp gia*, với Quản-Trọng, Thân-Bất-Hại, Thương-Ưởng, Hàn-Phi, bàn

việc chính-trị, pháp-luật.

4.) *Văn học phái tung hoành gia*, với Quỉ-Cốc, Trương-Nghi, Tô-Tần, dạy người ta thuật du-thuyết, thoát-thai trong thuyết *sủy ma bãi hạp*, phát minh bởi Quỉ-Cốc (Sủy ma bãi hạp là suy xét, tò mò, mập mờ, khép mở, khiến người nghe phải mắc mưu).

5.) *Văn học mấy phái mặc gia* (Mặc-tử), *binh gia* (Tôn Võ-tử, Bàng-Quyên, Tôn-Tẫn), *tạp gia* (Lã-Lãm).

6.) *Văn-học các nhà lử phú*, mà đại-biểu là Khuất-Nguyên, người đời Sở Hoài-vương, vì bận vua, làm nên 25 thiên *Ly-Tao*, khơi nguồn cho lối cổ-thi và cho lối sở-từ sau này.

∴

Theo trình-tự sơ phác trên đây, ta thấy rõ Hoa-văn không có tinh-thần khúc-chiết. Vì người Tàu, trong khi phân chia môn loại, chẳng chịu căn cứ theo bản sắc, văn thể. Họ chỉ chú-trọng ở cái lối duy danh định nghĩa (définition nominale). Ví-dụ; văn-phái đạo-gia cũng như văn-phái pháp-gia hay binh-gia đều có khí-vị, bản-sắc y như nhau; khác nhau họa chăng chỉ có những cái định nghĩa duy danh thôi.

Còn Pháp-văn thì biểu-lộ rõ rệt tinh-thần khúc-chiết của nó:

Văn cổ-điển (style classique) khác văn lãng-mạn (style romantique) ;

Văn lãng-mạn khác văn tả-chân (style réaliste, v.. v..

Người Pháp, mỗi khi phân chia môn loại, đều căn-cứ vào bản-sắc văn - thể. Văn cổ-điển, lãng-mạn hay tả-chân, theo người Pháp, sở-dĩ có là bởi uyên nguyên bản-sắc nó vốn đã như thế, nhiên hậu người ta mới dám tùy theo đặt tên.

II. — Nhời-đại từ thắng

Từ Hán đến Đường, trên nghìn năm, từ bậc vua chúa đến kẻ bề tôi, đến đám nho sĩ trong nước, ai ai cũng chạy theo phong-trào sùng thượng văn từ. Hán tướng-quốc, Tiêu-Hà, làm bộ *luật Tiêu-Hà*, viết : « Phàm kẻ sĩ, hễ ai học được lỏi chữ Lựu-thể từ 9000 chữ trở lên, được sung ngạch sử quan ». Vì thế, các danh sĩ trong nước đua nhau làm sách khảo-cứu về văn từ : Tư-mã Tương-Như có thiên *Phàm-Tương* ; Dương-Hùng có thiên *Huấn-Toản*.

Và Hán Vũ-đế, nghe lời Đổng-Trọng-Thư và Vệ-Quán, hai nho sĩ rất chuộng từ phú, mà bỏ cả Bách gia Chư tử.

Bỏ cả « trăm họ » rồi, Vũ-đế lập nhà

Thái học, tôn trọng bọn từ khách, gây phong thói sùng thượng từ phú cho các đời sau: Ngụy, Tấn, Tùy, Đường . . .

Trong các đời ấy, phàm kẻ sĩ, ai cũng đua đòi thao luyện lối học chương cú huấn hỗ, lấy văn từ làm trọng, không chịu xét đến mọi lẽ thực tế hữu dụng. Bởi thế nên tinh-thần khuc-chiết của Hoa văn chẳng tự tiêu-diệt sao được ?

Phong thói sùng thượng từ phú trên nghìn năm của người Tàu thời bấy giờ, có thể chia làm 4 thời-kỳ :

1.) Từ phú cực thịnh, từ Hán sơ đến Hán Vũ-đế ;

2.) Từ phú biến-thể thành văn biền-lệ, từ Hán Tuyên-đế đến cuối đời Tây Tấn (văn biền-lệ là thứ văn đối chọi nhau từng câu; từng chữ).

3.) Văn biền-lệ thành lập từ Đông-Tấn đến hai đời Lương — Trần.

4.) Văn biền-lệ biến-thể thành cổ-văn từ Tùy sang Đường, đến đời Ngũ-đại.

Các lối từ phú, biền-lệ, cũng như lối cổ văn đều là những lối văn cổ kính, lộn-xộn, phản luật thứ-tự, phản tiến-bộ, không có tinh-thần khúc-chiết. Cứ xem cái lối « cẩu hợp » của chúng, ta đủ biết ! . .

III. — Thời đại lý thắng

Từ Đường đến Tống, văn-nghệ Tàu biết hai thời-kỳ văn-học rất tai hại cho tinh-thần khúc-chiết : thời-kỳ văn biền-lệ độc thịnh vào hai đời Tề, Lương; và thời-kỳ sùng thượng lý học vào đời Ngũ quí, đời Tống sơ. Đời Ngũ quí có Trần-Đoàn tiên trưởng phát minh ra cái tinh uẩn số học Hà Đồ Lạc thư. Bọn Tống nho nhân đó, mới bày ra lý học.

Hoa văn, vì phong-trào đại thắng của văn biền-lệ và của lý học, mất hết cả bản-sắc và không còn biết chi là tinh - thần khúc-chiết cả.

Từ Tống đến Minh, hơn 700 năm, văn học Tàu thịnh suy vô chừng, khiến tinh-thần khúc-chiết không có cơ đứng vững được.

Thời kỳ hỗn-độn ấy tự chia làm ba như sau này :

1.) Thời-kỳ cổ văn xương thịnh vào đời Bắc Tống ;

2.) Thời-kỳ cổ văn trung suy từ Nam Tống đến đời Kim, đời Nguyên, đời vua Hiến-Tôn nhà Minh ;

3.) Thời kỳ cổ văn lai thịnh, từ đời Minh Hiến-Tôn đến cuối đời Minh.

IV. — Thời-đại từ, lý đồng thắng

Đời Hán, đời Đường sùng thượng kinh học, nên văn-chương chỉ *thượng từ*.

Đời Tống, đời Minh sùng thượng lý học, nên văn-chương lại *thượng lý*.

Đến đời Tiền Thanh là một thời-đại kết thúc cả văn-học nước Tàu tự 4000 năm trở lại, nhà vua (Khang-Hi, Càn-Long, v.. v..) nhân muốn làm vừa lòng nho sĩ tứ phương (1), một mặt truyền sùng thượng văn từ, một mặt chú trọng lý học. Bởi vậy, trong văn-học, hai phái từ, lý đồng thắng vào đời ấy.

Như ta đã thấy, với thời-đại từ thắng hay với thời-đại lý thắng cũng vậy, Hoa văn đều mất tinh-thần khúc-chiết.

Vậy với thời-đại văn-học, mà hai phái từ, lý đồng thắng, Hoa văn làm thế nào có được tinh-thần khúc-chiết khả quý ? Có làm sao được, với những quan-niệm văn-chương phản tiến-bộ của bọn nho sĩ thời ấy :

---

(1) Người Mãn-Thanh vào chiếm-cứ Trung quốc, lấy quyền thống trị dân Tàu, bảo sao nho-sĩ Tàu chẳng thù oán cho được ?

— Học hành phải nối theo sau Trình-tử Chu-tử ; văn-chương phải theo kịp lối văn họ Hàn, họ Âu ;

— Không phải văn giúp ích cho đạo-đức, giáo hóa thì không làm ;

— Phàm đặt bút làm văn, phải lo phát-triển tinh-hoa của lục kinh ;

— Trong bài văn, không nên viết vào những lời nói tầm-thường (thế nghĩa là phải dùng điển cổ nhiều !)

Hoa-văn, trong thời đại này, không những mất tinh-thần khúc-chiết, mà còn chẳng biết tinh-thần đại-đồng là gì nữa là khác !

TIẾT THỨ BA

TINH-THẦN ĐẠI-ĐỒNG

Tinh-thần đại-đồng là tinh-thần tự-nhiên của Tạo-Hóa phú cho toàn thể nhân-loại, về tất cả phương-diện.

Ai đánh tôi đau, tôi cũng có thể khóc như một đứa trẻ. Tuyệt-vọng về tình, tôi cũng có thể đau khổ như các bạn. Cảm-giác đau khổ về hình xác cũng như về tinh-thần, ai ai cũng có, không riêng gì tôi hay các bạn.

Tinh-thần đại-đồng, có thể bảo là *bản-thể chung của nhân-loại*.

Và tinh-thần đại-đồng của Tạo-Hóa, có thể cho là *tinh-thần đạo-đức của nhân-loại*.

Nếu nhân-loại biết qui theo tinh-thần đạo-đức ấy mà phát huy tư-tưởng thì làm gì chẳng hợp lòng trời, chẳng thuận ý trời ? Cái này không ! Người đời là một sinh

vật « uyển-chuyển và phiền-phức » (lời của Montaigne). Thảo nào người chẳng có khi tự mình...

— *không chịu bộc-lộ hẳn tinh-thần đại-đồng của mình ra* ;

— *hay đánh mất hẳn nó đi !*

Tại sao vậy ?

* * *

Xin mạo-muội kính đáp bằng hai thí-dụ này :

Thí-dụ thứ nhất. — Tôi cầm bút làm văn cũng đã lâu ; nhưng chưa lần nào tôi can-đảm dám ký-thác lên mặt giấy những kỷ-niệm xấu xa nhất trong đời tôi. Viết văn, tôi bao cũng muốn giấu, giấu thật kín bản-ngã bí-mật của mình. Tôi thật vì lòng tự-ái, chẳng dám bộc lộ tinh-thần đại-đồng của tôi trong văn-chương tôi.

Thí-dụ thứ hai. — Anh là một văn-sĩ quí-phái. Anh rất ghét bình-dân trong thâm tâm. Nhưng trên mặt giấy, anh vẫn tự dối anh, viết những giòng xót thương bình-dân, bênh-vực lợi quyền của kẻ yếu. Anh thật hữu lý đánh mất tinh-thần đại-đồng của anh. Và tác-phẩm anh sẽ là một đống giấy vô giá-trị !

* * *

Văn-sĩ Pháp, phần đông hơn văn-sĩ Tàu, văn-sĩ ta ở chỗ dám biểu-dương một cách thành-thực tinh-thần đại-đồng của họ ra. Chateaubriand viết quyển *René*, dám cho đời biết mình yêu chị ruột mình. Tolstoï mỗi ngày chép nhật-ký, biên rõ cả những tính xấu của ông vào giấy.

Văn-sĩ Pháp tả rõ được tâm-hồn mình, tất có thể tả rõ tâm-hồn nhân-loại được, và vẽ được người đời, tất có thể vẽ được vũ-trụ, Tạo-hóa. Vì « người là một *tiểu vũ-trụ* (microcosme : l'âme individuelle) mà Tạo-hóa là một *đại vũ - trụ* (macrocosme : l'âme universelle) » (Lão-Tử, — *Đạo-đức kinh*). Hay nói khác : « Vũ-trụ là một linh-hồn lớn mà người là một linh-hồn nhỏ, trong linh - hồn lớn tách ra » (lời của Epictète).

Đọc văn của các danh-sĩ Pháp, ta nhận thức được rõ-rệt trong ý văn, lời văn, cả tinh khúc-chiết và đại - đồng mà Hoa-văn không có.

TIẾT THỨ TƯ

TÍNH-CÁCH CỤ-TƯỢNG

Hoa-văn, dầu xét về từng tiếng một, hay về cú-đậu, pháp-tắc phô-diễn, đều để ta thấy rõ tính-cách cụ-tượng cố-hữu của nó.

Ở đây, chúng tôi chỉ xét về cú-đậu và pháp-tắc phô diễn thôi, còn về tiếng một, chúng tôi xin nhường phạm-vi lớn rộng của nó lại cho các nhà ngôn-ngữ học.

* * *

I. — Hoa-văn cú-đậu không qui theo cái thứ-tự tổ-chức các giác-cảm cho có đầu có đuôi, mà chỉ qui theo cái *thứ-tự cảm-giác đột hiện* ; nghĩa là cái gì cảm thấy trước, nói trước ; cái gì cảm thấy sau, nói sau ; chứ không kiểm-soát các giác-cảm, để xem cái nào quan - trọng đặt trước, cái nào không quan-trọng đặt sau.

Thành ra cái thứ-tự ấy *thuộc về tri*

tưởng-tượng, chứ không thuộc về trí suy nghĩ.

Bởi chỉ có cái thứ-tự cảm-giác đột hiện, mà chẳng có cái thứ-tự tổ-chức giác-cảm thành thống-hệ, nên các chữ của Hoa-văn, trong mỗi câu, chỉ có cái quan-hệ tùy thuộc lẫn nhau thôi. Và như thế, Hoa-văn chỉ đủ điều-kiện để cú-đậu thành những câu ngắn ngắn thôi, chứ không đủ sức tổ-chức nổi những câu dài, có ý nghĩa hơi phiền-phức một chút như trong các sách khoa-học, triết-học Âu Tây.

Tóm lại, Hoa-văn cú-đậu thuần thiên về cảm-giác, không lý-luận, phán-đoán để tìm thống-hệ gì cả; bởi vậy rất có tính-cách cụ-tượng.

II. — Còn về pháp-tắc phô-diễn, Hoa-văn cũng không chú-trọng sự lý-luận, phán-đoán tinh-vi; mà chỉ, trong lúc kết câu nọ dính liền câu kia, dùng thuần một thứ thanh-âm vần-điệu nhịp-nhàng, để kết cấu lại thôi.

Áp-dụng lối này tức là áp dụng cái *tiết-tấu suy-loại* (rythme analogique) vậy.

Mà tiết-tấu suy-loại tức thị một hình thức của *suy-loại trực-giác* (intuition analogique), nó là đặc-tính của tư-tưởng người

Tàu, được phô-diễn ra Hoa-văn.

Trí người Tàu cảm-giác sự vật là cứ theo phép suy-loại mà nhân cái nọ nghĩ ra cái kia, theo một thanh-âm vần-điệu nhịp-nhàng. Bởi vậy, Hoa-văn thường lấy phép đối chọi làm gốc, trong sự phô diễn. Như thế thì chương-cú của nó tất không thoát-ly nổi cái tính-cách cụ-tượng cố-hữu.

Tóm lại, trong pháp-tắc phô-diễn của Hoa-văn, ta thấy:

1.) Về *hình-thức*, Hoa-văn dùng những câu nhịp-nhàng đối chọi nhau, lấy thanh-âm vần điệu làm giây liên-lạc, nối câu nọ lại câu kia;

2.) Về *tinh-thần*, Hoa-văn diễn tả theo quan-niệm này: « quan-niệm cho vạn sự, vạn vật trong trời đất, đều có liên lạc với nhau cả, và cho con người là mật-thiết quan-hệ với vạn vật ».

Xin lấy một đoạn sách *Đại-học* làm ví-dụ, để minh chứng mấy trạng-thái này của pháp-tắc phô-diễn của Hoa-văn:

Người đời xưa muốn sáng đức sáng trong thiên-hạ, trước phải biết trị nước, muốn trị nước, trước phải biết tề nhà; muốn tề nhà, trước phải biết sửa mình; muốn sửa mình, trước phải chính tâm; muốn chính tâm,

trước phải biết thành ý ; muốn thành ý, trước phải biết tri-tri ; muốn tri trì, trước phải biết cách-vật. — Vật-cách rồi sau tri-tri, tri-trí rồi sau ý-thành, ý thành rồi sau tâm chính, tâm-chính rồi sau mình sửa, mình sửa rồi sau nhà tề, nhà tề rồi sau nước trị nước trị rồi sau thiên-hạ bình. Tự thiên-tử cho đến thứ dân, ai nấy đều lấy sửa mình làm gốc (1).

Trong đoạn sách này, pháp-tắc phô-diễn của Hoa-văn lưu lộ rõ-rệt. Nó chỉ lấy *nhịp-nhàng và phép suy-loại* làm nguyên-tắc, căn-bản ; chứ không phân-tách, suy-luận gì cả. Thế thì nó hàm-súc một tính-cách cụ-tượng rõ như ban ngày vậy.

∴

Đã khảo xét qua những điểm dị-đồng giữa Hoa-văn và Pháp-văn, giờ ta nên kết-luận thế nào ?

Ta nên cho quốc-văn qui theo Pháp-văn hãy Hoa-văn ?

Đó là mấy câu hỏi mà rồi chúng tôi sẽ trả lời ở chương « kết-luận » kế đây.

---

(1) Ví-dụ do Phạm-Quỳnh diễn trong bài *Hán-Việt văn-tự*. — Nam-Phong số 129.

KẾT-LUẬN

Văn-chương Việt-Nam, lấy chữ quốc-ngữ làm phương-tiện biểu-niệm, thật rất dễ tiến-bộ.

Vì sao ?

1. — Chữ quốc-ngữ rất *dễ học* ; chỉ trong vòng 3, 4 tháng học tập ráo riết, là một người Việt-Nam có thể đọc hiểu được báo, sách quốc-văn. Mà số người đọc càng được nhiều chừng nào, văn-học càng dễ phổ-thông và trình-độ tiến hóa của văn-học càng dễ đi tới chừng nấy. So với các thứ chữ trên thế-giới, chữ quốc-ngữ có thể cho là một thứ chữ dễ học hơn hết được.

2. — Chữ quốc-ngữ rất *dễ viết*. — Chữ quốc-ngữ đang còn trong thời-kỳ trưởng thành, chưa có qui tắc nhất định trong phép viết ; về văn-phạm, chỉ dựa theo cú-pháp Tây mà hành văn. Những học-giả trong nước, hoặc đã sở-đắc về Hoa văn, hoặc đã sở-đắc

về Pháp văn, đều được tự-do đem phát-biểu ngay tư-tưởng mình trên mặt giấy bằng quốc-ngữ, khỏi phải tốn công học tập thêm nhiều nữa về quốc-ngữ. Đó là một cái hay, mà chỉ riêng mình văn-học quốc-ngữ ta có được thôi.

Theo một nhà ngôn-ngữ học của nước Pháp hiện thời, văn-học Pháp sở dĩ chậm tiến bộ, trong thế-kỷ XIX, hơn các nước láng-giềng, là vì nền văn học ấy, mãi từ thế-kỷ XVII, đã có nhiều qui-tắc gắt-gao, nhiều cú pháp chặt chịa và đàng-hoàng lắm rồi ; một người học Pháp văn— lâm nhu chính người Pháp trăm phần trăm cũng vậy — mỗi khi muốn phát-biểu tư-tưởng, đều phải lo sợ, gìn giữ cho đúng cú pháp ; thành thử người ấy có ý-kiến mà không dám viết sách công bố cho đồng bào. Rút cục, sự thiệt thòi lại về cho văn-học Pháp !

Việt-ngữ đang còn trẻ, còn trong thời kỳ biến động, rất lợi cho bất kỳ người Việt-Nam nào muốn dùng nó phát-huy tư-tưởng.

Nhưng sở dĩ ta không có nhiều cảm-tình với quốc-ngữ, quốc-văn, « cũng vì công-phu học quốc-văn không mất nhiều thì-giờ, nên ta không đem trí xét mà khinh ngay là thứ văn giản-dị ; sao ta không biết rằng ta học

chữ Hán hay chữ Pháp mà không nói ra được tiếng ta hay không viết ra được bằng chữ ta, không gọi được là ta đã hiểu rồi đấy » (1).

Chữ quốc-ngữ có giá-trị lắm, tưởng người trong nước, dầu bực cao đẳng hay sơ-đẳng cũng vậy, ai ai cũng nên yêu quí nó, chung lưng hợp sức nhau, vun xén, làm giàu làm đẹp cho nền văn-học khả quí của nó, là văn-học quốc-ngữ.

Thế mà hiện nay, rất nhiều ông Tây học túy-tâm về tiếng Tây, Pháp ngữ quá, và bao giờ cũng tỏ vẻ khinh miệt tiếng mẹ đẻ và chữ quốc-ngữ ; cho đó là những phương-tiện biểu-niệm của những kẻ tầm thường, thiểu học. — Hễ viết là viết văn Tây ; dừng nói chi đến chuyện viết sách, viết báo cho to chuyện, cứ kể một việc viết thư cho bạn, các ông Tây học cũng thoăng bút thao thao bất tuyệt về Pháp văn ; làm như viết quốc-văn là một điếm nhục cho một kẻ xuất dương du học mới về như mình. Còn nói chuyện, ngẫu-đàm với bạn, các ông cũng thường dùng thuần tiếng Pháp, hay nói tiếng An-nam, thỉnh-thoảng lại xen vào một ít tiếng

---

1) Hoàng-Tích-Chu. — *Thiếu-niên Nam-Việt* (Nam Phong số 36, Juin 1920).

Pháp. Cái lối ngẫu-đàm nửa nạc, nửa mỡ, « tạp-pí-lù » ấy, chẳng hiểu thức-giả trong nước nghĩ sao, chứ chúng tôi cho « khó nghe » lắm!...

« Thiết tưởng trừ khi giao-thiệp với người ngoại quốc, còn người mình nói với nhau, chỉ nên dùng tiếng nước mình, không những dùng để nói những chuyện cao xa nữa, dẫu lúc đầu có không đủ tiếng dùng, hơi khó một chút, mà tập mãi thành quen, rồi có ngày thành dung-dị. Tạo vật sinh ra mỗi giống có một thứ tiếng riêng, mình nói tiếng nước mình, dẫu vụng dại cũng còn hơn là nói tiếng nước người. Nói thế, không phải là khuyên người nước ta không nên dùng tiếng Pháp đâu. Đại-Pháp, về đường chính-trị là nước bảo-hộ cho ta, về đường tinh-thần là thầy dạy học của ta; như vậy thời tiếng Pháp, không những có ích cho ta về việc giao-thiệp, mà lại có ích cho ta về việc khai-hóa nữa, người nước ta rất cần phải học tiếng Pháp lắm. Nên ước-ao rằng trong nước có nhiều những tay Pháp học rất thâm để mà đem những tư-tưởng, học-thuật của quí quốc ban bố trong quốc-dân, chẳng là giúp cho sự văn-minh tiến hóa được nhiều ru? Nhưng muốn truyền-bá được, tất phải dùng đến tiếng ta, như vậy mà tiếng ta

không chịu tập luyện thời dùng sao cho được việc ? Động nói đến vấn-đề tiếng An-nam là các nhà Tây học ta phàn-nàn rằng tiếng An-nam nghèo lắm, không đủ dùng, dường như cái tư-tưởng, học-thức của các bậc ấy cao xa, siêu-việt quá, nói ra tiếng mình không được. Nhưng giả thiết tiếng An-nam nghèo thật, thời lỗi tại ai ? Há chẳng phải tại bọn tân học ta đã túy-tâm về tiếng Tây quá, đến nỗi những bỏ bẵn tiếng nước mình, không biết bắt chước như người Nhật, người Tàu, ra công dịch-thuật những tân thư ra quốc-âm, để giúp cho tiếng nước nhà mỗi ngày một phong-phú thêm lên ? Người Nhật-bản, hồi mới duy tân, cũng phải cái khổ thiếu tiếng như mình ; nhưng bọn tân học Nhật-bản là những người có chí, trong hai ba mươi năm trời, ra công cùng sức dịch hết những tân danh-từ của Thái-Tây ra tiếng mình, lúc mới đầu dùng cũng hơi lạ tai, khó nghe một chút, không khỏi các nhà cựu học bĩu miệng chê-bai, không khỏi những kẻ không biết làm thinh không thiết, nhưng dùng mãi thành quen, dần dần thành một thứ tiếng mới, thông dụng suốt trong nước, không những thông dụng trong một nước Nhật-bản, mà vì lẽ đồng văn, người Tàu đến sau cũng bắt chước để dịch-thuật các sách mới. Vả lại,

cuộc đời mỗi ngày một thay đổi, thời tiếng nói dùng phải mỗi ngày mới ra, mới đủ sự cần dùng. Ngay ở các nước Thái-Tây, không ngày nào là không đặt ra những danh-từ mới để chỉ những tư-tưởng mới, sự vật mới. Duống nước ta, về đường văn-minh, học-thuật mới chưa có gì cả, nhất thiết như còn phải tân tạo hết, trách chi tiếng ta còn chưa được hoàn-toàn.

« Nhưng phận-sự bọn tân học ta chính là phải giúp công mà gây dựng cho tiếng nước nhà được hoàn-toàn, để dùng làm cái lợi-khí mà truyền-bá những văn-minh, học-thuật mới trong quốc-dân. Hoặc giúp bằng văn-chương, hoặc giúp bằng lời nói » (1).

1· — Giúp bằng văn-chương, tức là chuyên lo biên tập sách vở hay trích dịch cả giai-tác của ngoại-quốc, để bổ cứu thêm vào văn học nước nhà.

Không lúc nào bằng lúc này, là lúc văn-học quốc-ngữ rất kỳ vọng nơi công-trình biên dịch sách ngoại quốc — của Âu Châu hay của Tàu, Nhật chẳng hạn — công-trình khả quí có thể đưa nó đi nhanh đến cõi tiến-bộ được.

Bởi vậy, các bậc đàn anh trong nước có

---

(1) Phạm Quỳnh. — *Bàn về diễn-thuyết* (Nam Phong số 45, Mars 1921.)

chân tài, thực học, đã sở năng, sở đắc về Hán học hoặc Tây học, nên lợi dụng địa hạt của mình, tùy nghi tài sức mình mà làm việc ngay từ bây giờ cho công-trình dịch-thuật hay cho văn-học quốc-ngữ.

Công-trình dịch-thuật, cái công-trình nó mới cao qui làm sao !

Làm sách *Văn-học nước Pháp*, ông Phạm-Quỳnh viết : « Phàm một thứ tiếng bấy còn non-nớt, cần phải đem ra đối-chiếu với một thứ tiếng lão-luyện hơn, thời nó mới thành sắc-sảo, mềm-mại ra. Lúc quốc-văn mới nhóm thành, việc dịch sách là việc có ích lắm, vì có đem tiếng mình chọi với tiếng người ta mới biết rằng mình thiếu những gì ; thiếu đâu bồ cứu đấy, có gì phát-biểu ra, và tư-tưởng của mình, văn từ của mình, nhờ đó được phong-phú thêm lên ». Không lúc nào bằng lúc này, muốn làm giàu, làm đẹp văn-học quốc-ngữ thêm lên, thiết tưởng không phương-tiện nào hay bằng dịch sách của người nhiều hơn là làm ra sách mới.

2. — Còn giúp bằng lời nói, tức là diễn thuyết. Diễn-thuyết cũng giúp ích cho văn-học được như sách vở, báo - chí. Không gì hay bằng đem một vấn-đề mình nêu ra diễn - thuyết trước rồi nhiên hậu mới cho in trên báo chí hay xuất-bản

thành sách. Vì làm thế, mình gây được một phong-trào mê thích, một chú ý đặc-biệt ở hạng thính-giả, độc-giả. Nhà chính-trị, muốn được quốc-dân chú ý, thường cần phải đăng đàn diễn-thuyết biểu tỏ chính-sách trị quốc, đối ngoại của mình. Nhà làm sách cũng thế ; muốn được độc-giả để ý, thỉnh-thoảng cũng phải đăng đàn diễn-thuyết tỏ bày quan-niệm văn-chương của mình.

Sau hết, về phương-diện hành văn diên ý, thiết tưởng ta nên biết sự mờ ám của tinh cách cụ-tượng của Hoa văn mà sợ và nên biết nghĩ đến sự sáng-sủa, khúc-chiết, đại-đồng của Pháp văn mà thèm muốn.

Tuy rằng chúng tôi đã giải quyết Pháp văn có chỗ đáng trọng hơn Hoa văn, nhưng khi đem nó áp dụng vào lối hành văn trong Việt-tự, tưởng ta cũng nên sáng-suốt tìm hiểu những sở trường, sở đoản của nó mà tùy nghi tiện dụng, chứ chẳng nên nhắm mắt nhất thiết qui theo. Vì-Việt-tự, cũng như hầu hết các thứ chữ trên thế-giới, bao giờ thỉnh-thoảng cũng có những tính-cách thuần-túy riêng biệt của nó, mà tưởng mẹo luật của Pháp văn, dầu tế-nhị, đầy đủ đến đâu, cũng chẳng thể đem làm qui pháp bắt buộc nó nhất nhất phải uốn mình theo được. Ví-dụ : Tôi có một người bạn ; thấy anh ấy vắng

mặt ở tỉnh nhà một giạo, một hôm gặp anh, tôi hỏi : « Lâu nay anh đi đâu ? ». Bạn tôi liền trả lời : « Tôi đi Saigon mới về ». Nếu theo cú-pháp Tây, bạn tôi phải trả lời : « Tôi đã đi Saigon mới về » ; vì động-từ *đi* ở câu này thuộc thì quá-khứ (temps passé).

Nhưng trước khi trả lời tôi, bạn tôi có kịp nghĩ đến cú-pháp đâu. Trả lời tôi, bạn tôi chỉ nghe theo trực-giác của mình.

Đó là một ký-nhận trừ bị, mà tuởng, dầu không phải là nhà văn-phạm, chúng tôi cũng phải nói đến ở những giòng cuối cùng nầy. Vì chúng tôi ước mong khỏi phải tìm thấy trong Việt-ự những câu hay những đoạn câu ngớ-ngẩn vì quá qui theo cú-pháp Tây ; cũng như trước kia trong văn chương, ta thấy có những câu hay những đoạn câu ngớ ngẩn vì quá qui theo cú pháp Tàu : *muốn ngay thửa lòng, trước thành thửa ý ; phù con đại cái mang ; mặc thế-gian chi mai mỉa, v.v.*

* * *

Chấm dấu hết cho tập nghiên-cứu « sốc-sếch » này, chúng tôi cảm thấy như vừa làm một việc gì quá bạo : Nào là nghiên-cứu về chữ Hán, chữ nôm, chữ quốc-ngữ ; nào là lạm bàn về cổ học Hán-Việt ; nào là thoảng bút phê-bình văn-học quốc-ngữ hiện

đại (1) ; nào là mạo-muội tìm « con đường giải-thoát » cho nó.... Toàn những vấn-đề to-tát ! tưởng đến một bậc học-giả quảng kiến đa văn cũng phải nhút-nhát khi đả động đến nữa là ! . . .

Nhưng nếu theo lời cổ-nhân : « nước nhà trong buổi hưng vong, đứa thất phu cũng có lời trách bị », thời xin các ngài học-giả trong nước rộng lượng đánh chữ đại-xá cho chúng tôi về cái tội táo bạo làm tròn phận-sự của đứa thất phu-ứng lên một tiếng hô-hào. Và xin các ngài hiểu giùm cho rằng : « *Người trí-giả nghĩ nghìn điều, tất cũng có điều hỏng ; còn đứa thất-phu nghĩ nghìn điều, bất tất chẳng có được điều nào phải hết hay sao ? Vậy nên lời nói của đưa thất-phu, đôi khi thánh nhân cũng còn chọn lấy* ».

Nhưng nếu đã bảo rằng thử xét qua « cuộc tiến hóa văn-học Việt-Nam », thời sự khuyết-điểm của chúng tôi trong tập văn này có ý nghĩa là một thúc-bách, một đòi hỏi, hay một yêu-cầu các bậc đàn anh trong nước nên hữu tâm với việc phụng-sự văn-học nước nhà mà tra xét lại, bổ cứu thêm vào cho đầy đủ.

---

(1) Xem *Ba mươi năm văn-học* (đã xuất-bản).

. . . Nếu đã bảo rằng chúng tôi quá bạo, thiết tưởng cũng không ai nên lấy làm lạ khi thấy tập văn vô giá-trị này ra đời.

Nó ra đời chỉ để bộc-lộ niềm hữu tâm của tác-giả nó đối với *văn-học Việt-Nam* — cái kho tàng qui giá, trải mấy mươi thế - kỷ nay vẫn còn qui giá, tưởng ai là người Việt-Nam không nên không quan-tâm đến !

Và một mai, nếu nó được không phải là một thứ cây vô bổ trong rừng văn-học Việt-Nam thì vạn hạnh thay cho kẻ cầm bút tầm thường này.

Vũng Tàu — Cần-Thơ 1939-1942

PHỤ LỤC

VĂN-NGÔN VÀ BẠCH-THOẠI

Phép chế-tạo văn-tự phương Tây căn-cứ vào lối **hài-thanh**, *nghĩa là tùy theo ngôn ngữ mà đặt ra chữ viết. Như thế, tiếng nói và chữ viết không cách-biệt nhau.*

Phép chế-tạo văn-tự của Tàu khác hẳn : có sáu lối (tượng-hình, chỉ-sự, hội-ý, hình-thanh, chuyển-chú, giả-tá) mà ta đã biết qua trong thiên thứ nhất. Và bốn lối sau cũng hơi giống lối đầu ; tức là lối tượng-hình. Những chữ cấu-tạo bởi lối tượng-hình lại chiếm đa số trong văn-tự Tàu.

Theo như trong thiên thứ nhất, chữ tượng-hình là thứ chữ tùy hình-thể của sự vật mà cấu thành, chẳng có liên can gì với ngôn ngữ hết. Vì như chữ **nhật** *chẳng hạn ! Chữ* **nhật**, *ở đất Tàu, mỗi tỉnh đọc một khác ; thế nghĩa là chẳng tùy ngôn ngữ của từng tỉnh.*

Hơn nữa, ở đất Tàu, đừng nói chi đến máy in, đồ văn phòng tứ bảo phát minh cũng rất muộn. Mãi đến đời Tần mới có bút lông ; đời Hán mới có giấy ; đời Tống mới có bản in khắc trên cây ; đời Thanh mới có thạch-ấn diên-tự của Âu-Mỹ tải vào. Chứ trước Tần-Thủy-Hoàng (259-210 trước Tây kỷ-nguyên), phải lấy dao làm bút, lấy thẻ tre làm giấy (1). Như thế, thật mới khó-khăn làm sao trong việc ghi chép ngôn ngữ bằng văn-tự ! Muốn cho giản tiện, phải tóm lược trong khi ghi chép. Ngôn ngữ phát xuất ra nơi miệng mặc tình thao thao bất tuyệt ; còn văn tự khắc vào thẻ tre phải cho vắn tắt để bớt khổ công. Vì thế, ngôn ngữ một khi chuyển-hóa sang văn-tự, đã phải cam nhiều biến đổi. Ngày lại ngày, tiếng nói và chữ viết ở đất Tàu càng diên-cách.

Và đến khi đã có giấy, máy in, chữ viết và tiếng nói ở đất Tàu vẫn cách biệt !

Nhân thế, người Tàu có hai lối viết : lối **văn-ngôn**, *giống như lối chữ nho ở nước ta ; và lối* **bạch-thoại**, *giống như lối chữ quốc-ngữ ngày nay.*

Sự chia rẽ này rất rõ-rệt vào đời Tống (960-1280). Những sách vở về học-thuật,

---

(1) Xem lại thiên thứ sáu. — Theo sách *Trung-Quốc Văn-học lược sử* của Hồ-Hoài-Thâm.

chính-trị được biên-tập bằng văn-ngôn ; còn tiểu-thuyết, thi-ca viết bằng bạch-thoại.

Bấy giờ, hạng trí-thức Tàu coi tiểu-thuyết là một thứ sản-phẩm nghệ-thuật không đáng liệt vào « văn học », viết chỉ để cho hạ-lưu xem thôi, cho nên phải viết bằng bạch-thoại (1).

Hạng độc-thư, thức-tự khinh-miệt bạch-thoại như vậy ; họ có dè đâu bạch-thoại viết cho bình-dân xem, sở dĩ được bình-dân hiểu, tán-thưởng hoan-nghênh, là nhờ tính-cách phổ-thông của nó.

Tính-cách phổ-thông của bạch-thoại không bao lâu được một hạng trí-thức để ý đến. Hạng này hầu hết đều là tử-đệ của các danh nho thời bấy giờ. Các đệ-tử của Chu-tử, Vương-Dương-Minh hằng ngày dùng văn bạch-thoại ghi chép lời nói và việc làm của thầy mình, làm thành các sách « ngữ-lục ».

Tuy nhiên, các bậc học-giả danh sĩ trong nước bấy giờ, vẫn không để ý đến việc làm của đệ-tử mình, luôn luôn rẻ-rúng bạch-thoại.

Chỉ từ khi Tây-học truyền sang, mở rộng thêm cho văn-hóa nước Tàu bao nhiêu học-thuật mới-mẻ, người thượng-lưu trí-thức cần phải hấp thụ lấy, các bậc độc-thư thức-tự mới thức tỉnh, thấy nếu dùng một thứ chữ khó hiểu như văn-ngôn thì biết đến bao giờ mới sở-năng, sở-đắc được những điều cần

biết ? Bạch-thoại nhờ thế được thêm một số người hưởng ứng. Nhưng dầu sao, hạng học-thức bảo thủ vẫn còn ! .. Thành thử vấn-đề văn-ngôn bạch-thoại bày ra tranh-biện nhau kể từ đó.

Sau khi Trung-Hoa Dân-quốc thành lập được bốn năm năm, Trần-Độc-Tú, Hồ-Thích mở tờ « Tân Thanh-Niên » ở Thượng-Hải, dùng làm cơ-quan cổ-súy việc duy tân văn-hóa, và nhân đó đề xướng : « quốc dân Tàu nên bỏ văn-ngôn, dùng bạch-thoại ».

Hồ-Thích chủ-trương ôn-hòa, muốn mở cuộc thảo luận, dung nạp tất cả lý luận của phái duy trì văn-ngôn để bàn cãi sau.

Trần-Độc-Tú, cấp khích hơn, trong bài **Văn-học cách-mệnh luận** *đăng trên báo « Tân Thanh Niên » bênh-vực bạch-thoại bằng nhiều lý do xác-đáng, mà đáng để ý nhất là hai lý-do này :*

1) **Sự nhu yếu của thời-đại.** — *Người đời nay cần có nhiều món tri-thức, mà đem diễn giải, tưởng phải dùng lối văn dễ hiểu và thông dụng, là bạch-thoại.*

2. **Sự căn-cứ ở lịch-sử.** — *Văn-thể, sau một thời-kỳ bao nhiêu năm, là có thay đổi, cải cách. Nước Tàu từ xưa đến giờ thay đổi, cải cách văn-thể nhiều lần rồi ; ngày nay thay đổi, cải cách thêm lần nữa, tưởng*

chẳng có gì đáng lấy làm lạ. Vả chăng bạch-thoại xuất-lộ hơn một ngàn năm rồi ; luôn luôn đối-lập với văn-ngôn, ngày nay vượt lên thay thế văn-ngôn, tưởng cũng là thường sự.

Sau bài báo này của Trần, báo « Tân Thanh-Niên », từ năm thứ ba trở đi, đều dùng thuần một thể bạch-thoại.

Ngoài sự bênh-vực, cổ-động của tờ « Tân Thanh-Niên », bạch-thoại thắng được văn-ngôn còn nhờ ở cơ-hội suy-vi cực-điểm của văn-chương Tàu hồi cuối đời Mãn-Thanh (1911). — Hai văn-hào bênh-vực văn-ngôn đáng kể hơn hết là Lâm-Thư, Chương-sĩ-Chiêu đều không thể dùng lời học mình ngụy-biện bênh-vực văn-ngôn được nữa, trước sự hữu lý của Trần-độc-Tú, Hồ-Thích, Lỗ-Tấn — toàn là những tay học rộng, viết văn-ngôn rất giỏi mà không chịu dùng văn-ngôn.

CÔ-HỒNG-MINH

(1856-1928

Cô-Hồng-Minh, người tỉnh Phúc-kiến, sinh năm 1856 ở Tân-lang-dữ (Nam-Dương quần đảo) ; bởi cha mẹ tiên-sinh bấy giờ kiều-ngụ ở đó. Cô tiên-sinh thuở nhỏ thông-minh tột chúng ; từ nhỏ đến 13 tuổi, học với trưởng-giáo tại nhà, mà học-lực khả dĩ thi vào đại-học-đường được. Năm 1869, tiên-sinh theo một người da trắng sang Anh-quốc, vào học ở một trường đại-học cho đến 21 tuổi thi tốt-nghiệp.

Rồi tiên-sinh sang nước Đức, vào thụ giáo tại một trường đại-học. Tốt-nghiệp ở đây ra, tiên sinh chu-du sang Pháp quốc và các nước bên châu Âu. Trong khoảng thời-gian ấy, tiên-sinh học thông được 9 thứ tiếng : Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật, v..v... và hai thứ tử-văn La-Hy. Về tiếng Tàu, ngoài tiếng quan thoại ra, tiên sinh còn nói được 6 thứ thổ-ngữ của các miền Trung-quốc.

Năm 24 tuổi, Cô tiên-sinh quay về tổ-quốc ; được tổng-đốc lưỡng Quảng là Trương-Chi-

Động mời làm mạc-tân, chuyên việc giao-thiệp với ngoại-quốc. Sau Trương đổi làm tổng-đốc Hồ-Quảng ; Cô tiên-sanh theo Trương về Hồ-Nam. Cả đến khi Trương về kinh làm quân-cơ đại-thần, tiên-sinh cũng theo về giữ chức thị-lang giúp việc cho Trương. Kể ra, Cô tiên-sinh cộng sự với Trương có đến 20 năm.

Sau khi Dân-quốc thành-lập, Cô tiên-sinh được bổ làm giáo-thụ tại trường đại-học Bắc-kinh, chuyên dạy tiếng La-tinh. Được non ba năm, nhân có việc lôi-thôi với nhà cầm quyền, tiên-sinh xin thôi ; rồi ở Bắc-kinh viết báo và dạy học tư độ nhật. Năm 1924, tiên-sinh sang Nhật dạy học ; rồi lại trở về Bắc-kinh ; đề đến năm Dân-quốc thứ mười bảy (1928) lâm bệnh, rồi thọ-chung tại đó.

* * *

Cô-Hồng-Minh tuy là một bậc Tây-học hữu danh, nhưng cũng rất sở-đắc Hán-học ; và rất tôn trọng văn-hóa Tàu, hết sức sùng-thượng Khổng-giáo.

Viết bằng Anh-văn cuốn *The spirit of the Chiness people* (Trung-Hoa dân-tộc tinh-thần (1), tiên-sinh bảo :

« Nhờ có Khổng-giáo nên trải 2500 năm nay, Trung-quốc, một dân-tộc đông-đúc nhất thế-giới vẫn được tự trị yên ổn, không cần phải dùng đến quân-nhân, giáo-sĩ như các nước châu Âu.

« Phật-giáo, cũng như đạo Gia-Tô, truyền vào Trung Quốc, sau khi bị giống Man-di xâm chiếm. Đạo Phật và đạo Gia-Tô đã cải hóa giống Man-di thành người lương-thiện. Nhưng như thế vẫn chưa đủ. Bởi có gỗ tốt, còn cần phải tạo thành đồ hữu dụng; có thiện nhân, còn cần phải tạo thành tay thợ giỏi. Mà tay thợ giỏi đã làm cho người Tàu thành công-dân tốt, chính là Khổng-tử. Với Khổng-tử, tôn-giáo quả đồ vô dụng. — Đạo Phật, đạo Gia-Tô và tất cả đạo-giáo khác chỉ tốt cho giống bán-khai, cho đàn-bà, con nít thôi. Còn đối với các dân-tộc đã tiến hóa, tôn-giáo quả là một kiềm-lực vô ích.

« Auguste Comte tiên-sinh, bởi đã thấu hiểu điều đó, nên muốn đem tinh nhân-loại thay vào tôn-giáo ; thật khác nào đức Khổng-tử bên chúng tôi... Nhưng khốn thay ! người

---

(1) Sách này có một bản Hán-văn là *Xuân thu đại-nghĩa*, do chính tay tiên-sinh dịch và một bản Pháp văn là *L'esprit du peuple chinois*, do nhà Stock ấn-hành.

Âu-châu chưa đủ sáng-suốt để hiểu được điều đó.

« Người Âu-châu còn cần phải nhờ Khổng-giáo nhiều lắm.

« Gœthe và Montaigne đều là học-giả cùng một phái với Khổng-tử. Tôi nghiên-cứu học-thuyết Montaigne nhiều hơn tất cả cổ-nhân Âu châu. Montaigne đáng lẽ đã mở một kỷ-nguyên mới cho tinh-thần Âu-châu rồi. Nhưng bởi người Âu không để ý đến Montaigne !.. Và nếu Gœthe, Montaigne không được sùng bái như Khổng-tử ở nước tôi cũng do bởi người Âu chưa được sáng-suốt. Âu-châu còn nhiều cái phải học với nước Tàu lắm. Voltaire, Diderot, Montesquieu, những người đã sáng-tạo ra nước tân Âu-châu đều đã nhờ có đọc sách Tàu, đã chịu ảnh-hưởng lớn của triết-học Tàu. — Người Âu thấy những cuộc xung-đột nhỏ-nhặt ở nước Tàu đã bĩu môi bàn-tán. Vậy mà chính họ mới vừa thoát khỏi một cuộc chiến-tranh tàn-khốc (chỉ cuộc Âu-chiến 1914-1918) từ xưa đến nay chưa bao giờ làm cho nhân loại phải đau lòng bằng ! Người Âu-châu họ giết lẫn nhau !...»

Trên đây là lời Cô-Hồng-Minh bảo nữ-sĩ Simone Téry, mà chúng tôi lược dịch trong

cuốn *Fièvre jaune* của nữ-sĩ.

Những lời ấy, đại ý cũng lấy trong bộ *Trung-hoa dân-tộc tinh-thần*. Trong bộ sách rất nổi danh ở Âu-châu ấy — nổi danh nhờ ca-tụng nước Tàu, trong lúc hầu hết bọn tân học Tàu đều tôn sùng Âu-châu — tóm lại, Cô-Hồng-Minh bảo : Tất cả động-lực nào ngày nay là khổ não điêu-đứng Âu-châu, Trung-quốc đều chẳng có hết thảy.

Cô-Hồng-Minh lập-dị, khen lấy khen để bất cứ cái gì của người Tàu có : ngọn bút lông, cái bim, tục bó chân, tục đa thê của người Tàu đều được tiên-sinh ngụy-biện, ca-tụng.

Tiên-sinh khoe « : Người Tàu dùng bút lông là để biểu-dương cái lý-trí của mình ; bút lông không bén như bút sắt ; ban đầu mới học tập vận-dụng nó rất khó ; nhưng khi đã viết được rồi, tuồng chữ xem mới mềm-mại, nhẹ-nhàng, thoăn-thoắt làm sao!... »

Năm tiên-sinh 71 tuổi, nữ-sĩ Simone Téry diện-kiến tiên-sinh, được tiên-sinh bướng-bỉnh bảo

— Để bim cũng như đeo ca-vát. Ca-vát của tôi, tôi đẹo ở sau lưng.

Tiên-sinh cho bim là « vật đại-biểu cuối cùng của một đế-quốc đã diệt-vong ». Tiên-sinh giốc bim, thật khác nào các cụ đồ

nho ta để « quốc túy », tức là cái bùi tóc sau gáy.

Chẳng những gióc bím, một bậc tân học như Cô-Hồng-Minh lại cho đàn-bà Tàu bó chân là đẹp và tán-thành sự lấy vợ bé của người Tàu. Tiên-sinh bảo : « Theo thống-kê của cả thế-giới, với 100 con trai, có đến 105 con gái tương-đương. Thế bảo một vợ một chồng, thì rồi tất sẽ có con gái không chồng ».

Vì nghĩ thế, tiên-sinh lấy một thiếu-nữ Nhật tên là Cát-điền Trinh-tử làm vợ bé. Và vì nghĩ thế, nên khi hội-kiến với nữ-sĩ Simone Téry, nghe nữ-sĩ bảo chưa chồng, tiên-sinh rất đỗi kinh-ngạc, kêu lên :

— ... Cô chừng ấy tuổi mà chưa chồng !.. Ấy vì đó mà Âu-Mỹ ngày một đồi-bại !

Khi tiễn nữ-sĩ ra cửa, tiên-sinh bảo :

— Cô về lấy chồng đi ! Cô nên nhớ lấy lời tôi : « Các cô phải lấy chồng, không thì Âu-châu đi đời !... »

* * *

Cô-Hồng-Minh tuy lập-dị, cổ-quái ; nhưng có cái hay là lập-dị, cổ-quái để ca-tụng nước mình với người ngoại-quốc. Mỹ-ý ấy của tiên-sinh, cả đến người ngoại-quốc cũng phải thán phục. Ở Âu-châu, tiên-sinh nổi danh hơn các danh-sĩ Tàu : Khang-

Hữu-Vi, Lương-Khải-Siêu, Lâm-Thơ, Hồ-Thích. Trên thế-giới, các học-giả như Einstein, Tagore, Rolland, v... v... đều kính mến tiên-sinh. Nhất là ở nước Đức !.. có hai giáo-sư trường đại-học tại Berlin, ông G. Misch và ông H. Nohe, rất ngưỡng-mộ Cô-Hồng-Minh. Mỗi khi phải tiếp chuyện với một lưu học-sinh Trung-Hoa, hai ông đều hỏi có biết Cô-Hồng-Minh không ? Vô phúc cho anh học-sinh nào bảo không biết Cô-Hồng-Minh, vì nếu không biết họ Cô, liền bị hai giáo-sư Đức này mời ngay ra khỏi cửa.

Ở ngoại quốc, hạng thượng-lưu tri-thức sùng-mộ Cô-Hồng-Minh như thế ; nhưng ở Tàu, quốc-dân lại chẳng hoan-nghênh tiên-sinh. Có kẻ đã phê-bình tiên-sinh :

« — Ông ấy người trực-tính mà gàn dở, cả đời chỉ làm khác mọi người : cái gì thiên-hạ ưa thì ông ghét ; cái gì thiên-hạ trọng, ông khinh. Bởi ai nấy đều cắt bím, nên ông gióc bím. Giá thiên-hạ đều gióc bím, người cắt bím thứ nhất tất là Cô-Hồng-Minh ».

Quốc-dân không thích tiên-sinh, còn bởi lẽ tiên-sinh tôn thờ Mãn-Thanh. Về điểm này, tiên-sinh đã trả lời cho quốc-dân :

« Người ta cười tôi khờ dại, trung với Mãn-

Thanh. Nhưng nào phải tôi trung với nhà Mãn-Thanh đâu, tôi chỉ trung-thành với chính giáo của Trung-quốc, tức là văn-minh của nước Tàu thôi ».

Cô-Hồng-Minh trung-thành với văn-minh nước Tàu, khác nào người Tây-học Việt-Nam mà trung-thành với văn-minh Việt-Nam thuần-túy, thật là một điều đáng khen !

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE R.F.

MỤC-LỤC

Phát đoan 5

THIÊN THỨ NHẤT : Chữ Hán . . 15

Tiết thứ nhất : Cỗi rễ chữ Hán . . 17

Tiết thứ hai : Chữ Hán ở Tàu truyền sang ta 23

Tiết thứ ba : Chữ Hán thịnh-hành ở nước ta 25

I. — Thời-kỳ du-học 25

II. — Thời-kỳ Phật-học độc thịnh . . . 29

III. — Thời-kỳ Phật-học và Hán-học đồng thịnh 34

Tiết thứ tư : Hán học danh-nhân Việt-Nam và những thiên Hán-văn giai-tác 41

I. — Danh-nhân đời Lý 42

II. — Danh-nhân đời Trần 44

III. — Danh-nhân đời Hồ 54

IV. — Danh-nhân đời Lê 57

V. — Danh-nhân đời Nguyễn . . . 80

Tiết thứ năm : Sử gia đại danh Việt-Nam 83

THIÊN THỨ HAI : Chữ nôm . . . 94

Tiết thứ nhất : Tiếng Hán-Việt . . 94

Tiết thứ hai : Chữ nôm trong lịch-sử 99

Tiết thứ ba : Văn-chương nôm . . 114

THIÊN THỨ BA : Chữ quốc-ngữ . 121

THIÊN THỨ TƯ : Tại sao văn-học quốc-ngữ chậm tiến-bộ ? 137

THIÊN THỨ NĂM : **Văn-hóa Đông-Tây và tinh-thần học-thuật Việt-Nam** . . 159
Tiết thứ nhất : **Đặc-tính văn-hóa Đông Tây** 160
Tiết thứ hai : Tinh-thần cụ-thể, tổng-hợp và tinh-thần phân-tích, trừu-tượng . . 162
Tiết thứ ba : **Hai quan-niệm văn-chương** 166
I. — Lý-trí, Trực-giác 167
II. — Phổ-thông, Diễn-đạt 168
THIÊN THỨ SÁU : **Đặc-tính của Hoa-văn và Pháp-văn** 172
Tiết thứ nhất : **Thế nào là tinh-thần khúc-chiết ?** 172
Tiết thứ hai : **Tinh-thần khúc-chiết trong văn-nghệ Tàu** 176
I. — Thời-đại phôi-thai 177
II. — Thời-đại từ-thắng 181
III. — Thời-đại lý-thắng 183
IV. — Thời-đại từ, lý đồng-thắng . . . 184
Tiết thứ ba : **Tinh-thần đại-đồng** . . 186
Tiết thứ tư : **Tinh cách cụ-tượng** . . 189
KẾT-LUẬN 193
PHỤ LỤC 205
I. — Văn-ngôn và Bạch-thoại 205
II. — Cô Hồng-Minh 211

SÁCH
NÀY IN TẠI NHÀ
IN THỤY-KÝ, DO NHÀ
ĐỜI MỚI, 62 HÀNG CÓT
HANOI XUẤT-BẢN — NGOÀI NHỮNG BẢN
THƯỜNG, CÓ IN RIÊNG 10
BẢN GIẤY DÓ LỤA CÓ
CHỮ KÝ CỦA TÁC-
GIẢ

Cải-chính

Trang 93, giòng 17, chữ *Nguyễn-Du*, xin đọc là *Nguyễn-Thu*.

Trang 181, giòng 11, chữ *Nhời-đại*, xin đọc là *Thời-đại*.

Imprimerie Thuy-Ky — Hanoï

TỦ SÁCH «ĐỜI MỚI»

GIÁO-DỤC và KHẢO-CỨU

Thái-Phỉ

Một nền giáo-dục Việt-Nam mới 1.20

Muốn học giỏi . 1.00

Dũng-Kim

Phụ-nữ với gia-đình 2.00

Đào-văn-Khang

Thanh-niên khỏe 1.00

Viên-Đình

Phụ-nữ với hôn-nhân 1.50

Ngô quang Châu

Luận về tiếng Nam 0.70

Lan-Khai

Cái đẹp với nghệ-thuật 1.00

Kiều-Thanh Quế

Cuộc tiến hóa văn-học Việt-Nam 2.20

Sở-Bảo

) anh-nhân Việt-Nam (*đang in*)

Hà-nội cũ —

Vũ-trọng Can

Người Chiến-Quốc —

TRUYỆN HỌC-SINH

Của Thái-Phỉ, Lê-văn-Trương. Phạm-cao-Củng, Nguyễn-xuân-Huy, v.v... mỗi tập từ 0p15 đến 0.30.

TIỂU-THUYẾT

Nguyễn-Công-Hoan

Thanh-đạm 4.50

Lê-văn-Trương

Đầu bạc đầu xanh 1.00

Những kẻ có lòng 1.20

Kẻ đến sau I, II 3.00

Hai tâm-hồn 1.80

Người mẹ tội lỗi I, II 3.20

Giọt nước mắt đầu tiên 1.00

Người đàn-bà... 0.90

Lỡ một kiếp người 1.50

Thằng con trai (*đang in*)

Phút giao-cảm —

Ba ngày luân-lạc —

Phan trần Chúc

Giọt máu sau cùng 1.20

Thái-vi-Lang

Sóng gió Đồng-Châu 2.00

Bùi-xuân-Như

Biệt-thự Triền-Hưng 1.00

Phạm-ngọc-Khôi

Lỗi thời 0.30

Giao-Chi

Đời cạo giấy 0.45

Bức thư tuyệt-mệnh 0.45

Phạm-cao-Củng

Bọn người vô vọng (*đang in*)

Thư-từ và ngân-phiếu gửi cho :

Nhà xuất-bản ĐỜI MỚI — 62, Hàng Cót, HANOI